

Số 90

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

Điểm tựa
tâm linh

Tr. 36

Đức tin
trên mạng

Tr. 27

Mùa trăng

Tr. 3





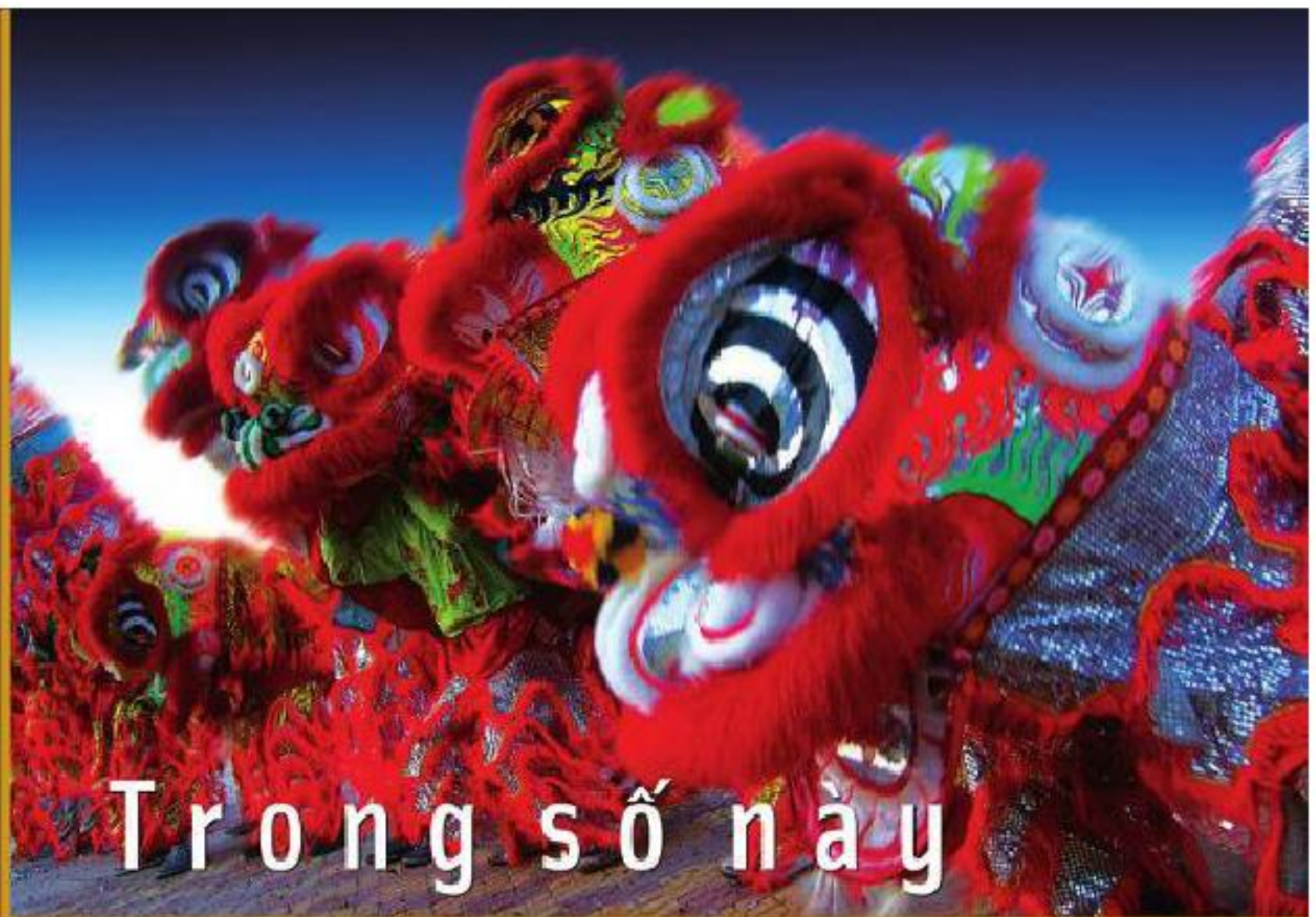
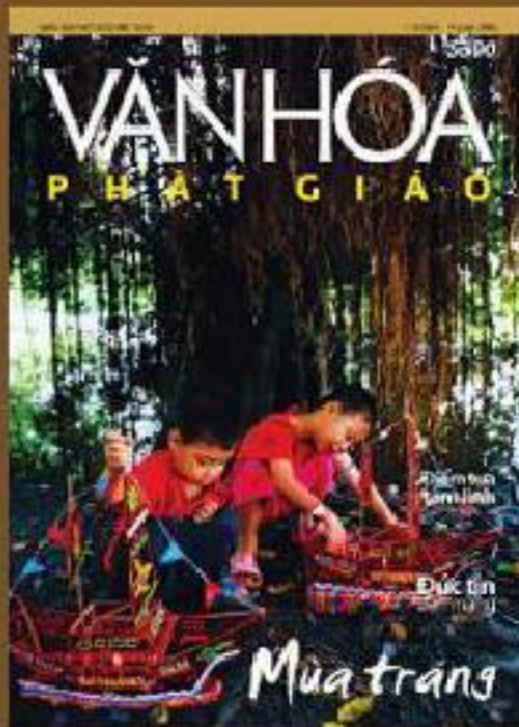
TÔN HOA SEN

HOA SEN SẢN PHẨM CỦA HOA SEN GROUP

Mái ấm gia đình Việt



Địa chỉ: Số 9, đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Bình Dương
Văn phòng đại diện: 215-217 Lý Tự Trọng, P. Bến Thành, Q. 1, TP. HCM
Tel: (+84 650) 3790 955 - (+84 8) 3910 6910 * Fax: (+84 8) 3910 6913
Email: sales@hoasengroup.vn www.hoasengroup.vn



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIỆN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Cố Huệ Nghiêm, DD: 0914 063 669

Quảng cáo
Cô Suong, DD: 0918 032 040

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Văn hóa - Thông tin
số 96/GP-BVHTT và 66/GP-SĐBS
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1 TP. Hồ Chí Minh

Mùa trăng (Minh Mẫn)	3
Sương mai	5
Dạy trẻ trở nên người hiền (Thích Phước Đạt)	6
Những dấu chân đầu tiên trên tuyết (Hạnh Đoan dịch)	9
Nước nhỏ tràn bình (Thiên Đức)	12
Tìm thỏa mãn giữa dòng biển dịch (Dainin Katagiri)	14
Bến đỗ đầu đời (Kiều Nguyễn)	17
Học làm người trước khi học lấy chữ (Hà Thúc Hoan)	19
Quốc tự Thánh Duyên (Phan Ngọc Thiện)	23
Đức tin trên mạng (Cao Huy Hóa dịch)	27
Cô Tấm bị hàm oan (Trần Nhật Lý)	29
Địa đạo tư duy (Trúc Đông)	33
Điểm tựa tâm linh (Nguyễn Cẩn)	36
Có một dòng sông đã qua đời (Lê Từ Hiên)	39
Những anh hùng của thời xa xưa... (Vĩnh Ba)	42
Nhân đọc lại <i>Tự thú</i> của Lev Tolstoy (Nguyễn Thế Đăng)	44
Hội An của tôi (Nguyễn Đông Nhật)	48
Tre (Huỳnh Kim Bửu)	50
Thơ (Phạm Tấn Hẫu, Hạnh Phương, Diệu Tiên)	52
Truyện ngắn: Trà muộn (Tự Giác)	53
Người tận hiến (Nguyễn Thành Đồng)	55
Trăng sáng sân chùa (Ảnh: Thế Phong)	58
Tin 15 ngày	59
Lời cảm ơn cuộc sống	60
Món chay: Chè đậu ván đặc (Hoàng Anh - Phú Xuân)	61

Bìa 1: Mùa trăng, Ảnh: Thế Phong.

Thư tòa soạn

Quý độc giả thân mến,

Phát hành trong mùa Trung thu, Văn Hóa Phật Giáo số 90 mong muốn thể hiện sự quan tâm của người Phật tử trước những ước mơ thánh thiện mà đơn giản của mọi trẻ em, đó là quyền được sống hồn nhiên để trở thành người hiền thiện.

Trung thu đã từng được coi là ngày Tết Thiếu nhi của hầu hết các dân tộc Á Đông, trong đó có người Việt. Tiếc rằng trước cơn lốc vong thân vì chủ nghĩa tiêu thụ từ phương Tây thổi đến, ngày nay, Tết Trung thu đã biến thành ngày tết Quà của người lớn. Hình ảnh từng đàn em bé rước những chiếc lồng đèn lung linh ánh nến trong đêm trăng tròn tháng Tám đã bị thay thế bởi những tất bật lo toan của các bậc cha mẹ chuẩn bị quà cáp cho thầy cô giáo, cho cấp trên... từ trước đó cả nửa tháng.

Không chỉ ngày Trung thu của các em bị tước đoạt, có thể nói tham vọng của người lớn đã lấy mất sự hồn nhiên của trẻ thơ. Thật vậy, hàng ngày chúng ta đều phải bán khoản trước những thông tin về việc các em ngay từ năm, sáu tuổi đầu đã phải chịu đựng những áp lực của học tập, hoặc hơn nữa, của thi cử. Càng lớn hơn trong độ tuổi hoa niên, tâm hồn các em càng chai cứng vì vô số tác động tiêu cực của xã hội, từ việc bị thúc đẩy phải thi đua giành lấy thành tích cao trong học tập đến việc được chào mời như thượng đế trong mọi hình thức tiếp thị quảng cáo phần lớn là giả dối. Xã hội có thể vẫn cứ phát triển, nhưng nếu tâm hồn trẻ thơ sớm chai sạn thì chúng ta cũng khó trông mong một xã hội an lạc, hạnh phúc.

Trong lúc hoàn thành số báo này, Văn Hóa Phật Giáo đã xúc động đến mức bàng hoàng khi được tin có thêm một học sinh rơi xuống cống nước công cộng và tử vong, một em học sinh khác chạm vào cột điện bị điện giật chết; những chuyện tương tự cũng vừa xảy ra cách đây chưa đầy một tháng.

Hơn bao giờ hết, xã hội cần phải có những thái độ có trách nhiệm hơn đối với thế hệ trẻ thơ, những con người chưa đủ sức tự bảo vệ mình vẫn được nhìn nhận là người chủ tương lai của đất nước.

Nhấn mạnh đến quyền được sống hồn nhiên để trở nên người hiền thiện của trẻ thơ, Văn Hóa Phật Giáo mong mỗi độc giả có những đóng góp tích cực về chủ đề này, trông chờ các bậc thức giả có tiếng nói để xã hội nhìn nhận tính cấp thiết của vấn đề.

Nhân mùa trăng tròn tháng Tám, Văn Hóa Phật Giáo chân thành gửi đến toàn thể quý độc giả lời chúc an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo





Mùa trăng

MINH MẢN

Lại thêm một mùa trăng cho Tết Nhi đồng; Dù là trong thời chiến hay lúc hòa bình, thiếu nhi vùng châu Á đều được vui hưởng ngấm mùa trăng vào rằm tháng Tám âm lịch, còn gọi là Tết Trung thu. Vì rằm ở giữa tháng Tám âm lịch, tháng Tám là giữa mùa Thu.

Những quốc gia ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc, nhất

là Việt Nam, một năm có ba cái tết, Tết Nguyên đán, Tết Đoan ngọ và Tết Trung thu. Riêng Nhật Bản, họ lấy Tết dương lịch làm tết của toàn quốc. Hàn Quốc, Mông Cổ, Bhutan, Nepal, Singapore, Malaysia, Hongkong, Tết âm lịch đều trùng hoặc gần trùng với Tết Trung Quốc, do múi giờ sai biệt. Hiện nay, nước ta cũng như Hàn Quốc, và một vài nước châu Á, đón thêm cái Tết Dương lịch.



Theo truyền thuyết, Tết Trung thu có từ thời Đường Minh Hoàng, bên Trung Quốc; Nhưng cũng có quan điểm bảo rằng Việt Nam ta đã có Tết Trung thu trước Trung Hoa, chưa chứng minh được bằng lịch sử, nhưng tập quán đã chan hòa mừng Trung thu phổ biến trong nhiều nước tại châu Á, lưu truyền trong dân gian, biến thành một lễ hội mang tính văn hóa dành cho thiếu nhi, từ đó, hàng năm, từ gia đình đến xã hội, cộng đồng, đều tổ chức bánh trái, múa lân, hoa đèn và nhiều trò chơi dân gian để con em được giải trí; từ đêm rước đèn, nhận quà và vui chơi đó, các cháu được xem như thêm một tuổi. Cứ thế, mỗi năm các cháu đều có dịp ghi dấu tuổi thơ bằng đêm trăng tròn tháng Tám âm lịch, cho đến khi trưởng thành, tuổi được tính tiếp từ đầu năm âm lịch theo tết cổ truyền. Mỗi quốc gia có một cách tổ chức Tết Trung thu khác nhau. Hàn Quốc không chỉ xem Trung thu là Tết Nhi đồng, mà còn là ngày lễ trọng đại trong năm, các trường học, cơ quan, cửa hàng đều đóng cửa để về quê tảo mộ, thăm viếng ông bà, thân tộc, ghi nhớ công ơn tiền nhân. Hongkong, Singapore cũng nhộn nhịp không kém Tết cổ truyền. Những quốc gia này không xem Trung Thu là Tết chỉ dành riêng cho nhi đồng mà cả xã hội đều hưởng ứng vui chơi giải trí.

Việt Nam duy trì tập quán Tết Trung thu mãi đến nay, bài ca lưu truyền lâu nhất và nhiều người biết nhiều nhất là:

*Tết Trung thu rước đèn đi chơi
Em rước đèn đi khắp phố phường
Lòng vui sướng với đèn trong tay
Em múa ca trong ánh trăng rằm
Đèn ông sao với đèn cá chép
Đèn thiên nga với đèn bướm bướm
Em rước đèn này đến cung trăng
Đèn xanh lơ với đèn tím tím
Đèn xanh lam với đèn trắng trắng
Trong ánh đèn rực rỡ muôn màu*

Nghiễm nhiên Trung thu trở thành Tết Nhi đồng từ lâu lắm, một cái tết đậm nét văn hóa và thơ mộng, nhưng vẫn chỉ là cái tết của nhi đồng còn hạn chế trong một vài quốc gia châu Á. Trong khi đó, 1-6 là ngày Quốc tế Thiếu nhi, được hình thành từ một biến cố đen tối, đau thương của nhân loại: 1/6/1942 Phát xít Đức bắt 173 đàn ông, 196 phụ nữ và trẻ em tại Tiệp Khắc sát hại. Cũng tháng 6 năm 1944, chúng lại thiêu sống 400 người, trong đó 100 trẻ em, trong nhà thờ tại Pháp.

Từ thảm họa đó, quốc tế đã chọn ngày 1-6 làm ngày Tết Thiếu nhi, các em được vui chơi, có quà cáp bánh trái và được đi du lịch... Ngày Quốc tế Thiếu nhi này tuy phát khởi từ một loại văn hóa hủy diệt, ngược hẳn với Tết Nhi đồng Trung thu nhân bản, thi vị, nhưng nó đã được phát triển trên quy mô toàn cầu, được thế giới đón nhận.

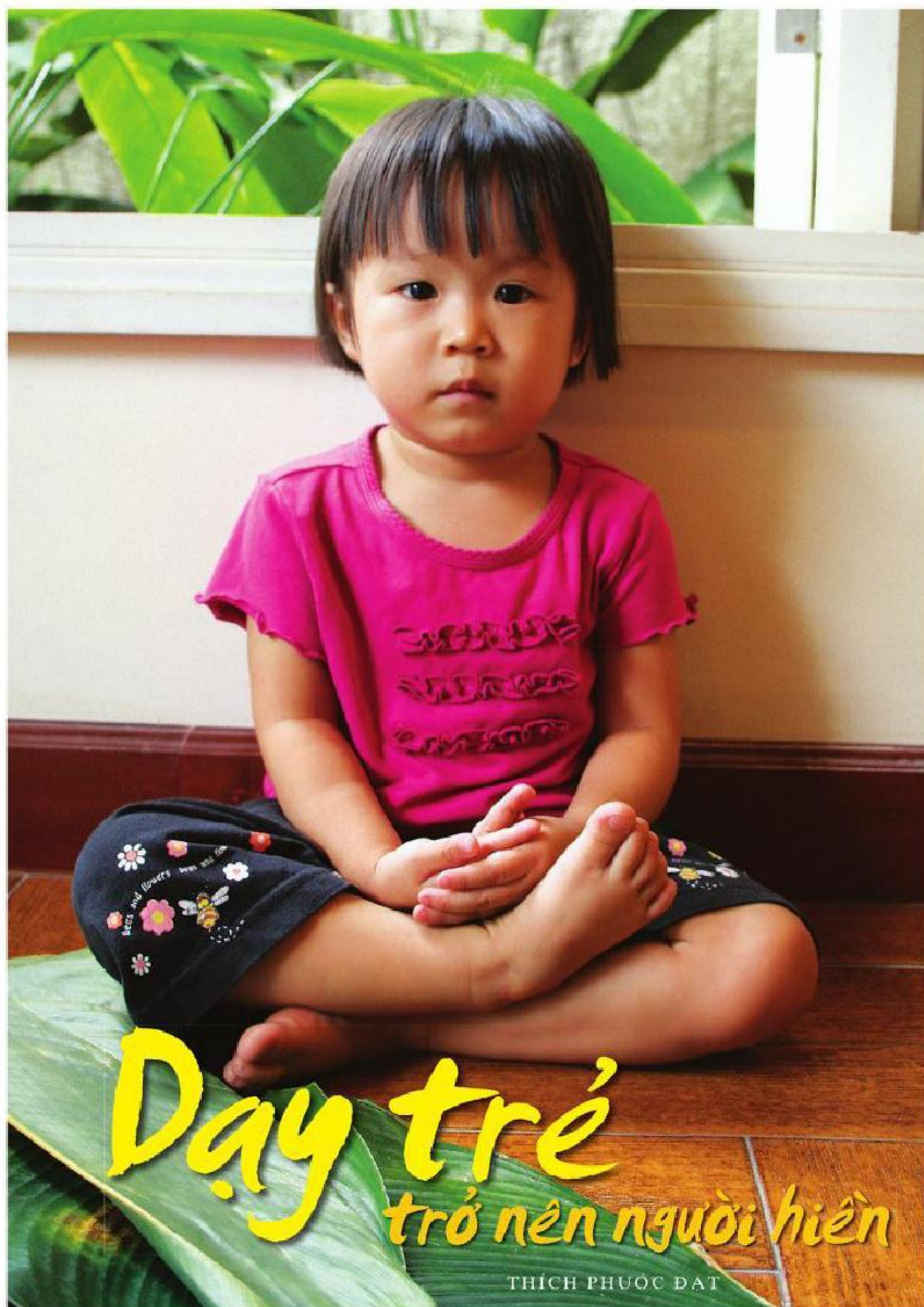
Cho dù 1/6 hay Tết Trung thu, đều đáng được trân trọng vì một hạnh phúc tuổi thơ và một tương lai nhân loại, các cháu có quyền được tận hưởng. Một số trẻ em vùng sâu vùng cao, lang thang bụi đời, liệu có được quan tâm đúng mức để hưởng cái Tết Nhi đồng?

Điều mà những năm sau khi thống nhất nước nhà, đã xuất hiện trong xã hội ta rõ nét, Tết Trung thu của trẻ thơ biến thành Tết quà của người lớn, của những người có vị thế trong xã hội, những doanh nghiệp, những ân nghĩa thầy cô và quan hệ kinh tế. Con cháu cũng biếu quà cho ông bà cha mẹ trong dịp này, đã làm mờ nhạt ý nghĩa Tết Nhi đồng. Biến chúng thành loại văn hóa *biết điều*. Trong một năm có quá nhiều dịp thể hiện sự trao đổi ơn nghĩa trong những lễ lớn, thì Trung thu nên giữ sự trong sáng cho trẻ thơ.

Trung thu chỉ có giá trị tại một số quốc gia trong vùng, âm lịch không thể thống nhất cho thế giới, vì thế khó phát triển tầm rộng như 1/6, nhưng dấu sao vẫn là nét văn hóa đẹp của dân tộc, chúng ta nên trân trọng, bảo tồn và phát huy ý nghĩa của nó để trẻ thơ có một ngày Tết trọn vẹn. ■

Ba cõi này không gì khác
hơn là chính cái tâm, không
có một cái ngã và những thứ
thuộc về ngã.

Kinh Lăng Già



Đạy trẻ trở nên người hiền

THÍCH PHƯỚC ĐẠT

Hầu ai cũng biết, giáo dục phải có sự kết hợp thực hiện của học đường, gia đình và xã hội. Chúng tôi xin góp một vài ý kiến về giáo dục của gia đình, cụ thể là các bậc phụ huynh theo đạo Phật giáo dục con em mình từ lúc còn ở trong thai nhi cho đến lúc sắp hết tuổi thiếu niên. Đây là lứa tuổi dễ uốn nắn và rất căn bản trong việc hình thành nhân cách, định hướng cho sự phát triển trí tuệ, tình cảm mang tính cá nhân và xã hội.

1. Đối với trẻ sơ sinh từ 0 đến 1 tuổi

Ngay từ khi còn trong bụng mẹ, cha mẹ sống phải biết yêu thương bằng một tình yêu vợ chồng khăng khít không có gì phân ly được. Sự đầm ấm gia đình sẽ bảo vệ và nuôi dưỡng thai nhi hình thành mầm mống của chủng tử yêu thương và hiểu biết sau này. Kinh nghiệm thực tiễn về đời sống tâm linh, một cặp vợ chồng khi người mẹ mang thai thường xuyên thắp hương kỳ nguyện Phật Tổ, tụng kinh bái sám, chiêm ngưỡng Thế Tôn, làm việc các công đức thì lúc đó cha mẹ đã bước đầu cho thai nhi cùng mình kết nối liên thông với thế giới an lành trong tâm thức. Để khi vừa lọt lòng thông qua lời ru của mẹ và sự ôm ấp trìu mến của cha, trẻ thơ học được cách hòa nhập với môi trường sống mới. Sự phát triển của trẻ sơ sinh chủ yếu là về mặt cơ thể được thể hiện ở những tiến bộ trong các hoạt động của các hoạt động của các giác quan và của vận động qua sự nhìn, nghe, ngửi, nếm, lật, ngồi bò, đứng đi, nằm, cầm, nắm.... Chiều hướng phát triển của các giác quan và vận động cơ thể trong giai đoạn này cũng nói lên tính chất và mức độ phát về trí tuệ và tinh thần của đứa trẻ.

Nội dung giáo dục là cha mẹ phải thúc đẩy quá trình hoàn thiện giác quan và vận động của đứa trẻ. Quan trọng nữa là cha mẹ cho con tiếp xúc thế giới đồ vật, hoặc tranh ảnh Phật, pháp khí bằng cách chỉ cho đây là cây viết, tập vở, Phật Quán Thế Âm, đây là mõ, ... dần dần hình thành thái độ và phương thức tác động vào đồ vật hay các thứ được sử dụng sau này. Tùy theo cách thức chăm sóc của cha mẹ, tùy theo cách cư xử của mọi người lớn trong gia đình mà đứa trẻ ghi nhận được các ấn tượng, hình thành các thói quen hành vi trong sinh hoạt sau này như ăn uống, vệ sinh. Cách tiếp xúc trẻ thơ và tạo điều kiện cho trẻ thơ tiếp xúc thế giới qua hình ảnh, đồ vật, con người sẽ làm nền tảng cho trẻ lớn lên có kinh nghiệm cư xử đúng với thế giới xung quanh. Mọi thứ phụ thuộc vào khả năng cha mẹ am hiểu giáo lý và ứng dụng giáo lý để hướng dẫn cho các cháu bắt chước và để dấu ấn Phật pháp từ buổi còn thơ.

2. Đối với trẻ từ 1 đến 3 tuổi

Đến thời kỳ này, trẻ thơ bắt đầu tiến bộ rõ rệt về cơ thể, tâm lý. Rõ nét trẻ bắt đầu được cha mẹ tập đi thẳng, biết thích chơi đồ vật, biết nói dần dần, góp phần thúc đẩy sự phát triển khả năng ý thức của trẻ, một yếu tố thể hiện nhân cách con người. Lúc này cha mẹ tập nói những đại từ nhân xưng thân thuộc như ba, má, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, hay thầy, sư ông... khi bóng trẻ lên chùa lễ Phật và hướng dẫn con mình hiểu người khác nói. Đồng

thời, cha mẹ chỉ bảo cho con cái học tập cư xử theo những nguyên tắc hành vi khi tiếp xúc với người khác trong gia đình như anh em, chú bác và thầy cô dạy trẻ. Quan trọng hơn là cha mẹ phải là những người gương mẫu, đừng bao giờ để trẻ thấy một hình ảnh bất hòa cãi vã, lớn tiếng tạo dấu ấn xấu trong đôi mắt trẻ thơ. Thành thạo, cha mẹ lên chùa cho trẻ tiếp xúc không gian rộng lớn vườn tược, hình ảnh Phật thánh qua những bức tường hiền hòa để chúng nhận ra sự tình thương của Phật sau này, thậm chí chỉ vào những bức tượng Hộ Pháp, Kim Cang để răn đe khi chúng không vâng lời như không chịu ăn, khóc nhè...

3. Đối với trẻ từ 3 đến 6 tuổi

Đây là giai đoạn hình thành nhân cách của trẻ thể hiện khả năng hành động theo động cơ gián tiếp. Sự phát triển nhân cách lệ thuộc vào khuôn mẫu hành vi của người lớn mà trẻ em tiếp xúc như cha mẹ, thầy cô, bạn bè... Những dấu ấn ban đầu trên nhân cách trẻ thơ được lưu giữ lại. Sự phát triển nhân cách trong giai đoạn này chỉ đạt được mức độ thấp nhưng diễn ra ở tốc độ cao. Bắt đầu xuất hiện khuynh hướng độc lập không có sự kiểm soát của người ở trẻ. Vì vậy cha mẹ phải tập trung chú ý quan tâm nhiều hơn trong việc trẻ ham thích trò chơi. Thông qua việc tiếp xúc chơi trò chơi mà định hướng ý thức trẻ vào việc học tập. Có thể dạy trẻ những gương tốt đạo đức thông qua việc kể chuyện cổ tích, thần thoại, bước đầu chỉ ra nhân vật thiện ác, kích thích trí tưởng tượng của trẻ thơ, các loại tình cảm của trẻ thơ. Đối với những phụ huynh là Phật tử thuần thành thì nên kể những mẫu chuyện Tiên thân Đức Phật nữa. Thành thạo khen thưởng cho quà, hoặc chở trẻ đi chùa tập làm quen về thưa thầy, sư cô, tập chào hỏi các vị Thầy bằng cách dạy tập trẻ thưa thầy mở đầu là "A-di-đà Phật", "bach Thầy"... cúi chào người lớn, nhất là chú ý đến việc trẻ trong cách thức ứng xử các hành vi lễ phép, biết làm chủ về sinh hoạt cá nhân. Bước đầu cho trẻ tiếp xúc các lễ hội Phật giáo nhân ngày Phật đản, Vu lan,... để thông qua các đại lễ này dạy về ý nghĩa Phật ra đời, những đạo lý cơ bản hiểu hạnh, hiểu tâm mà Phật dạy rất căn bản.

4. Đối với trẻ từ 6 đến 11 tuổi

Lúc này trẻ bắt đầu lớn nhanh so với các giai đoạn trước. Trẻ thơ bắt đầu tham gia các hoạt động xã hội để tiếp nhận hệ thống tri thức của loài người. Cha mẹ chú ý quan tâm về việc học tập, tính cách bắt đầu định hình. Có những biến đổi đối với các đặc điểm sau:

- Khả năng nhận thức của trẻ phát triển nhanh chóng nhờ hoạt động học tập. Đời sống tình cảm chiếm ưu thế và chi phối mạnh mẽ các hoạt động trong sự hỗn nhiên.
- Hay bắt chước những người gần gũi có uy tín ảnh hưởng đến chúng. Bản tính hiếu động, không kiềm chế dẫn đến sai phạm những điều cha mẹ, ông bà, người lớn dạy bảo.

Do đó, phụ huynh cần phải khéo léo uốn nắn dạy dỗ con em trong việc ứng xử hành vi, lễ phép tôn trọng người lớn và biết học tập theo chương trình dạy ở trường. Lúc này các bậc phụ huynh phải cho con tiếp xúc các mẫu người



mô phạm để làm phương tiện giáo dục. Ngoài sự giáo dục của gia đình, nhà trường, cha mẹ phải dẫn con lên chùa gần gũi chư Tăng. Sự tiếp xúc này sẽ để lại ấn tượng tốt thông qua lễ lạy, nghe những lời dạy của quý thầy hết sức đơn giản. Có thể kể những câu chuyện đạo lý trong Phật giáo về sự tôn trọng sự thật, sự vâng lời mẹ cha, biết yêu thương đồng loại. Như câu chuyện Sa-di La-hầu-la, thường hay nói dối được giáo hóa qua bài kinh giáo giới La-hầu-la. Sa-di nọ nhờ cứu đàn kiến mà thoát kiếp sống đoàn mạng. Hoặc những bài kệ ngắn gọn đơn giản trong kinh *Pháp Cú* các thầy, cha mẹ có thể dạy như:

*“Không làm các điều ác,
Thành tựu các điều lành,
Giữ tâm ý trong sạch,
Đó là việc làm tối thượng”.*

Hay:

*“Thờ cha mẹ đúng pháp,
Buôn bán đúng, thật thà
Gia chủ không phóng dật,
Được sanh Tự Quang thiên”.*

Lúc này, cha mẹ cần lưu tâm chú trọng từng hành vi ứng xử của trẻ trong học tập, tâm lý, dạy cho chúng tự tin, biết tin yêu gia đình, thầy cô... đồng thời hướng dẫn tham gia các hoạt động mang tính tập thể, đoàn hội Gia đình Phật tử, đi hành hương các chùa cùng bố mẹ, làm việc công đức ở chùa như quét sân, chùi chùa, tham gia văn nghệ các ngày lễ của Phật giáo... nói chung là tập làm các việc có ích thuộc về khả năng các cháu có thể làm được.

5. Đối với trẻ từ 11 đến 15 tuổi

Giai đoạn này là giai đoạn trẻ phát triển và biến động về tâm sinh lý phức tạp, tác động khá mạnh vào sự định hình nhân cách. Giới tính định hình, nó quy định tính cách, cách nhìn và sự thể hiện ra bên ngoài qua các hành vi ứng xử khác nhau giữa đứa trẻ nam và nữ. Lúc này trẻ xuất hiện những khuynh hướng phát triển khá đặc biệt về biến chuyển tâm lý: như mong muốn tự khẳng định mình nên bắt đầu có dấu hiệu phản ứng lại lời dạy của thầy cô, cha mẹ, hoặc tranh cãi với bạn bè. Các em bắt đầu biết xấu hổ, biết tự kiêu, biết làm đẹp, thích được thỏa mãn các mong muốn như được đi chơi, được xem các trò chơi, ti vi, game... Nếu không đáp ứng hoặc đáp ứng nhu cầu của trẻ không

đúng do nuông chiều của cha mẹ thì dẫn đến sự hư hỏng. Tình cảm của các em lúc này diễn biến rất phức tạp.

Vì vậy, bậc phụ huynh càng có sự liên kết giáo dục gia đình, nhà trường, nhà chùa và xã hội chặt chẽ đối với vấn đề giáo dục các em hoàn thiện. Người mẹ lúc này càng gần gũi con hơn bao giờ hết. Phải biết để sự phát triển tâm lý, theo dõi sự dậy thì tránh sự lo âu khi cơ thể biến chuyển về sinh lý cho các em gái, kể cả các em trai, đồng thời dạy cho hiểu biết về giới tính, có cách thức hành xử đúng khi quan hệ, tiếp xúc với người khác giới. Tuổi này các em bắt đầu ham chơi, thích mơ mộng và mong muốn được nuông chiều làm nũng. Vì vậy phải khéo léo kết nối yêu thương vỗ về, nhưng cũng phải nghiêm khắc cần thiết. Quan tâm và tạo các điều kiện học tập tốt nhất và vui chơi lành mạnh mà cha mẹ có thể đáp ứng.

Môi trường của các em tiếp xúc lúc này là khá rộng, hiểu biết nhiều. Vì vậy các phụ huynh Phật tử phải dành nhiều thì giờ chăm lo để các em phát triển nhân cách theo định hướng của gia đình có nề nếp và gia phong. Liên lạc thường xuyên với các thầy cô giáo để theo dõi việc học, tìm hiểu bạn bè của các em để nắm rõ tình hình sinh hoạt ở bên ngoài. Khi có điều kiện sinh hoạt gia đình thông qua bữa cơm, hỷ kỵ, tiệc mừng sinh nhật, chúc thọ... mà nói rõ ý nghĩa lễ và khơi dậy tình thương yêu, biết chia sẻ niềm vui với người khác, cũng như giảng rõ về sự bất hạnh đối với ai thiếu tình thương với cha mẹ. Độ tuổi này các bậc phụ huynh phải kết hợp quý thầy khéo léo giảng dạy các em về niềm tin và lễ sống. Tin Tam bảo, tin nhân quả, dạy phân biệt chánh tà, thiện ác, nhất là biết tin vào chính mình.

Có thì giờ nên tạo cho các em đi chùa cùng với gia đình để bước đầu học hỏi giáo lý Phật đà, sự quy y và biết sống theo năm giới như một nếp sống đạo đức Phật giáo. Khi cha mẹ, người thân đi chùa nên cho các em đi theo để các em tiếp cận sự tin yêu, tôn kính ba ngôi Tam bảo, sự bố thí cúng dường, thực hành các việc phước thiện... Các chùa hiện nay đều có chức thuyết giảng sáng Chủ nhật, tu Bát quan trai, lớp học giáo lý, hướng các em thực hành nếp sống tri túc, hướng dẫn lối sống đạo đức Phật giáo, cho các em tham gia đi hành hương, từ thiện nên tạo điều kiện cho các em học tập và thực hiện làm quen. Dần dần, các em sẽ biết hình thành nhân cách hoàn thiện sống có ích và thực hiện ước mơ hoài bão của chúng theo định hướng của gia đình, xã hội yêu cầu.

Tóm lại, trẻ em là đối tượng cần quan tâm hơn bao giờ hết. Đây là thành phần hạt nhân kết nối sự yêu thương gia đình qua tình vợ chồng, anh em, ông bà, cha mẹ, bà con quyến thuộc nội ngoại xa gần xóm giềng. Các em cũng là người kế thừa trong gia đình gánh vác việc gia tộc, ngoài xã hội là những chủ nhân ông xây dựng đất nước sau này. Là Phật tử, các em là người hộ trì Chánh pháp, thậm chí trở thành người xuất gia học đạo hành đạo đem lại lợi ích sau này cho đời đạo mỗi ngày sáng tươi. Vì thế, ai cũng có trách nhiệm với trẻ thơ không chỉ ở phạm vi gia đình, nhà trường, nhà chùa mà cả xã hội nữa. ■



Những dấu chân đầu tiên trên tuyết

Hòa thượng Thánh Nghiêm (1930-2009) là người tiên phong trong cuộc hoàng dương chánh pháp hàng đầu của thời đại ngày nay. Là một trong những bậc thánh tăng nổi tiếng của thế kỷ XXI, ngài đã tổ chức nhiều cơ sở Phật giáo tâm căn ở Mỹ và Úc, tạo niềm tin Phật pháp trong lòng mọi người ngày càng bền vững.

Trải qua bao khó khăn trong cuộc sống, ngài đã biết vượt qua chính mình để đi đến Chân Thiện Mỹ trong đời sống xuất gia.

Tập tự truyện về ngài không phải do ngài Thánh Nghiêm chủ động viết, mà do các đệ tử người Âu trong lúc theo học thiền, hỏi chuyện ngài, họ hỏi gì ngài đáp nấy. Sau hơn mười lần phỏng vấn, những chuyện ngài kể khiến họ cảm thấy rất thú vị, nên họ đã sắp xếp lại cho liên lạc và ghi thành “Dấu chân trên tuyết” (tựa tiếng Anh: “Footprints in the Snow” và tựa chữ Hán: “Tuyết trung túc tích” – Vì cuốn tự truyện này được in bằng hai ngôn ngữ Hoa – Anh.

Dưới đây là bản dịch đoạn trích phần đầu của tập tự truyện thú vị ấy.

Ngày mồng 4 tháng 12 âm lịch năm Canh Ngọ (1930), tôi chào đời trong một gia đình có sáu đứa con.

Năm đó mẹ tôi 42, còn phụ thân tôi 41 tuổi. Tôi sinh ra rất gầy yếu nhỏ bé, chẳng lớn hơn con mèo là bao, đến độ nhiều người còn nói tôi xem ra giống như con chuột đồng. Vì vậy ba mẹ đặt cho tôi tên Bảo Khang, thầm mong tôi được khỏe mạnh luôn.

Vùng đất tôi chào đời ở sát bến cảng Tiểu Nương, là nơi sông Trường Giang chảy vào mé tây cửa khẩu Đông Hải. Tôi đối với địa phương này không có ấn tượng nhiều, bởi vì sau khi tôi sinh ra được vài tháng thì một trận lũ lớn ập đến, cuốn trôi tất cả: nhà cửa, ruộng vườn... nghĩa là những gì chúng tôi có, đều bị trận đại hồng thủy này nuốt chửng hết!

Khi cơn lũ đã rút, việc đầu tiên là chúng tôi phải đi đến nhà bà con ở Nam Thông (vùng lân cận) trú tạm; rồi sau đó dời lên miền thượng du, cách biển ước chừng 75km, đối diện với cảng Nam Thông - một vùng đất có tên là Thường Âm Sa (cát bụi mịt mù).

Phụ thân tôi thuê được một mẫu đất ruộng, người liên dụng trên đó một ngôi nhà tranh 3 gian, cả gia đình chúng tôi đều ngụ lại đó.

Mùa hạ, ban ngày rất nóng, đêm đến có gió mát từ bờ sông thổi lên, lửa hơi lạnh xuyên qua vách tranh.

Mùa đông, trời tối rất mau, tuyết rơi phủ kín chỗ chúng tôi ở. Chúng tôi phải dùng đất bùn nhồi cỏ tranh trét kín các lỗ hổng nơi vách để chống chọi với cơn lạnh. Nếu có tiền thì mua đèn dầu, lấy miếng vải cũ làm tim đèn. Đêm đến, mẫu thân tôi cùng các chị ngồi bên đèn may, dệt; còn cha và các anh tôi thì bên dây gai làm hài cỏ.

Cả gia đình chúng tôi đông ngụ trong một căn nhà, giường là bốn trụ chống ghép ván thô sơ hợp thành, có rài cỏ khô ở trên và phủ thêm một lớp bố.

Bữa ăn sáng là ngô, hoặc cháo, có lúc ăn chẳng thấy mùi vị gì, bởi không có tiền mua muối.

Công việc sớm tinh mơ của ba tôi là ra đồng tìm, hốt phân động vật để lại trong đêm. Tôi cũng phụ nhặt phân, xúc các đồng bài tiết của chó, ngựa và lừa bỏ vào trong giỏ cỏ, rồi trở cán xẻng móc giỏ quảy trên vai, (trên chuôi xẻng có một cái móc cố định để móc vào giỏ). Tôi cứ tiếp tục tìm phân và hốt như vậy. Phân này mang về sẽ được bỏ vào hố ủ, chờ khi hoai thì đem bón ruộng.

Phụ thân và các anh tôi còn là những ngư phủ tài ba, giỏi giang. Bất kể là bắt cá bằng lưới hay lao vào dòng sông to rộng để bắt chúng bằng tay không, họ đều là cao thủ.

Gia đình chúng tôi ngụ trên một ngọn đồi cao nằm giữa hai con lộ rộng lớn. Dòng Trường Giang chảy ngang qua bao khắp cả vùng này, sông cực kỳ to rộng, sâu và lạnh buốt. Nằm dưới thiên không bao la, quả đồi này trông bình thản làm sao!

Ven sông cắm trúc làm đê, đường cái được mở trên vùng đất cao, trừ bờ đê ven sông ra, nhìn xuống dọc

theo cây cối, những vùng đất sở hữu đều đã trống trọt.

Chúng tôi bơm nước sông vào ruộng theo kỹ thuật thủy xa, (đặt bàn đạp ổn định trên đất, thông qua bánh xe lớn chuyển động, tải nước sông qua vật chứa nằm giữa những vòng xoay), đổ thẳng vào ruộng. Con trâu phụ giúp chúng tôi cày bừa, giống như là bằng hữu cho nên chúng tôi chưa bao giờ nghĩ chúng là vật để ăn thịt, nhưng mà chúng tôi cũng chẳng có được con trâu, chỉ là thuê mượn mà thôi.

Trừ việc lượm, hốt phân ra, tôi còn phải cắt cỏ cho heo và dê ăn. Thức cho heo ăn phải nấu chín trước, còn dê thì có thể ăn cỏ sống. Ngoài cỏ ra chúng tôi chẳng có gì để nuôi chúng. Chúng tôi nuôi xong thì đem bán, đổi lấy muối, đường, dầu, vải... chúng tôi rất khó mà được ăn tới thịt.

Cha tôi và các anh cũng thường ra ngoài làm mướn, họ giờ đồ theo, đến trưa thì thổi cơm và cùng ăn ngoài đồng. Mỗi sáng họ rời nhà lên đường, mang theo đủ thứ dụng cụ để gieo trồng, vun xới các thứ như: hắc mạch, tiểu mạch, bông vải, đậu nành, đậu phộng, lúa chiêm...

Ở nhà, chúng tôi chụm cây đậu, thổi lửa nấu cơm, bàn ăn và bếp lò được chúng tôi dùng đất sét tạo thành. Mỗi ngày chúng tôi dùng ba bữa, thường là cháo gạo lức. Chén bát làm bằng gốm nung thô nặng, nên dù có rơi xuống đất cũng không bị vỡ. Bữa trưa và tối chúng tôi có thể bỏ thêm vào trong cháo các thứ rau, củ... khiến bữa ăn đạm bạc có vẻ khởi sắc hơn, nhưng thật sự thì khó mà được ăn các thức ngon.

Gia tài chúng tôi nghèo thiếu, làm việc khổ nhọc, nhưng trong kỷ ức, cả nhà tôi sống rất hạnh phúc. Cha mẹ tôi là đại diện cho sự kết hợp hoàn mỹ. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy họ gây gổ, cãi lầy. Điều quan trọng chính là nhờ mẹ tôi - Bà là một phụ nữ cực kỳ thông minh, đảm đang, khéo léo. Phụ thân tôi chỉ cần ra đồng làm việc, kiếm tiền và cung cấp thức ăn cho gia đình, mẫu thân tôi giữ trọng trách duy trì mức sống, quản lý toàn bộ việc nhà, dạy dỗ chúng tôi. Phụ thân tôi nhờ vậy được tiếp thêm sức mạnh từ lòng kiên cường, tài giỏi của bà, ông rất biết ơn mẹ tôi, và mẹ tôi luôn đáp lại bằng lòng thương yêu ái kính. Hai bên đối với nhau bằng cả trái tim và tất lòng thành, họ chung sống hài hòa và điều này ảnh hưởng đến tôi sâu sắc.

Hằng ngày trong cuộc sống cùng hỗ trợ nhau, tôi học được nghệ thuật sống đoàn kết, nên dung hợp và cư xử hài hòa với nhau như thế nào. Chẳng hạn như phụ thân tôi đối với mẹ tôi, hành vi, cách nghĩ, tâm tình của ông thấy đều được trí huệ và ý chí của mẹ tôi dẫn đạo.

Qua 7 tuổi, chúng tôi quay về làng, tôi tận mắt chứng kiến tai hại của cơn lũ đem đến. Mặc dù chúng tôi ở bên ngoài, cách thôn làng mấy dặm, không bị cơn lũ tàn hại trực tiếp.

Tôi nhớ có một lần, trời đổ mưa dầm nhiều tháng, cuồng phong liên tục thổi tới không ngừng. Mưa trút xuống liên miên. Trải qua mấy ngày mưa cuồng bão dữ,

trời tạm thời quang tạnh. Nhưng tiếp theo đó, do đại địa không ngừng bị mưa trút, nước chảy như thác, gây nên cảnh lụt lội to. Sau một tuần, nước sông Trường Giang cuốn cuộn dâng cao, tràn lên đại địa, bao phủ cả vùng đất phì nhiêu, tốc độ nước chảy rất xiết, mỗi lúc càng mạnh, tàn phá toàn bộ nhà cửa, hoa mầu và đất đai. Lũ búng tróc gốc và nuốt chửng cây cối, con đê ven bờ sông cũng bị vỡ. Chúng tôi không cần phải đạp thủy xa hay bơm gì nữa, nước phủ mệnh mỏng, chỗ nào cũng đầy cá!

Khi cơn bão đình chỉ, gió lặng rồi, phụ thân dẫn tôi đi thăm nhà di. Mặc dù nhà họ còn đó, nhưng toàn bộ con đê đã bị nước cuốn phăng. Khi trận hồng thủy rút đi, các hộ dân chỉ còn trơ mái tranh hư hại; đồ vật bị nước phá hủy, trôi nổi trên sông; đói tới chết hết một nửa số mèo chó, chúng bị gặm nhấm còn trơ xương. Các thầy người thì nổi lênh bênh trên sông. Y phục của họ đều bị rách nát, thi thể bắt đầu sinh trương, rục rã. Thầy nam thì nằm sấp, mặt úp xuống, thân cong lại, chỉ có cái lưng nổi lên trên. Tôi suy diễn, cho là có thể do phần bụng họ ít mỡ hơn, nhưng chưa có cách chứng thật điều này. Thầy nữ đa số là nằm ngửa, đầu hướng ra sau, tóc rối bù, hai chân chìm trong nước. Thân thể họ cũng cong lại, chỉ có cái bụng nổi lên trên. Thầy trẻ con thì phình trướng, bụng sinh to, da nhợt nhạt như người bệnh, bị vệt rìa ăn hết tròng mắt.

Mưa cuối cùng cũng tạnh, vắng dương lên cao. Các thi thể đang phân hủy bốc mùi hôi thúi khủng khiếp, xông nồng nặc khắp con sông. Đây thật là kinh nghiệm cực kỳ bi thảm mà tôi từng trải qua, đến nỗi sau đó mấy tuần, buổi tối ngủ mà nửa đêm tôi còn nằm mơ thấy toàn ác mộng, hải hùng tình giặc.

Mạng sống mong manh làm người ta chấn động kinh hoàng đến thế. Không riêng gì người lớn mà cả trẻ con cũng đều cảm nhận được. Bản thân tôi chứng kiến thảm trạng này, bỗng thấm thía đạo lý giống như Đức Phật Thích-ca từng chứng ngộ: *"Thế gian nguy hiểm, thường cư biến loạn, sinh tử vẫn xoay, tựa như biển khổ"*.

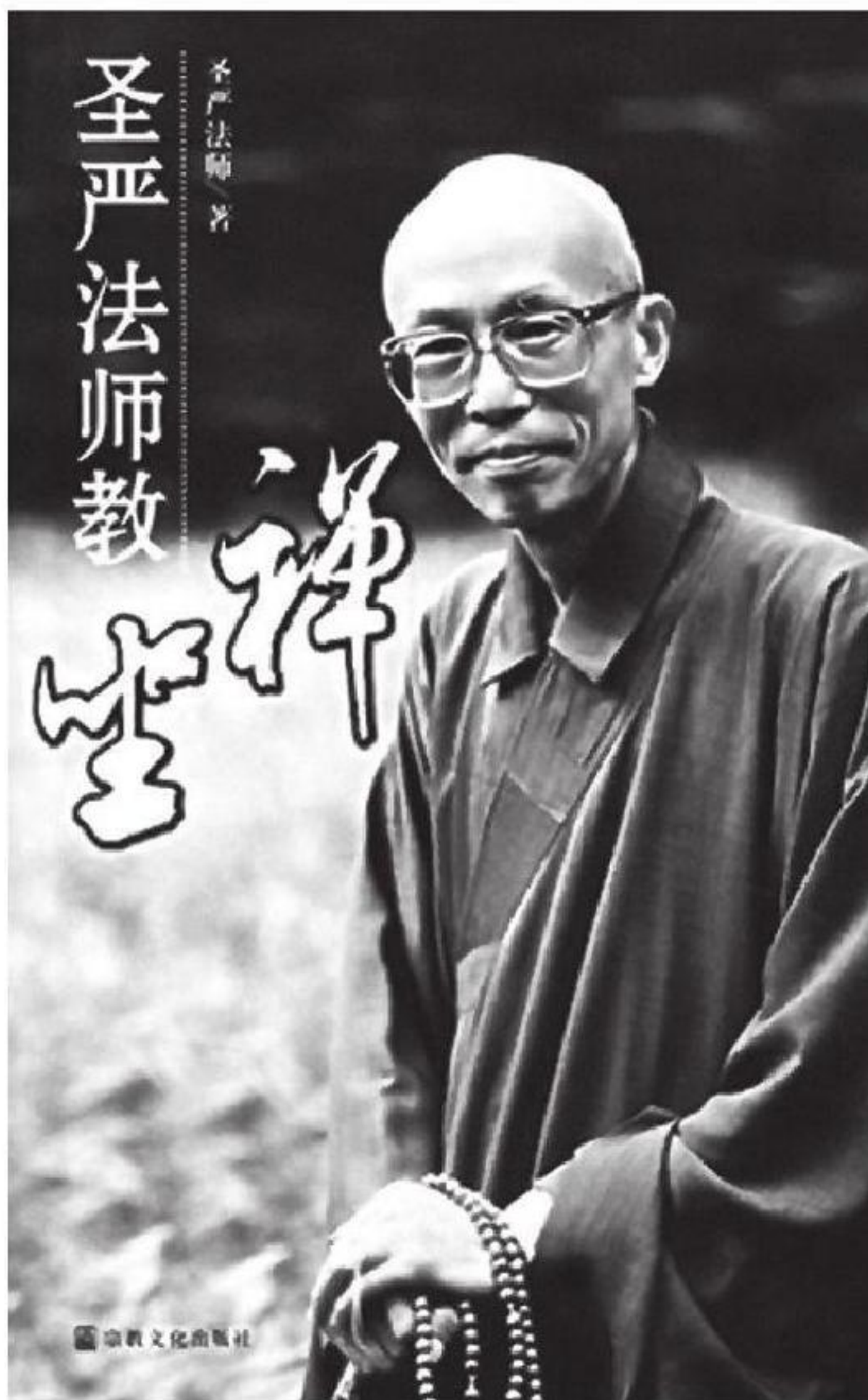
Khi ấy tôi hoàn toàn chẳng có chút tín ngưỡng tôn giáo, nhưng đứng bên bờ sông lúc đó, thảm cảnh đủ khiến người ta buồn nôn, chứng kiến từng xác, từng xác thân trôi nổi dạt dờ, trong khoảnh khắc, tôi lĩnh ngộ được rằng: **"Con người ta có thể chết bất cứ lúc nào!"**... Nếu như chúng tôi còn ngụ tại đây, thì cũng sẽ chết giống như họ. Nhìn các thi thể như thế, quan niệm "Mạng sống vô thường" đã in sâu vào tâm trí tôi. Nhưng mà, tôi cũng cảm nhận và hiểu rõ: Còn sống được giữa bao tai nạn kinh khiếp như thế này, là tốt lành, may mắn như thế nào! Trong phút giây đó, tôi ngộ ra: Không có gì phải kinh hoàng, cuộc sống thực sự rất quý; chúng ta cần phải biết trân trọng sinh mạng này! Mấy tuần tiếp theo, nỗi sợ về các thầy ma thê thảm đều được đẩy lui, thay vào đó là cái tâm biết chấp nhận. Ở lứa tuổi thơ đại thời đó, tôi đã ngộ ra rằng: **Khi cái chết đến, chúng ta chẳng**

làm được gì ngoài việc đón nhận nó!

Ngay trong đời sống này, tôi đã trải qua rất nhiều cảnh chết chóc, đi ra từ trong chiến tranh, đói khát, bệnh dịch... Hiện giờ tôi đang tiến đến cuối đường của mạng sống, chẳng còn bao lâu nữa, rồi sẽ tới ngày tôi chết đi. Nhưng chính trong trận đại hồng thủy ấy, những đạo lý mà tôi lĩnh ngộ được, vẫn còn tồn tại trong tâm, tôi hiểu rằng Nếu cứ lo lắng, để cái chết ám ảnh mình, là không ích lợi gì.

Quan trọng là, trước khi cái chết đến, hãy dốc toàn tâm toàn lực mà sống cho thật tốt!

Hạnh Đoan dịch



Nước nhỏ tràn bình

THIÊN ĐỨC

Lý thuyết nhân quả nghiệp báo hay quan niệm hành động của đạo Phật lưu ý với mọi người rằng cái khổ đau hay sướng vui của một người là hoàn toàn do người ấy quyết định, nghĩa là do các hành vi thiện hay bất thiện mà người ấy tích tập và thể hiện hàng ngày qua thân, miệng, ý. Theo đó, nếu một người cứ tích tập điều ác thì sớm muộn người ấy sẽ phải chịu bất hạnh khổ đau do chính các hành vi xấu ác của mình và ngược lại. Từ quan điểm như vậy, người con Phật được khuyên tránh làm điều ác và nỗ lực tích tập điều lành.

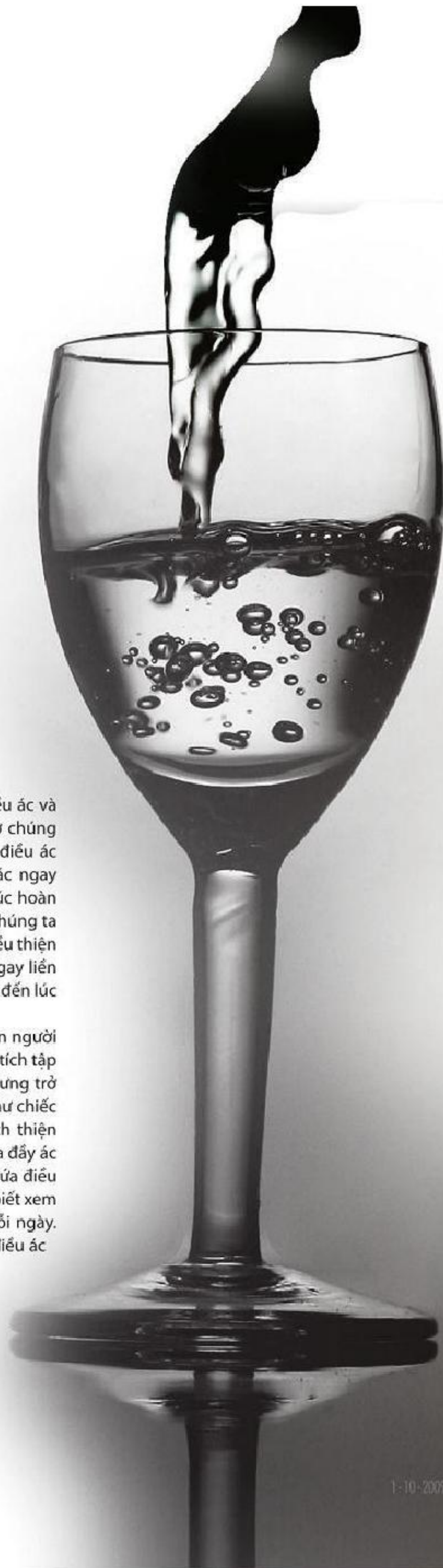
Để giúp cho mọi người thực hiện ước mong hạnh phúc an lạc, tránh cái họa khổ đau lâu dài, Đức Phật lưu ý với chúng ta hai điều: Chớ coi thường điều ác và chớ xem nhẹ điều lành. Ngài khuyên chúng ta không được coi thường điều ác và không nên xem nhẹ điều lành, vì cả hai đều khiến con người rơi vào bất hạnh khổ đau, không đạt được hạnh phúc an lạc. Thái độ thứ nhất khiến tăng trưởng điều ác và thái độ thứ hai làm giảm thiểu điều lành. Ngài nhấn mạnh:

*Chớ chê khinh điều ác,
Cho rằng chưa đến mình,
Như nước nhỏ từng giọt,
Rồi bình cũng đầy tràn;
Người ngu chứa đầy ác,
Do chất chứa dần dần.
Chớ chê khinh điều thiện,
Cho rằng chưa đến mình,*

*Như nước nhỏ từng giọt,
Rồi bình cũng đầy tràn;
Người trí chứa đầy thiện,
Do chất chứa dần dần. (Kinh Pháp Cú)*

Thái độ thứ nhất – Coi thường điều ác. Nghĩa là coi thường thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, vì chưa đùng phải kết quả đắng cay của các ác hạnh. Thái độ này được chấp chặt sẽ dẫn đến thói quen không hay, đó là việc con người ta không còn biết lo lắng xấu hổ đối với các hành vi ác, bất thiện, cứ tự do suy nghĩ điều ác, nói lời nói ác, làm các việc ác. Thói quen tích tập điều ác lâu ngày khiến cuộc sống chứa đầy điều ác, tràn đầy điều ác, không còn chỗ trống hay cơ hội cho điều thiện nảy khởi. Đây chính là mối nguy hại lớn cho những ai có thái độ coi thường điều ác, vì càng ngày điều ác càng được tích tập, càng được chất chứa tràn đầy trong người ấy.

Thái độ thứ hai – Xem nhẹ điều thiện. Tức là có thái độ coi nhẹ thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện, do không nhận thức rõ kết quả lợi lạc của các thiện hạnh. Thái độ này cũng sẽ dẫn đến thói quen không hay, đó là việc người ta tỏ ra thờ ơ, không tha thiết tích cực trong việc nuôi dưỡng và tích tập điều thiện. Thói quen xem nhẹ điều thiện như vậy khiến cuộc sống không tiến bộ, không hướng đến chân-thiện-mỹ. Đây cũng là một thiệt hại lớn cho những ai có thái độ xem nhẹ điều thiện, vì người ấy tự đánh mất cơ hội tốt cho sự thăng tiến đạo đức và hạnh phúc của bản thân.



Đức Phật khuyên chúng ta chớ coi thường điều ác và chớ xem nhẹ điều thiện là vì vậy. Ngài nhắc nhở chúng ta không nên coi thường điều ác, vì lẽ một khi điều ác đã được làm thì không phải đưa đến kết quả ác ngay lập tức mà chấy ngầm theo kẻ làm ác cho đến lúc hoàn toàn thiêu hủy người ấy. Tương tự, Ngài khuyên chúng ta không nên xem nhẹ điều thiện, vì rằng một khi điều thiện đã được làm thì không đem đến kết quả thiện ngay liền lúc ấy nhưng cứ lớn dần theo người làm thiện cho đến lúc hoàn toàn phủ mát người ấy.

Lời Phật cũng lưu ý với chúng ta rằng sở dĩ con người ta trở nên xấu ác hay hiền thiện là do huân tập và tích tập điều ác hay điều thiện lâu ngày, không phải tự dưng trở thành kẻ xấu ác hay hiền thiện. Con người tựa như chiếc bình trống, chứa ác lâu ngày thì ác tràn đầy; tích thiện mỗi ngày thì tràn đầy thiện. Ngài bảo kẻ ngu chứa đầy ác chính là do thái độ coi thường điều ác và chất chứa điều ác lâu ngày. Còn người trí chứa đầy thiện ấy là do biết xem trọng điều thiện và nỗ lực tích tập điều thiện mỗi ngày. Như vậy, nếu một người có thái độ xem thường điều ác để rồi cứ tiếp tục làm các ác hạnh về thân, về lời, về ý thì lâu ngày người ấy sẽ chứa đầy điều ác và trở thành kẻ xấu ác. Trái lại, nếu một người biết xem trọng điều thiện và nỗ lực làm các thiện hạnh về thân, về lời, về ý thì dần dần người ấy sẽ chứa đầy điều thiện và trở thành kẻ hiền thiện. ■



Tìm thỏa mãn giữa dòng biến dịch

DAININ KATAGIRI

Chúng ta luôn luôn tìm kiếm sự thỏa mãn và tiện nghi. Từ đó chúng ta trải qua vô số kinh nghiệm trong cuộc sống mỗi ngày với những tốt và xấu, những đúng và sai. Nhưng dù bao nhiêu tìm kiếm với hy vọng có được những niềm vui và hạnh phúc, chúng ta vẫn không bao giờ thỏa mãn. Những trải nghiệm dù vui tươi hạnh phúc cách mấy cũng không thể làm cho chúng ta thỏa mãn vì chúng ta luôn luôn muốn ôm chặt chúng. Chúng ta cố bám vào những trạng thái trải nghiệm đó vì chúng ta biết rằng cuộc sống còn có những khổ đau mà chúng ta không muốn gặp. Rốt cuộc, chúng ta, những con người, không bao giờ có được sự thỏa mãn trọn vẹn.

Sở dĩ chúng ta không bao giờ thấy mãn nguyện trong cuộc sống vì chúng ta không bao giờ tách rời khỏi thời gian. Trong dòng thời gian, những ham muốn và trải nghiệm của chúng ta liên tục biến mất và xuất hiện trong từng khoảnh khắc, chúng ta không thể có một sự thỏa mãn kéo dài. Do đó, dù tiến trình của thời gian là một cái gì ở bên ngoài sự nhận biết bằng khái niệm, nó là một thứ mà chúng ta phải hiểu thấu với bất cứ giá nào. Phật giáo cho chúng ta biết rằng nếu chúng ta hiểu sai về thời gian, chúng ta sẽ thất bại trong cuộc sống: chúng ta sẽ không có hạnh phúc, không cảm thấy an vui. Chúng ta muốn biết thời gian là cái gì, nhưng thời gian thật lạ lùng. Thật sự, nó không phải là cây kim chạy quanh trên chiếc đồng hồ. Nó là sự biến dịch.

Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta có kinh nghiệm về thời gian vì những gì xảy ra luôn luôn thay đổi. Ngay cả khi chúng ta ở một mình trong một căn phòng hoàn toàn cách biệt với thế giới bên ngoài, chúng ta vẫn có cảm nhận về thời gian vì sự thay đổi không ngừng của cơ thể chúng ta. Thời gian trôi qua và bao tử chúng ta thấy đói. Và cho dù nếu chúng ta có thể hoàn toàn làm cho trạng thái đối thay thuộc sinh lý, chúng ta vẫn không tránh được cảm nhận về thời gian, chúng ta vẫn phải sống trong một dòng đối thay liên tục của niềm tưởng.

Nhìn theo cách này, có thể chúng ta sẽ nói rằng thời gian là một dòng biến dịch liên tục của ý thức. Nhưng cái hiểu đó có phần không vững vì dòng ý thức của chúng ta gắn liền với ký ức. Khi ngủ, chúng ta không thấy có thời gian. Và đôi khi, khi chúng ta bị một cú sốc lớn, dòng ý thức dừng lại, khi đó, một giây có thể dài như một giờ, lúc đó chúng ta hoàn toàn mất đi ý thức về thời gian.

Có người cho rằng ở trong thiên đường, con người sống vĩnh hằng và mọi ước muốn đều được thỏa mãn, do đó không cần tìm kiếm một thứ gì. Trong khung cảnh đó, chắc chắn sẽ không có một "dòng ý thức" hay sự cảm nhận về thời gian. Có thể về mặt triết lý, có một thứ được gọi là thời gian tuyệt đối. Nhưng Phật giáo muốn chúng ta biết được thời gian thật, không phải thời gian siêu hình. Thời gian thật liên quan mật thiết với đời sống mà chúng ta đang sống.

Trong đời sống hằng ngày, khi chúng ta làm một bài kiểm tra ở nhà trường, hết giờ thì chúng ta phải ngừng viết. Dù chúng ta muốn có thêm một ít thời gian, vẫn không còn thời gian cho chúng ta. Khi bị bệnh, cho dù chúng ta có muốn nói: "Hãy chờ đợi, tôi có việc quan trọng phải làm trước khi tôi bệnh", cũng không thể được. Đó gọi là vô thường. Sự việc luôn luôn thay đổi trong những gì chúng ta suy nghĩ, chờ đợi.

Với Phật giáo, có ba tác nhân nhân nền tảng của biến dịch: sinh, diệt, và trụ - hoại. Sinh là phát sinh - một cái gì đó đi vào hiện hữu. Đó là sự xuất hiện của đời sống, sự phát sinh phút giây được gọi là sinh. Diệt là chấm dứt - một cái gì đó biến mất khỏi hiện hữu. Đó sự biến mất của sự sống, sự chấm dứt của phút giây được gọi là chết. Nhưng chúng ta có thể nói sinh của sinh hay diệt của diệt là cái gì không? Không, sinh và diệt không thể được hiểu riêng biệt; nếu đứng riêng rẽ, sinh và diệt không có ý nghĩa. Để có sự biến dịch, cần có tác nhân thứ ba: trụ và hoại.

Trụ có nghĩa là chúng ta chấp nhận cuộc sống của chúng ta một cách cơ bản. Không có một lý do đặc biệt trong việc chấp nhận chúng ta. Dù chúng ta đánh giá chúng ta như thế nào, là ai, chúng ta vẫn chấp nhận sự hiện hữu của đời sống chúng ta một cách khẳng định. Nếu chúng ta không thể chấp nhận cuộc sống của chúng ta, chúng ta sẽ không có niềm hy vọng và sức mạnh để sống. Chúng ta dốc toàn lực để sống trong cuộc đời này có nghĩa là chúng ta đã sẵn sàng chấp nhận chúng ta.

Nhưng "trụ" không làm cho chúng ta thỏa mãn vì đồng thời còn có "diệt". Diệt có nghĩa là trong cuộc sống hằng ngày chúng ta vẫn kinh nghiệm về cái chết; tính chất vô thường không ngừng cắt bớt đi đời sống của chúng ta.

Trụ và hoại cũng được nói đến như liên tục và gián đoạn. Về tính chất liên tục, chúng ta thấy ngày hôm qua tiếp nối với ngày hôm nay, do đó chúng ta không thể nói "Ngày hôm qua hoàn toàn tách rời với ngày hôm nay". Bởi vì có sự liên tục, chúng ta chấp nhận cuộc sống của chúng ta với niềm hy vọng và sự cố gắng để sống cuộc sống mỗi ngày. Mặt khác, chúng ta thấy rằng ngày hôm nay không phải là ngày hôm qua hay ngày mai, do đó chúng ta không thể nói "Ngày hôm qua tiếp tục đến ngày hôm nay". Bởi vì có sự gián đoạn, chúng ta nhìn lại ngày hôm qua và nhìn về tương lai; chúng ta phản hồi về quá khứ và muốn đắm mình vào tương lai. Rồi một cách bản năng, chúng ta tận lực hướng về tương lai.

Sự mâu thuẫn là chúng ta chấp nhận cuộc sống, nhưng chúng ta không bao giờ thỏa mãn, vì trong sự sống luôn luôn tồn tại sự chết. Lý do của sự mâu thuẫn đó là tính chất biến dịch. Khi chúng ta cảm nhận tiến trình biến dịch, chúng ta gọi đó là thời gian. Chúng ta có ý thức về thời gian vì có sự biến dịch. Thời gian dưới ý nghĩa vô thường là hoạt động không ngừng của tiến trình sanh, diệt và trụ-hoại. Không có cái gì chúng ta ôm giữ là vững chắc, ngoài tác động của biến dịch.

Làm sao để chúng ta có thể sống an bình trong thế giới luôn luôn biến dịch này, Có thể khó hiểu, nhưng chúng ta nên cảm ơn cả trụ và hoại. Chúng ta không thỏa mãn vì sự hủy hoại, và chính vì sự không thỏa mãn làm cho chúng ta muốn học hỏi và tu tập. Và nếu không có sự hủy hoại thì sẽ không có thay đổi. Sự hủy hoại của một khoảnh khắc tạo ra cơ hội phát sinh cho một khoảnh khắc khác. Nhờ trụ và hoại, chúng ta có niềm hy vọng vào tương lai và tận lực trong việc khai phá chúng ta.

Biến dịch là căn bản của đời sống con người, do đó chúng ta không bám vào sống hay chết, tiếp nối hay đứt đoạn. Chúng ta sống ngay giữa dòng biến dịch, nơi không có gì có thể nắm giữ. Làm thế nào để chúng ta có thể làm được việc đó? Hãy ở ngay trong hiện tại và hết lòng với việc đang làm. Và đó là Thiền.

Khi chúng ta bắt đầu thực tập tọa thiền, chúng ta sẽ thấy một bức tranh toàn cảnh về đời sống của chúng ta chạy qua tâm trí chúng ta, từ quá khứ xuyên qua hiện tại đi đến tương lai. Dù cái đó là gì, tốt hay xấu, đúng hay sai, nó ở ngay đó. Chúng ta có thể vui với điều chúng ta thấy hay thất vọng với những khía cạnh tiêu cực của đời sống. Nhưng đừng phê phán chúng ta về việc chúng ta là ai hay chúng ta cảm thấy thế nào. Ngay cả khi chúng ta cảm thấy điều gì tốt đẹp, nó cũng chỉ là kinh nghiệm; nó không thể làm chúng ta thỏa mãn hoàn toàn. Sớm hay muộn, bức tranh toàn cảnh sẽ biến mất vì nó không thể tồn tại lâu. Nếu chúng ta nhìn khung cảnh đó với sự hướng vọng nào đó, chúng ta sẽ kiệt lực.



Ảnh: Đặng Đức Cường

Trong *Sohbogenzo* (Chánh Pháp Nhân Tạng), “Gabyo” (hình ảnh một chiếc bánh gạo không thể làm no cơn đói được ngài Dogen chú thích “Một chiếc bánh trong tranh không thể ăn được”. Bánh gạo là kinh nghiệm của chúng ta, đói là sự ham muốn của chúng ta. Kinh nghiệm mà chúng ta có trong đời sống hằng ngày là những hình ảnh do tâm thức chúng ta tạo ra; giống như những bức hình vẽ thực phẩm, chúng không thể làm no thỏa sự đói khát thật sự của chúng ta.

Đi xa hơn, chiếc bánh gạo là một vật thể được tạo ra với nhiều điều kiện: mặt trời, nước, bột và công sức của con người. Và chiếc bánh gạo đó không bao giờ thỏa mãn được sự đói vì chúng ta không thể dừng lại ngay ở chỗ hiện tại. Ngày mai chúng ta lại đói và lại muốn ăn một chiếc bánh khác.

Trở lại chiếc bánh vẽ. Cuộc sống của chúng ta cũng giống như bức tranh, bức tranh được vẽ ra do sáu thức (thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm, nghĩ), di truyền, ký ức, phong tục, học vấn, và nhiều thứ khác. Chúng ta vẽ với bằng vô số kinh nghiệm trên bề mặt của cuộc sống chúng ta, nhưng rồi một điều gì đó thay đổi, chúng ta không còn thỏa mãn. Chúng ta muốn xóa đi những kinh nghiệm này và thể nghiệm những điều khác. Đời sống con người không ngừng trôi qua như vậy. Chúng ta luôn luôn đánh giá và phê phán những gì trên bề mặt của cuộc sống chúng ta, mà không nhìn kỹ và sâu vào lòng cuộc sống đó.

Nếu nghĩ rằng cái gì được tô vẽ là không quan trọng vì nó không làm cho chúng ta thỏa mãn, điều đó có thể đúng, nhưng chỉ là một phần của sự thật. Đó là một cái hiểu không trọn vẹn về đời sống con người. Khi suy nghĩ theo cách đó, chúng ta chỉ nhìn đời sống con người từ phương diện khách quan, chúng ta không dự phần trong đời sống đó. Với cái thấy nhị nguyên đó, chúng ta tạo ra một khoảng cách lớn, và chúng ta không thể bắt kịp cuộc sống luôn luôn biến dịch, chúng ta bị bỏ lại phía sau. Nếu chúng ta muốn sống trong an bình và hòa điệu, có một thứ quý giá mà chúng ta không thể bỏ quên. Hãy quan sát chiếc bánh gạo sâu hơn. Nếu chúng ta nhìn thấy chiếc

bánh vẽ ở chiều sâu hơn, chúng ta sẽ nhìn thấy chiếc bánh thật.

Chiếc bánh gạo thật là chiếc bánh như thật là nó, trước khi được tô vẽ bằng những ý niệm và tư tưởng. Theo Phật giáo, thực tại chân thật là một dòng biến dịch liên tục, không bao giờ ngừng dù chỉ trong thoáng chốc. Làm sao chúng ta có thể thỏa mãn được sự khao khát trong dòng biến dịch liên tục này! Nhưng nếu chúng ta nhìn sâu vào chiếc bánh vẽ, chúng ta có thể nhìn thấy sự hoạt động năng động ở trong đó, mở ra trong mọi hướng của thế giới. Điều đó có nghĩa là chúng ta nhìn thấy chiều sâu của hiện hữu con người. Lúc đó, không có cái “chúng ta” riêng rẽ và không có sự ham muốn để được thỏa mãn, bởi vì không có gì có sự ngăn cách với chúng ta. Chúng ta quay về với tính chất căn cơ của đời sống và nhìn thấy bức tranh toàn bộ của thực tại.

Cho dù những kinh nghiệm trong cuộc sống hằng ngày chỉ là một bức tranh toàn cảnh không bao giờ có thể làm thỏa mãn những khát vọng của con người, bức tranh đó nằm ngay giữa sự bao la của pháp giới. Đời sống được tô vẽ cũng như chiếc bánh vẽ không là gì ngoài tính chất vô thường. Nếu chúng ta chạm vào cốt lõi của hiện hữu và hiểu được ý nghĩa câu nói, rằng chiếc bánh trong bức tranh không làm no cơn đói, khi đó không còn gì để nói. Chúng ta ở ngay trong hiện tại và chạm vào ý nghĩa chân thật của vô thường.

Khi chạm vào bản chất nền tảng của đời sống, chúng ta cảm thấy được xoa dịu. Đây là chỗ an trú cuối cùng của chúng ta, trạm đến cuối cùng của chúng ta. Trên chuyến tàu cuộc đời, cuối cùng chúng ta đã đến trạm cuối. Nó là chỗ chấm dứt sau cùng, nhưng nó không phải là sự chấm dứt bình thường. Khi chúng ta đi đến trạm cuối đó, nó là trạm cuối nhưng cũng là chỗ khởi đầu. Ở điểm chấm dứt đó, một cái gì sẽ xảy đến. Một cuộc sống mới xuất hiện. Từ khởi điểm này, chúng ta có thể đi đến bất cứ nơi nào. Cuộc sống chúng ta mở toang ra trong mọi hướng.

Thị Giới dịch (từ *Each Moment Is The Universe*)



Ảnh: Pháp Trí

Bến đỗ đầu đời

KIỀU NGUYỄN

Đã có ý nguyện xuất gia từ lâu, học xong lớp 12, tôi xin phép ba mẹ cho tôi đi tu. Ba mẹ tôi tôn trọng ý kiến của con và tán thành ý nguyện đó. Vì gia đình tôi là Phật tử thuần thành. Tuy ban đầu ông nội tôi phản đối kịch liệt nhưng rồi cũng đành để tôi xuất gia. Tôi cũng qua được cửa ải của các anh chị không mấy khó khăn lắm. Cuối cùng mẹ tôi gửi tôi đến một ngôi chùa ở Huế vào một buổi chiều nắng oi nóng của miền Trung. Huế vẫn soi mình bên dòng sông Hương hiền hòa, núi Ngự vẫn vững chãi như ngày nào trên đất Thần kinh. Xe đưa hai mẹ con vào một ngôi chùa mà mẹ tôi bảo đó là nơi tôi sẽ tu học. Một ngôi chùa nhỏ nằm nép mình trong Thành; trước mặt chùa là một khoảnh vườn trồng toàn cây xanh. Ngôi chùa thoáng mát, và mẹ con tôi đã gặp ngay vị Ni sư gần sáu mươi đang cắm tràng hạt niệm Phật trước sân chùa.

Ở lại chùa được hai ngày, mẹ tôi phải về lại Quảng Trị

để tiếp tục công việc của mình. Tôi tiễn mẹ ra đến cổng chùa mà lòng buồn ngủi; từ đây tôi mãi xa gia đình.

Ban đầu mọi sinh hoạt trong chùa đều xa lạ đối với tôi. Từ cách ăn uống, sinh hoạt, nói năng đều có quy luật, có trên có dưới, đi thưa về trình, ăn cơm thì phải đúng giờ, lại phải cúng và niệm Phật trước khi ăn; muốn nói điều gì với Ni sư hay quý Sư cô đều phải chấp tay, thưa dạ đầu tiên... Tôi phải học mọi thứ theo lễ nghi của nhà chùa.

Chùa không rộng lắm nhưng công việc nhiều ơ là nhiều. Chùa có làm thêm bánh in để trang trải kinh tế cho chùa nên chị em chúng tôi phải tranh thủ học kinh trong khi làm việc. Không phải vậy mà chị em chúng tôi bỏ qua những chi tiết, tình huống vui vẻ của thời hành điệu. Trước chùa có một cây ổi xá lị ngon ơ là ngon, cây cao lên đến mái chùa. Mỗi lần chúng tôi leo lên mái để phơi bầu bí làm dưa, cũng giống như Tế Thiên ở trong vườn táo tiên, chúng tôi ăn hết trái này đến trái khác. Vị ngọt vị chua giòn tan trong miệng, cộng với cái cảm giác

được tự do trên mái nhà không ai nhìn thấy, chúng tôi đều thấy thật là sung sướng. Được tự do thể hiện phong cách ăn uống của mình thì thật là hạnh phúc đối với chúng tôi.

Chúng tôi có đến 5 chị em đang hành thiền, suốt ngày làm việc chùa, hết việc này đến việc khác, vừa làm vừa ẻ a “Nhu thị ngã văn, nhất thời Phật tại Xá-vệ quốc...”. Những buổi học chỉ có một thầy với vài trò do Sư cô làm giáo thọ dạy giáo lý. Những câu hỏi được đặt ra làm chúng tôi tròn xoe mắt nhìn nhau. “Tại sao Đức Phật đắp y hờ vai bên phải?” “Tại sao phải cúng thí thực vào buổi chiều?” “Tại sao phải có bài chú Đại bàng kim xí điều...?”. Ôi! Quá nhiều câu hỏi tại sao, chúng tôi như lạc vào một khu vườn bí mật tha hồ đặt câu hỏi và nhận được giải thích của Sư cô. Những câu trả lời của Sư cô chúng tôi nhớ rất rõ, còn những câu kinh sao mà khó nhớ khó thuộc quá, toàn là chữ Phạn, như chú *Lăng Nghiêm*, Thập chú sao mà toàn chữ *dà ra dà ra, đá vô đá ra* lộn tung phèo... chúng tôi toàn bị quỳ vì những từ này mà mãi vẫn không thuộc nổi.

Hình ảnh Đức Phật cao cả được hình thành trong tâm thức mỗi chúng tôi ngày càng sâu đậm theo từng buổi học ở chùa. Từ khi Thái tử Tất-đạt-đa ra đời xuất gia rồi thành đạo; khí phách của bậc Giáo chủ sáng chói trong tâm hồn chúng tôi. Hình ảnh những vị Tổ đi qua trong bước đầu nhập đạo của mấy đứa điều như chúng tôi cũng thật tuyệt vời và đáng khâm phục. Tại sao cũng

là người mà các vị Tổ lại có tinh thần trách nhiệm đối với thế hệ mai sau khiến bây giờ chúng tôi có được những bản văn luận giải,

luật giải để mà học theo đạo thánh hiền? Trong sinh hoạt ở chùa, khi cất bước hay làm một hành động nào đều có một câu chú nguyện, nguyện cho tất cả chúng sanh đều thành Phật đạo.

Cây ổi xá lị trước sân chùa đã già và chúng tôi cũng lớn dần lên cả về thể xác lẫn tinh thần. Những bài học vỡ lòng vẫn còn vang vọng đầu đầy theo năm tháng hành thiền. Những triết lý cao cả thánh thiện của các bậc tiền nhân, những tưởng mình có thể đạt được nhưng thỉnh thoảng giật mình nhìn lại, Ô hay! Đạo lý ấy hãy còn xa vời với những người đầy tham sân si như mình.

Thế rồi, Ni sư cho chúng tôi xuất chúng để theo học nội trú các trường Phật học. Ngày tôi rời chùa cũng buồn như ngày tôi tiễn mẹ về quê. Sông Hương vẫn hiền hòa như người dân xứ Huế, núi Ngự vẫn vững chãi với thời gian. Ngôi chùa đầu tiên trong đời xuất gia của tôi lúc nào vẫn hiện về, những bài học vỡ lòng về đạo lý làm người, về tinh thần trách nhiệm của một vị xuất trần thượng sĩ đã làm tan chảy trái tim non nớt của tôi.

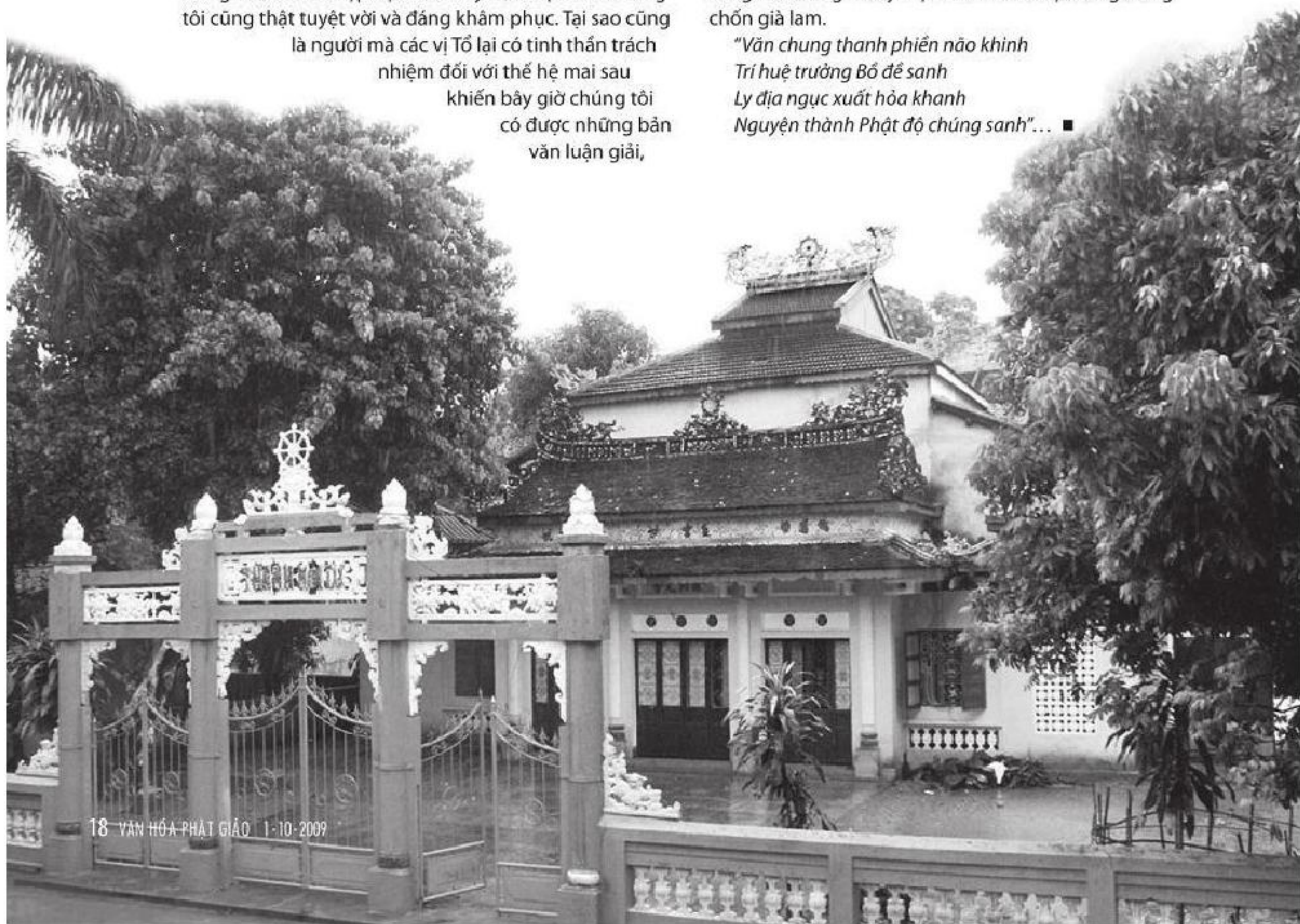
Cây ổi trước chùa đã bị đốn để có đất xây chánh điện rộng hơn. Chùa Thành Nội nay đã khang trang lên nhiều. Và tôi mừng cho chốn già lam được phong quang hơn nhưng kỷ niệm của bước đầu xuất gia với ngôi chùa năm nào vẫn còn mãi trong tôi. Tiếng chuông chùa tôi vẫn nghe hằng ngày nhưng tiếng chuông của Thành Nội vẫn vang mãi trong cái kỷ niệm đầu tiên được sống trong chốn già lam.

“Văn chung thanh phiên nào khinh

Trí huệ trường Bồ đề sanh

Ly địa ngục xuất hóa khanh

Nguyện thành Phật độ chúng sanh”... ■





Học làm người trước khi học lấy chữ

HÀ THỨC HOAN

Trang nhất báo *Tuổi Trẻ* số ra ngày 1/9/2009 đã chạy hàng chữ lớn để in đậm nhận định của vị đứng đầu ngành giáo dục: "Học làm người trước khi học lấy chữ"¹. Ý kiến chỉ đạo này, những ai còn quan tâm sự nghiệp trồng người chắc phải đồng tình, dù biết rằng còn phải thảo luận nhiều mới có thể tìm ra biện pháp khả thi cho hiện trạng giáo dục của nước nhà. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi nhắc lại một ít sự việc đã qua để chứng minh rằng cái tôn chỉ dạy người trước, dạy chữ sau chính là một truyền thống giáo dục của Việt Nam nói riêng và Đông phương nói chung.

1a. Vào một ngày trước năm 1975, Đại học Sư phạm Huế đón tiếp nhiều nhà giáo dục của nước bạn Hoa Kỳ. Ông Khoa trưởng Đại học Sư phạm lúc bấy giờ là một tiến sĩ giáo dục được đào tạo tại Mỹ². Nhận thấy khách và chủ đều là những người đồng hội đồng thuyền, chúng tôi nghĩ buổi tiếp tân sẽ diễn ra trong không khí hòa hợp,

cảm thông và nhiều tương đắc. Nhưng cuộc hội ngộ đã không diễn ra một cách suôn sẻ như mọi người trông đợi. Ngay từ đầu buổi họp mặt, vị giáo sư trưởng đoàn người Mỹ đã bất ngờ nêu một câu hỏi làm cho những nhà giáo dục người Việt có mặt hôm ấy cảm thấy bối rối: Xin vui lòng cho biết đặc điểm của giáo dục Việt Nam là gì? Bất ngờ vì chúng tôi cứ nghĩ những chuyên gia giáo dục nước ngoài sẽ nhân lần gặp mặt này để truyền bá những quan điểm giáo dục mới của các tác giả Âu Mỹ. Bối rối vì trước đây chúng ta thường học tập và nghiên cứu những lý thuyết giáo dục của người nước ngoài mà chưa quan tâm tìm hiểu đặc điểm của giáo dục của nước mình. Tâm trạng bối rối sẽ trở thành nổi hổ thẹn nếu những nhà giáo Việt Nam có mặt hôm ấy không tìm ra lời giải đáp câu hỏi của bạn đồng nghiệp người Mỹ. Đúng mũi chịu sào, ông Trưởng khoa Sư phạm có mặt hôm ấy là người cảm thấy bất ngờ và bối rối nhiều nhất.



Ảnh chỉ mang tính minh họa

Cũng may là vị Khoa trưởng của chúng tôi là một người lớn tuổi, đã được học tập và trưởng thành tại quê nhà trước khi du học ở nước ngoài. Cho nên cuối cùng ông cũng tìm được câu trả lời bằng cách viện dẫn một câu tục ngữ Hán Việt quen thuộc: "*Tiên học lễ, hậu học văn*". Đó chính là cái "chân lý thật đơn giản, nhưng vì đơn giản nên dễ bị lãng quên". Đó chính là "vấn đề gốc, vấn đề hàng đầu của giáo dục" Việt Nam ngày trước³. Sau khi nghe giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ Việt Nam, ông Tiến sĩ giáo dục Hoa Kỳ cho rằng đặc điểm của giáo dục Việt Nam quả là độc đáo và nhìn nhận giáo dục nước Mỹ cần được bổ sung bài học này.

Theo Nho giáo, "*lễ*" là một bộ phận của ngũ thường, là một trong năm nguyên tắc đạo lý phổ thông mà người xưa "thường" đem áp dụng vào cuộc sống là *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*. "*Lễ*" ban đầu "chỉ dùng để nói cách thờ thần", sau dùng rộng ra, "nói gồm cả quy củ mà phong tục và tập quán của nhân quần xã hội đã thừa nhận". Sau cùng, "*lễ*" có nghĩa thật rộng, "gồm cả quyền bính của vua và cách tiết chế hành vi

của dân chúng". Với các ý nghĩa ấy, "*lễ*" bao quát cả những việc thích hợp với cái lễ công chính của đạo lý"⁴.

Trong phạm vi học đường, theo nghĩa hẹp, có thể hiểu "*lễ*" là lễ phép, kỷ luật, nội quy mà mỗi học sinh phải tuân thủ, theo nghĩa rộng, có thể hiểu "*lễ*" là lễ nghĩa, đức hạnh, đạo lý mà một người đi học phải thực hiện để nên người, để làm người. Lễ phép, lễ nghĩa thuộc đạo làm người ấy học sinh phải học trước, sau đó mới tính đến việc học văn chương và những bộ môn thuộc khoa học xã hội và khoa học tự nhiên khác.

1b. Với mục đích trồng người, giáo dục ngày xưa có nhiệm vụ quan trọng là đào tạo cho đất nước những công dân ưu tú có đủ tài đức để đảm đương việc lớn, góp phần cứu nước, giúp đời. Cho nên, trước khi trao truyền kiến thức, các vị thầy ngày xưa thường tạo ra nhiều thử thách để tìm hiểu tác phong đạo đức của người đệ tử. Câu chuyện Hoàng Thạch Công⁵ tặng sách quý cho Trương Lương dưới đây là một bài học sinh động về phương pháp giáo dục xem trọng lễ nghĩa của cổ nhân phương Đông.

Trương Lương (? – 190 tr. CN), tên chữ là Tử Phòng, là con của Tướng quốc nước Hàn. Khi còn là một thanh niên mới lớn, Trương Lương đi qua một chiếc cầu và gặp một lão trượng có dáng vẻ tiên phong đạo cốt đang chống gậy qua cầu theo chiều ngược lại. Sau khi nhìn thấy tướng mạo Tử Phòng, ông lão run rẩy, luống cuống làm rơi cái gậy xuống nước, chàng trai liền đi xuống dưới cầu nhặt cây gậy trao cho ông lão. Ông cụ đánh rơi chiếc gậy ba lần, chàng thư sinh họ Trương xuống dưới cầu nhặt gậy giúp ông cụ ba lần. Hiểu được lòng nhân ái và tính nhân nại của người bạn trẻ, ông lão hứa hẹn sáng hôm sau sẽ trở lại nhিপ cầu này để tặng chàng một quyển sách quý. Sáng tinh sương hôm sau Trương Lương đến bên cầu thì đã thấy ông già ngồi đợi ở trên cầu từ lâu rồi. Ông lão không trao sách mà hẹn đến sáng hôm sau. Nửa đêm về sáng hôm sau Trương Lương đã thức dậy để vội vàng đi đến chỗ hẹn, nhưng đến nơi thì lại thấy ông lão đã có mặt ở đó. Ông không cho sách và lại hẹn vào sáng sớm hôm sau. Đến đêm thứ ba, Trương Lương không dám ngủ nữa, trời vừa tối thì chàng trai đã lên đường đi đến chỗ hẹn, đứng lại ở trên cầu chờ đợi chưa được bao lâu đã thấy ông già râu tóc bạc phơ xuất hiện từ xa. Lần này thì Trương Tử Phòng được Hoàng Thạch Công cho một cuốn sách quý để học tập và trở thành nhà chính trị tài năng thời Tây Hán.

1c. Lần đầu tiên đi học, cậu học sinh Việt Nam ngày trước phải làm lễ nhập môn. Thời gian đầu, thấy đồ chưa thật sự dạy chữ nghĩa mà quan tâm giáo dục lễ phép cho học trò bằng cách sai bảo những việc nhà như sắp xếp bàn ghế, mài mực cho thầy viết chữ, pha trà cho thầy tiếp khách, v.v. Đến khi đã trưởng thành, kết thúc học trình gian khổ bằng một khoa thi để đỗ đạt ra làm quan, thư sinh ngày xưa còn tiếp nhận thêm một bài học sinh động về đạo lý qua lễ nhập trường kỳ thi Hương. Trong truyện ngắn *Báo oán* của Nguyễn Tuân, vì không qua được “kỳ thi” về đạo làm người nên dù văn hay chữ tốt, ông Đẩu Xứ Anh và Đẩu Xứ Em kẻ trước người sau đều không đỗ trường nhất khoa Hương thí. Giữa đêm khuya, trong khi hàng ngàn sĩ tử đang chen chúc trước cổng trường thi với lều chõng và những vật dụng khác lỉnh kỉnh mang xách trên mình, từ trên chòi cao vang vọng tiếng loa:

*“Báo oán giả tiên nhập,
Báo ân giả thứ nhập,
Sĩ tử thứ thứ nhập”⁶.*

Các nho sĩ ngày trước phải qua cổng trường thi mới có thể tìm thấy bầu trời cao rộng cần thiết cho sự bay nhảy. Nhưng mới đến cổng trường thi, các nho sinh đã chứng kiến một cảnh tượng ma quái pha lẫn thần thánh: Những hồn ma muốn báo oán được ưu tiên vào trước, những âm hồn muốn báo ân được vào tiếp theo sau, cuối cùng mới đến thủ tục nhập trường của các sĩ tử. Điều này có nghĩa là trong cõi u minh, sĩ tử cùng với ông bà và cha mẹ của mình phải dự một kỳ sát hạch về đạo đức trước, đạt yêu cầu mới đủ điều kiện để thi kinh sử và thơ phú sau. Lễ

nhập trường các khoa thi Hương đã để lại cho học sinh thời quân chủ một ấn tượng khó phai mờ về sự báo ứng của lý nhân quả, nhắc nhở mọi người tránh dữ làm lành để tạo phước đức cho đời sau.

2a. Nếu giáo dục phương Tây thiên về khoa học thì giáo dục phương Đông chú trọng đạo học. Người xưa đi học chỉ cốt trau dồi cái nhân cách của mình thế nào để được như thánh hiền. “Nếu xét ở cách học để làm người của các cụ thì ta thật đáng thờ các cụ làm ông cha chứ không phải vì các cụ mà xấu hổ”⁷. Kinh sách của Khổng giáo bao gồm đầy đủ nội dung ý nghĩa của cái học để làm người ấy.

Khổng Tử nói: “Đạo của ta từ đầu đến cuối chỉ có một mà thôi”⁸, Tư tưởng nhất quán của đạo Khổng là bài học về nhân nghĩa, và nhân nghĩa chính là đạo sống, đạo làm người của Nho gia.

“Nhân” (仁) được tạo thành bởi hai bộ phận là “nhân đứng” là “người” và “nhị” là “hai”. Hai đồ vật đặt gần nhau hay hai con thú sống gần nhau đều không cần phải có đạo lý. Một người sống trên hoang đảo có thể làm mọi việc tùy thích. Nhưng hai con người ở gần nhau thì cần phải có phép tắc, luật lệ, đạo đức để cư xử với nhau cho ra người. Đó là ý nghĩa căn bản của đạo “nhân”. Phương châm hành động của người sống theo đạo “nhân” được chỉ rõ qua lời dạy của Khổng Tử: “Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người”⁹. Chuyển hóa nội dung chính yếu ấy của đạo nhân vào câu thơ đã thành tục ngữ, Nguyễn Trãi viết tác phẩm *Gia huấn ca* để dạy con cháu bài học về lòng nhân ái:

(...)

*“Thương người như thể thương thân,
Người ta phải bước khó khăn đến nhà.
Đồng tiền bát gạo mang ra,
Rằng đây cần kiệm gọi là làm duyên
May ta ở chốn bình yên,
Còn người tàn phá chẳng nên cầm lòng”.*

(...)

“Nghĩa” (義) có chữ “dương” là “dề” ở trên và chữ “ngã” là “ta” ở dưới. Nếu “nhân” biểu thị mối quan hệ giữa hai người thì “nghĩa” thường thể hiện mối quan hệ giữa cá nhân và đoàn thể. Người được gọi là là nghĩa hiệp, nghĩa sĩ, nghĩa quân là những ai biết hy sinh quyền lợi cá nhân, thậm chí hy sinh cả tính mạng, để làm việc phải, để góp phần bảo vệ quốc gia hoặc xây dựng xã hội. “Nghĩa” vì thế thường đối lập với “lợi”. Trong một lần yết kiến Lương Huệ Vương, nghe nhà vua hỏi không ngại xa xôi ngàn dặm mà đến đây, ông có điều gì làm lợi cho nước tôi, Mạnh Tử trả lời: “Nhà vua hà tất phải nói lợi. Chỉ có nhân nghĩa mà thôi”¹⁰. Viết *Bình Ngô đại cáo*, hiểu khái niệm “nhân nghĩa” của Trung Hoa theo nội dung thích ứng với lịch sử ngoại xâm và chống ngoại xâm của Việt Nam, Nguyễn Trãi khẳng định: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân/ Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”. Đối với người Việt, đánh giặc ngoại xâm tàn bạo, gìn giữ hòa bình cho trăm họ yên ổn làm ăn, đó là đại nhân, đại nghĩa.

2b. Giữa thế kỷ XX vừa qua, cổ học suy tàn cùng với chữ Hán và chữ Nôm, tân học phát triển cùng với chữ Pháp và chữ Quốc ngữ. Đạo học của phương Đông đã được thay thế bằng khoa học của phương Tây. Trong hoàn cảnh ấy, các vị thầy của nhà trường mới ít có cơ hội dùng tư tưởng của thánh hiền xưa để trực tiếp giảng dạy cho học sinh những bài học về đạo làm người. Thế nhưng các nhà mô phạm Việt Nam trước năm 1945 cũng có thể kết hợp dạy chữ với dạy người bằng cách dành thì giờ để quan tâm nhắc nhở những điều sai sót, sửa chữa những việc lỗi lầm có tính đời thường của học sinh. Về vấn đề này, truyện ngắn *Học trò già* của nhà văn Trần Kim Trắc đã cho chúng ta một dẫn chứng sinh động.

Trước khi đi kháng chiến, Trần Kim Trắc học lớp cuối cấp I với thầy Đức ở Mỹ Tho. Bốn mươi lăm năm sau gặp lại, thầy trò cùng nhắc lại nhiều kỷ niệm cũ trong đó có chuyện Huệ “rệp”:

“Chuyện này có khi nhà sinh vật học không biết nhưng học trò biết. Bàn ghế nhà trường rất nhiều rệp. Rệp trăm nhà học trò mang đến, lại được hút máu con nít béo nên sinh sôi rất nhanh. Qua hai tháng bãi trường, con nào con nấy đói meo – lạ là chúng không chết. Trước khi nhập học, thầy bắt cả lớp phải diệt rệp mới cho vào ngồi (...).

Sau lần tổng vệ sinh, bỗng dưng vài ngày sau, hai cô học sinh nữ gãi sồn sột, đem một cái lọ bên trong còn sót vài xác rệp lên mách thầy. Trò nào đó đã cắc cớ gom xác rệp cho vào góc tủ của hai cô, cả đám giặc đói xông bu đốt hai cô gái bằng thích.

Thầy đưa ve chai lên hỏi ai là thủ phạm và rất giận vì cả lớp im như thóc”¹¹.

Với thiên chức giáo huấn học sinh nên người, tất nhiên người thầy khả kính ấy không thể bỏ qua việc làm sai trái của học sinh. Thấy đặt cái chai xuống bàn, dặn không ai được lấy đi cho đến khi có người nhận tội. Sau hơn một tuần, ngày nào cũng bị cái chai ám ảnh, thủ phạm là trò Huệ về nhà khóc rấm rứt. Ba của Huệ phải khăn đóng áo dài dắt cậu quý tử đến nhà thầy tạ tội. Huệ có biệt danh là Huệ “rệp” từ đó.

Chuyện Huệ “rệp” là một bài học về nhân cách. Nghe học trò thú nhận tuổi tác “càng chống chất càng thấm thía bài học của thầy về nhân cách”, bất giác thầy ngẩng lên nhìn thẳng, “tái hiện nguyên mẫu thầy Đức trên bục giảng thuở nào”:

“Phải rồi! – câu tiếp theo thầy nói nguyên văn tiếng Pháp, rất chuẩn, bàn tay nắm lại chỉ thẳng một ngón về phía trước – *Qui perd sa dignité, perd tout* (Mất nhân cách là mất tất cả)”¹².

2c. Niên khóa 1956 – 1957, học lớp đệ tam (lớp 10 bây giờ) trường Quốc Học - Huế, chúng tôi cũng tiếp nhận được một bài học nhớ đời về nhân cách. Thấy Thầy dạy Anh văn cho chúng tôi năm ấy là một nhà giáo trẻ, biết sống thân ái và hòa đồng với học sinh. Vào một ngày chủ nhật, thầy dẫn lớp chúng tôi đi xem một số danh lam thắng cảnh của thành phố Huế. Vào đầu giờ học ở

tuần sau, thầy phân phát mấy tấm hình chụp trong lần du ngoạn để các bạn trong lớp chuyển tay nhau mà xem cho vui. Khi nhận lại các tấm hình, thầy đếm cẩn thận và thấy mất một tấm. Không những “rất giận” như thầy Đức của Trần Kim Trắc, thầy Thắng của chúng tôi còn phản ứng rất quyết liệt, thầy lớn tiếng phê bình bạn nào đó đã “ăn cắp” tấm hình của thầy. Lúc ấy, còn trẻ người non dạ, chúng tôi tự hỏi tại sao mất một tấm hình chẳng đáng giá là bao nhiêu mà thầy không giữ được bình tĩnh, làm cho học trò có cảm tưởng thầy đang đau lòng tiếc của như mất bạc, mất vàng? Khi đã trưởng thành, sống với nghề dạy học, chúng tôi mới hiểu được cách thầy ứng xử một tình huống sư phạm. Mất một tấm hình trong lớp học có nghĩa là một tên trộm nhỏ đã xuất hiện ở học đường. Hôm nay một tên trộm nhỏ xuất hiện ở học đường mà không biết xấu hổ, không bị trừng trị thì mai sau xã hội phải hứng chịu nhiều tai họa do những tên trộm lớn vô cảm gây ra...

Nhiều năm nay, câu tục ngữ “*Tiên học lễ, hậu học văn*” đã được viết thành biểu ngữ để treo ở vị trí trang trọng tại các trường học. Nhưng thực tế cho thấy dạy chữ, học chữ đã không dễ dàng mà dạy làm người, học làm người còn khó khăn hơn. Lý do là vì gia đình, học đường và xã hội ngày nay đã khác xưa nhiều. Hiện tại đã có không ít nhà giáo chân chính phải trả giá cho sự công tâm và trung thực của mình. Tuy nhiên người viết bài này tin rằng ở đâu đó vẫn còn những nhà mô phạm yêu nghề, yêu người, biết lấy chính cuộc sống mẫu mực và thanh bạch của mình làm bài học làm người lương thiện, tử tế cho học sinh. ■

Chú thích:

1. Lời phát biểu của Phó Thủ tướng đặc trách VH-GD Nguyễn Thiện Nhân trong cuộc đối thoại trực tuyến về chủ đề “Giáo dục – đào tạo Việt Nam trước thềm năm học mới”.
2. Tiến sĩ Nguyễn Đức Kiên, hiện đang nghỉ hưu ở Huế.
3. Ý kiến của một bạn đọc báo *Tuổi Trẻ*, số ra ngày 16/9/2009.
4. Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, quyển I, Nxb Trung Bắc Tân Văn, Hà Nội, 1930, tr. 183.
5. Hoàng Thạch Công là bậc hiền tài, vì không màng công danh nên sống mai danh ẩn tích, được xem là biểu tượng của lối sống nhân. Bài hát nói *Kẻ sĩ* của Nguyễn Công Trứ có hai câu: “*Nhà nước yên mà sĩ được thong dong/ Bấy giờ sĩ mới tìm ông Hoàng Thạch*”.
6. Nguyễn Tuân, *Báo oán*, trong *Vang bóng một thời* (Nxb Thời Đại, Hà Nội, 1943, tr. 271).
7. Phạm Quỳnh, *Bàn về quốc học*, dẫn theo Phạm Thế Ngũ (*Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*, Quốc Học Tùng Thư, Sài Gòn, 1965, tr. 224).
8. “Ngô đạo nhất dĩ quán chi” (*Luận ngữ*).
9. “Kỷ sở bất dục vật thị ư nhân” (*Luận ngữ*).
10. “Vương hà tất viết lợi. Diệc hữu nhân nghĩa nhi dĩ hỹ” (*Mạnh Tử*).
- 11, 12. Trần Kim Trắc, *Học trò già*, trong *Truyện hay Tuổi Trẻ Chủ Nhật* (Nxb Tuổi Trẻ, TP.HCM, 2005, tr. 77- 80).

Quốc tự Thánh Duyên

PHAN NGOC THIÊN



Bức hoành "Thánh Duyên tự" có lạc khoản Minh Mạng thập thất niên, 1837

Quốc tự Thánh Duyên tọa lạc ở Thúy Vân sơn, ngày trước thuộc phường Đông Am, tổng Diêm Trường, huyện Phú Lộc, phủ Thừa Thiên; nay là làng Hiền An, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Cùng với Linh Mục và Diệu Đế, Thánh Duyên là một trong 3 ngôi quốc tự của xứ Thần kinh còn tồn tại cho đến ngày nay.

Vị trí tọa lạc

Chùa Thánh Duyên nằm cách kinh thành Huế khoảng 60km đường bộ về phía Đông Nam. Ngày xưa, du khách có thể đến chùa bằng hai đường: hoặc đi theo hướng ven biển ngang qua cửa Thuận An; hoặc đi theo đường quốc lộ về tới Đá Bạc, rồi lên đèo máy sang phá Cầu Hai để đến núi Thúy Vân. Ngày nay, có cầu Trường Hà nối hai xã Phú Đa và Vinh Thanh, nơi tiếp giáp với thị trấn Phú Bài chừng 10km qua đường quốc lộ dẫn vào thành phố, việc đi lại đã trở nên thuận tiện hơn rất nhiều.

Về tên gọi núi Thúy Vân

Thúy Vân sơn hay Túy Vân sơn còn có tên gọi khác là Mỹ Am sơn hay núi Mũi Am – là một mũi đất nằm gần phá Cầu Hai, nơi tiếp giáp với cửa biển Tư Dung, nay gọi là cửa Tư Hiền. Vào năm 1835, vua Minh Mạng tuần du Mỹ Am sơn, nhận thấy thế núi đẹp bèn hạ chỉ đổi tên là Thúy Hoa sơn. Đến năm 1841, vì kỵ húy Quốc mẫu (Hoàng Thái hậu) là bà Hồ Thị Hoa, vua Thiệu Trị đã cho đổi lại thành Thúy Vân sơn, có nghĩa là núi mây xanh biếc. Cũng chính

vua Thiệu Trị đã đề thơ vịnh cảnh "Vân Sơn thắng tích" cho khắc vào bia đá dựng phía tả cổng chùa Thánh Duyên và xếp Thúy Vân sơn vào hàng thứ 9 trong số 20 cảnh đẹp của đất Thần kinh..

Duyên khởi xây dựng chùa

Nguyên trên núi Mỹ Am, trước đây chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho dựng một ngôi chùa nhỏ vào năm 1691. Đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836), một năm sau cuộc tuần du đổi tên núi, vua ra dụ rằng, "Những danh lam thắng tích ta không có quyền để chúng lui tàn, mất hết dấu tích, không lưu lại cho thế hệ mai sau. Huống gì quang cảnh nơi đây đều do Hoàng tổ của ta (chỉ Minh vương Nguyễn Phúc Chu) đã vì triều đình, vì thần dân mà tạo dựng, nhằm mục đích khuyến khích mọi người tu tâm, tích thiện, tạo phước điển". Do đó, nhà vua cho dựng lại trên nền chùa cũ một ngôi chùa, lấy tên là Thánh Duyên, lại mở rộng để xây dựng thêm một gác gọi là gác Đại Từ và một tòa tháp gọi là tháp Diệu Ngự. Khi ngôi chùa đã được xây dựng xong, chính vua Minh Mạng ngự chế một đôi câu đối, "Thánh



Lối lên gác Đại Từ



Chánh điện

tức thị Phật, Phật tức thị Thánh, hữu thị Thánh phương khai Phật pháp chi sùng thâm; Duyên bản thị nhân, nhân bản thị duyên, hữu thị duyên nãi khuếch thiện nhân chi quảng bị”, nghĩa là “Thánh tức là Phật, Phật tức là Thánh, bởi có thánh hiển mới khai tỏ Phật pháp thâm sâu; Duyên vốn là nhân, nhân vốn là duyên, hễ có duyên tốt mới chuyển hoá nhân lành rộng lớn”. Việc xây dựng toàn bộ quần thể chùa, gác và tháp hoàn tất vào tháng Giêng năm Đinh Dậu 1837. Tháng 3 năm ấy, nhà vua về dự lễ khánh thành chùa, đồng thời tổ chức lễ khánh hỷ mừng thọ Quốc mẫu là bà Thuận Thiên Cao Hoàng Thái hậu thượng thọ 70 tuổi.

Ngôi chính điện

Chính điện thờ Phật là một ngôi nhà rường 3 gian 2 chái, cũng được kiến trúc hai tầng và mái lợp ngói liệt theo kiểu trùng thiềm điệp ốc. Hai bên đường nóc trên cùng trang trí hai hình rồng chầu ở hai đầu, chính điện là một đám mây hóa thành mặt rồng. Cù giao hai đầu đều được cách điệu hóa. Mặt tiền chùa có 5 cửa vào. Tả hữu mỗi cửa có 2 lá khế; 3 cửa giữa mỗi cửa có 3 lá. Bước vào chùa, phía chính giữa là bức hoành phi “Phật nhật trùng quang” có lạc khoản “Thành Thái thất niên thập nhị nguyệt tạo”. Quanh bức hoành, các hoa văn được chạm theo mô típ “lưỡng long triều nguyệt” truyền thống. Bên trên chính giữa điện còn có bức hoành khác cũng được thếp vàng lộng lẫy đề: “Ngự tạo phụng Thánh Duyên tự” cùng lạc

khoản “Minh Mạng thập thất niên”. Các đồ bản bên trên gắn sát mái của toàn ngôi chùa là những hình chữ nhật, chạy đường viền, được chạm trổ rất công phu. Giữa lòng khung chạm khắc thờ do vua ngự chế; giữa những khung hình chữ nhật lại chen những khung vuông có khắc hình chữ “Phù” rất đẹp.

Bên dưới thiết bàn thờ Phật cùng nhiều vị hiền thánh thiện thần khác. Cách thờ tự ở chùa Thánh Duyên có tính cách đặc thù, không trình bày theo truyền thống chùa Huế. Gian chính ở giữa thờ Tam thế Phật: quá khứ, hiện tại và vị lai; phía trước thấp hơn bàn thờ Phật là bàn thờ bài vị vua Minh Mạng; hai gian tả hữu lại có những bàn thờ ở trong cùng và ở bên trước. Hai bên có hai dãy sập để tôn trí thờ Thập Điện Minh vương, mỗi bên gắn sát vách thờ 5 tượng; tiếp đến vào phía trong thờ 2 dãy tượng thập bát La Hán, mỗi bên 9 tượng. Dãy bên trái có tượng Bồ đề đạt ma tọa thiền, đối qua bên phải là tượng Địa Tạng ngồi trên con sư tử xanh.

Chùa còn có nhiều tượng cổ có giá trị lịch sử và mỹ thuật cao. Có lẽ Thánh Duyên là ngôi chùa còn giữ được nhiều tượng đồng nhất trong các chùa ở Huế. Tại đây còn đến gần 70 pho tượng đồng, đặc biệt là bộ 18 tượng La Hán. Đây có thể xem là bộ sưu tập 18 vị La Hán bằng đồng tiêu biểu của thế kỉ 19. Dưới bàn tay tạo hình tài hoa của nghệ nhân, ta có thể đọc được những nét biểu cảm khác nhau trên khuôn mặt của các vị La Hán.

Bên hông chùa còn có quả chuông được đúc vào triều Minh Mạng. Chuông cao 0,79 mét, nếu kể cả 2 con bồ lao làm quai chuông thì chiều cao tổng thể là 1 mét 28. Chuông có đường kính 0,69 mét, nặng 460 cân xưa. Trên chuông khắc 4 chữ Hán lớn “Thánh Duyên tự chung”, lạc khoản chú tạo là năm Minh Mạng thứ 17.

Hậu Tổ

Phía sau chánh điện là nhà Tổ, thờ các thế hệ Tăng cang và thập phương thiện tín của chùa.

Theo sách *Châu bản triều Nguyễn*, hai vị cao tăng mà ta hiện biết sớm nhất được vua Tự Đức cấp giới đao độ điệp, phong làm Tăng cang và cung thỉnh làm trú trì quốc tự Thánh Duyên là hai Thiền sư có thể danh Ngô Văn Thạnh và Phan Văn Uyển. Ngoài ra, dưới triều Bảo Đại, Thiền sư Giác Nhiên và Thiền sư Mật Hiển cũng đã được vua cung thỉnh làm trú trì tại chùa.

Chùa-Gác-Tháp - kiến trúc đặc trưng

Thăm chùa Huế, ta thường thấy các ngôi chùa thường được kiến trúc theo kiểu chữ “Khẩu”, chữ “Nhất” và bố cục được sắp đặt theo thứ tự trước tháp rồi sau mới đến chùa, tiêu biểu rõ nét nhất là chùa Thiên Mụ. Nhưng ở Thánh Duyên, chùa có một quần thể kiến trúc rất đặc trưng. Bố cục lại được sắp đặt theo trình tự: chùa, gác, tháp rồi đến đình. Các công trình kiến trúc cứ cao dần lên theo thế núi, những bậc cấp đi lên chùa do vậy trở thành những con đường nhỏ uốn mình dưới những rừng thông cổ thụ. Kiểu kiến trúc như vậy, ta có thể nói đây chính là phong cách đặc trưng của kiến trúc thời Nguyễn, tuy không ở đỉnh

cao nhưng vẫn mang đậm nét chủ đạo của dòng kiến trúc này, đó là lối kiến trúc nhà rường, mái trùng điệp điệp theo hình thể núi, mái sau cao hơn mái trước, trông rất đẹp mắt.

Gác Đại Từ

Từ chánh điện, đi lùi về phía sau, tại đây có con đường gồm nhiều bậc cấp bằng đá được lát dựa theo triển núi sẽ đưa du khách đến viếng gác Đại Từ và tháp Điều Ngự. Ngày trước, để đến được tháp Điều Ngự, từ chùa chính, du khách phải đi qua 100 bậc cấp. Cứ mỗi 10 bậc cấp thì có 2 cây đèn dựng ở hai bên lối đi, gọi là “thập cấp nhị đăng”. Những cây đèn này dùng để soi đường về đêm cho vua đi trong những ngày vua về tại chùa tĩnh tâm.

Nằm giữa lưng chừng núi, cách chánh điện khoảng chừng 50 mét là Đại Từ các. Gác Đại Từ cũng là một ngôi nhà rường nằm trong tổng thể kiến trúc theo hình thể núi: chùa, gác, tháp. Gác Đại Từ được dựng lên giữa lưng chừng núi có ý nghĩa như một sự nối kết, tạo sự hài hoà cân xứng cho toàn thể kiến trúc của Thúy Vân sơn.

Nằm thấp thoáng dưới những rừng cây cổ thụ, gác Đại Từ cho ta cảm giác các công trình cứ nối tiếp nhau, không đơn lẻ, tường chừng như tất cả đều nằm trong hệ thống trật tự, hài hòa theo quy luật tự nhiên của phong thủy.

Gác được chia làm 3 gian: gian giữa thờ Phật, gian bên phải thờ Đức Quan Âm và gian bên trái thờ Bồ tát Đại Thế Chí. Nằm ở phía trước, gần bên lối đi vào là chuông “Đại Từ các”, chu vi chừng 0,5 mét, nặng 127 cân xưa. Chuông được đúc vào năm Minh Mạng thứ 17, cùng niên đại với chuông ở chánh điện.

Tháp Điều Ngự

Công trình cao nhất nằm trong tổng thể kiến trúc chùa Thánh Duyên là tháp Điều Ngự.

Tháp có 3 tầng, cao khoảng 13 mét theo hình chữ Tứ, đây là một lối kiến trúc đặc biệt và ít thấy ở nước ta. Nền tháp được lát bằng đá vuông. Ngày trước trên nóc tháp được dựng một pháp luân bằng đồng có mắc nhiều cái linh nhỏ xung quanh. Khi gió thổi pháp luân xoay, những cái linh phát ra tiếng nhạc, xa gần đều nghe rõ.

Ngày xưa, tầng trên cùng của tháp thờ Trung Thiên Điều Ngự Thích Ca Mâu Ni Phật và Tây Phương Cực Lạc Pháp vương; tầng giữa thờ Nhân Gian Điều Ngự Phước

Bị Quán Sanh Vạn Thiên Chí Tôn; tầng dưới cùng thờ Địa Phủ Điều Ngự Minh Sát Sam Nghiêm La Chủ Tể. Hiện nay do tháp đã bị xuống cấp nên lối thờ tự đó đã không còn.

Qua đó ta thấy tháp Điều Ngự đã có phần nào thể hiện tư tưởng “cư Nho mộ Thích” của các vua Nguyễn, đồng thời đã dung hợp được triết lý của 3 nền đạo học Nho, Lão và Phật, tức “Tam giáo đồng nguyên” mang sắc thái Việt Nam, có nét khác biệt với Tam giáo hiệp lưu của Trung Quốc.

Đứng trên tháp Điều Ngự nhìn ra khắp xung quanh ta



Tượng Thập điện Minh Vương

sẽ thấy một vùng mây nước bao la thu vào tầm mắt. Nếu có kính thiên lý vọng thì khi nhìn ra hướng Đông, ta có thể thấy suốt biển cả, và nếu nhìn lên hướng Bắc ta có thể thấy suốt tận kinh thành.

Điều Ngự là một trong 10 danh hiệu mà người Phật tử dùng để tôn xưng Phật. Nhưng Điều Ngự cũng có ý nghĩa là nơi để vua điều phục và chế ngự tâm. “Chế tâm nhất xứ vô sự bất biến”. Khi tâm đã được chế ngự vào một chỗ thì không có việc gì không làm được, đây chính là ý nghĩa của việc vua Minh Mạng cho dựng đình Tiến Sảng phía đằng sau tháp.

Đình Tiến Sảng

Đình Tiến Sảng trước hết là để nghỉ ngơi, hóng gió mát từ ngoài biển khơi, sau đó là để tĩnh tâm. Tương truyền, ngày xưa hằng năm vào khoảng từ tháng 4 đến tháng 7, các vua Nguyễn thường về tại đình này để tĩnh tâm. Rất có thể chính phong cảnh rừng thiền nơi đây đã giúp các vua triều Nguyễn nghĩ ra kế sách hay trong việc khai phá bờ cõi về phương Nam và mở mang dân trí như lập phong, xã, thôn, làng... Và rất có thể sau những

ngày tĩnh tâm, về lại triều đình, cả vua và quan đã tìm ra những chính sách hay trong việc trị quốc an dân. Có phải đấy là ảnh hưởng Phật giáo trong truyền thống dân tộc chăng? Và chúng ta, nếu đã có một lần lên tháp Điều Ngự ngắm cảnh rồi đến tĩnh tâm ở đình Tiến Sảng thì ta sẽ thấy cuộc sống diễn ra chung quanh ta với đầy đủ muôn màu muôn vẻ của bao con người, bao số phận. Và ta sẽ thấy đạo không hề xa đời, đạo và đời hòa quyện với nhau, hay Phật pháp không lìa thế gian.



Bia chép bài thơ “Vân Sơn thắng tích” của Vua Thiệu Trị

Ca ngợi cảnh đẹp của đỉnh Tiến Sáng trên núi Thúc Vân, Tùng Thiện vương, tức Nhất Đại Thi Ông, đã cảm tác nên bài thơ qua 2 câu tuyệt bút:

Tiến Sáng đỉnh ba, Thiên Mụ nguyệt,
Thủy hương lâm ảnh hữu nhân vô.
(Sóng đỉnh Tiến Sáng, trăng Thiên Mụ,
Bóng non hương nước mấy ai hay?)

Nhất Đại Thi Ông đã mách cho chúng ta biết: Nếu muốn tìm nơi có vầng trăng đẹp nhất, ta hãy tìm về chùa Thiên Mụ. Và nếu muốn nghe nơi có tiếng sóng hay nhất, ta hãy tìm về đỉnh Tiến Sáng trên núi Thúc Vân.

Chùa Thánh Duyên qua đĩa men sứ

Cảnh đẹp núi Thúc Vân bên cửa biển Tư Hiền được xếp hàng thứ 9 trong 20 thắng cảnh xứ Thần kinh kèm theo tranh vẽ minh họa được khắc in trong *Ngự đề danh thắng đồ hội thi tập*, xuất bản năm 1845 dưới triều vua Thiệu Trị. Và đặc biệt hơn, Nhà Nghiên cứu Trần Đình Sơn đã phát hiện ra hai đĩa men sứ: một đĩa vẽ điện Phật, gác Đại Từ, tháp Diệu Ngự và đỉnh Tiến Sáng của toàn cảnh chùa Thánh Duyên cùng đĩa kia là Thúc Vân sơn. Nhờ có đĩa thế đặc biệt và phong cảnh kì tú vào bậc nhất nhì của nước ta, nên tháng 4 năm 1996, chùa được Bộ Văn hóa công nhận là Di tích lịch sử văn hóa quốc gia.

Điểm thu hút khách, tao nhân

Thánh Duyên Quốc tự, mặc dù nằm cách kinh thành Huế rất xa, nhưng luôn thu hút sự rất mực quan tâm trên từ các bậc cao tăng, vua chúa, dưới đến các quan lại, mặc khách, tao nhân. Bởi lẽ Thánh Duyên không chỉ có cảnh trí đẹp vào hạng nhất nhì của nước ta mà nó còn có không gian thoáng đãng và yên tĩnh, rất thích nghi với việc tham thiền, nhập định. Chính các bậc tao nhân tinh thông Tam giáo nổi tiếng như vua Minh Mạng, vua Thiệu Trị, vua Tự Đức, Tùng Thiện Vương... đã nhiều lần viếng thăm chùa



Đĩa men sứ vẽ chùa Thánh Duyên, hiện vật của nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn

và để thơ về cảnh đẹp Thúc Vân sơn.

Trong một lần viếng thăm chùa Thánh Duyên, vua Minh Mạng đã cảm tác nên bài thơ tứ tuyệt:

"Đã có cung vua chùa Phật,
Há không liễu biếc đào hồng?
Cảnh như thế, người như thế.
Không là sắc, sắc là không".

Và vua Thiệu Trị cũng đã cảm tác nên bài "Thúc Vân sơn" tuyệt bút:

Núi Thúc Vân:

Non biếc cao ngất,

Cây xanh ngát hương.

Ngoài ngấm đại dương,

Trong nhìn biển nhỏ.

Thiền lâm Tịnh độ, Phật nhật sáng soi trong tứ đại,

Ma không cố thấp, pháp luân chuyển mãi chốn tam thiên.

Trúc biếc tùng già, đứng nơi Linh sơn Thúc linh

Hoa vàng cỏ mịn, thật chốn Hương quốc Kỳ viên.

Thanh u trời Tự tại

Cực lạc cảnh Từ bi.

Vào tháng 5 năm Bính Tuất, Đức Đế nhị Tăng thống, tức Thiền sư Giác Nhiên, Trú trì Quốc tự Thánh Duyên kiêm Trú trì Tổ đình Thiền Tôn, cùng Thiền sư Mật Thể, Thiền sư Mật Nguyên, Thiền sư Mật Hiển và Thiền sư Bích Phong về thăm chùa Thánh Duyên. Thiền sư Bích Phong đã cảm tác để thơ bằng chữ Hán có tựa đề "Thúc Vân Sơn" và tự Ngài đã dịch bài thơ ra Việt ngữ:

Thuyền từ xe pháp tới non tiên,

Núi Thúc cùng nhau chống gậy lên.

Quanh quất ngôi chùa sông rộng chảy,

Lờ mờ khóm lá nắng mai xuyên.

Cò bay cò lượn bên kia bãi,

Hoa nở hoa rơi tận mé triền.

Thăm niệm cùng thăm Diệu Ngự tháp,

Lòng trần rũ sạch thấy bình yên.

Vâng lệnh các pháp huynh, chính Thiền sư Bích Phong đã tự tay viết bài thơ chữ Hán lên trên vách nhà Tăng phía sau chùa. Năm 2004, bài thơ hoàn toàn mất hết dấu tích do chùa phải bị triệt hạ để tu bổ.

Sinh hoạt hiện nay

Vào những thập niên đầu của thế kỷ 20, quốc tự Thánh Duyên đã từng là đạo tràng lớn của Giáo hội. Chùa một thời được chú trọng trong sơn môn Tăng già Thừa Thiên dùng làm nơi tu học cho chư Tăng vào các mùa An cư kiết hạ. Kể từ khi Hội An Nam Phật học ra đời, khuôn hội Tịnh độ cũng đã được thành lập tại đây. Hiện nay chùa do Hòa thượng Thích Hải Ấn trú trì. Hòa thượng đã ủy cử Đại đức Thích Minh Chính thường trú chăm lo Phật sự tại chùa. Đạo tràng niệm Phật, đạo tràng Pháp Hoa và đạo tràng tu Bát quan trai được tổ chức định kỳ hàng 3 tháng, có chư Tăng về truyền giới và thuyết giảng, giữ đúng chức năng là chốn quy ngưỡng tâm linh cho đông đảo thập phương thiện tín xa gần.■



Đức tin trên mạng

Lời người dịch:

Ngày nay, Internet đã thâm nhập vào mọi mặt hoạt động của đời sống xã hội và cá nhân. Cùng với các công cụ truyền thông đa phương tiện, Internet liên kết mọi người, mọi miền trên khắp hành tinh, và như thế, Internet chính là công cụ hữu hiệu để truyền bá văn hóa, tôn giáo.

Đã có nhiều website Phật giáo với mục đích phổ biến giáo pháp, các hoạt động Phật sự, văn hóa, giáo dục, các chương trình tu học,... Đã có một số vị tỷ kheo thuyết pháp cho người nghe không chỉ trong một không gian nhỏ hẹp mà ở khắp nơi, mọi người nếu có phương tiện thích ứng, đều có thể lãnh hội bài thuyết pháp.

Các tôn giáo khác tất nhiên đã khai thác từ rất sớm thế mạnh của Internet trong việc rao giảng và truyền đạo, qua các trang web với nhiều hình thức phong phú và hấp dẫn, tạo hiệu ứng dòng chữ, âm thanh, nhạc, gây ấn tượng lôi cuốn. Thượng đế không đâu xa mà trên màn hình. Nhà thờ, chùa sai của Thượng đế cũng ở đó, vậy thì sao không có thể làm lễ rửa tội, ban thánh thể, cầu nguyện? Thượng đế cũng có mặt trên Internet để răn dạy giáo lý cho tín đồ đạo Hồi.

Hình thức hành đạo như thế được thể hiện trong bài: *La foi sur la toile*, đăng trên website của chuyên san *Le Monde des Religions* (của nhật báo Pháp danh tiếng *Le Monde*) ngày 2/4/2009, tác giả Benoit Merlin. Dưới đây là bài dịch.



Giáo sĩ về hưu và cầu nguyện trên mạng, mục sư, thầy cả (Hồi giáo) hay giáo trưởng (Do Thái) trên mạng, nhà thờ ảo: Thượng đế từ nay có mặt khắp nơi trên Internet

Tự nối kết với Thượng đế. Không hơn, không kém. Khi cần ý nghĩa tâm linh, từ ngữ của mạng có một ngữ điệu riêng biệt. Tuy nhiên, với từ khóa "Dieu" (Thượng đế), Google cho hơn 35 triệu kết quả, vì thế, sự dò tìm báo trước nhiều khó nhọc... Nhưng các thừa sai trên mạng thì không bỏ phí thì giờ. Đó là vào năm 1983, trên mạng Arpanet, tiền thân của web, đã xuất hiện những diễn đàn đầu tiên nói về tôn giáo, những "Usenet News". Vào lúc đó, những tôn giáo định chế thận trọng đối với công cụ mới này, cũng giống như đã thận trọng với những cách mạng kỹ thuật trước đó, chẳng hạn truyền thanh và truyền hình. Phải chờ đến giữa những năm 90 các tôn giáo ấy mới lao vào cuộc phiêu lưu. Nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã đi bước trước: từ năm 1989, Giáo hoàng Jean Paul II khuyến khích tín đồ quan tâm đến máy vi tính. Công cụ ấy kích thích suy nghĩ của Vatican: có thể rút tía những lợi ích gì từ đó? Tòa Thánh cho ra đời trang web www.vatican.va năm 1997 và đến năm 2002, hội đồng tư vấn của Giáo hoàng xuất bản hai báo cáo, "Nhà thờ và Internet", "Đạo đức học trên Internet", đưa ra những khả năng của mạng.

Những con số của web

- Trên Lycos, từ khóa "Dieu" cho ra 4,6 triệu trang web, gần 10 triệu trên Voila.fr, 37 triệu và vô số trang trên Google.

- Belief.net (www.beliefnet.com), "cổng thông tin lớn nhất phục vụ tâm linh trên mạng", tiếp 3,1 triệu khách mỗi tháng. News Corp, nhóm của trùm tư bản Úc Rupert Murdoch đã mua lại nó vào tháng 1/2007.

- Với 800.000 lượt xem và hơn 6 triệu trang đọc mỗi tháng, Top Chrétien (www.topchretien.com) tạo nên một cổng Cơ Đốc giáo được thăm nhiều nhất của khối Pháp ngữ. Khách đến từ 180 nước. 3285 trang web Cơ Đốc giáo qua cổng này.

Những lời răn trên mạng

Thành công lớn của những website Hồi giáo là những "cyber-fatwa".

"Hàng ngày, tín đồ đạo Hồi có thể có những câu hỏi về đức tin. Khi họ không tìm thấy câu trả lời trong luật Hồi giáo, họ có thể đạo đạt đến một vị giáo luật, một người được ủy nhiệm đưa ra câu trả lời gọi là *fatwa* (tạm dịch: lời răn pháp lý), Azzedine Gaci, chủ tịch Hội đồng thờ phụng Hồi giáo vùng Rhône-Alpes, giải thích. Thế nhưng trên mạng, vài website không bằng lòng sao chép lại những *fatwa*, mà họ tự viết lấy, bắt đầu từ một bảng câu hỏi đơn giản gửi đến người đặt câu hỏi. Trường hợp được biết nhất là website đặt tại Mỹ, IslamCity, đã phóng ra hơn 5.000 lời răn trên mạng. Như thế, thiếu sự tiếp xúc cá nhân với người đặt câu hỏi, và không biết luật và bối cảnh của đất nước người ấy, làm sao đưa đến một câu trả lời thích đáng?

Tại Pháp, những người trẻ khi cần thông tin, họ tìm về những diễn đàn Hồi giáo, đã bùng nổ từ năm 2000. Fatwas.online.fr, Mejliss.com, Islam-autrement.com... Những website đó mang lại cho họ những trả lời cho những câu hỏi mà họ đặt ra, với bất cứ chủ đề nào: "Người Hồi giáo có cần rửa tay lại, nếu tay có xúc nước hoa Cologne?" "Tay lỡ đụng chạm giới tính có làm mất tác dụng nước thánh rửa tay?" Không dễ thỏa mãn câu trả lời, vì trong không gian ảo, bất kể ai đều có thể tự giới thiệu như nhà giáo luật và phán những lời răn trên mạng (*cyber-fatwa*). "Một lời răn như thế cần tính đến không gian, thời gian, phong tục và tập quán xứ sở. Theo định nghĩa, một lời răn loại đó không thể xuất khẩu được", Azzedine Gaci chỉ rõ.

Alpha Church, nhà thờ cầu Thượng đế theo kiểu tự phục vụ

"Xin chào! Tôi là mục sư Walker, chào mừng các bạn đến nhà thờ Alpha Church!" Trên www.alphachurch.org, đây là lần đầu tiên tôi bước qua ngưỡng cửa nhà thờ ảo. Mở cửa 24 giờ trên 24, 7 ngày trên 7, khắp bốn phương của trái đất. Giống như tôi, mỗi người truy cập web được tiếp đón bởi thông điệp này. Thông điệp được quay phim cùng với Patricia Eileen Walker, mục sư phụ tế của nhà thờ Methodist Mỹ, và là người có ý tưởng từ năm 1998 dùng Internet để truyền thông điệp của Thượng đế. Một lời nói và một thực tập như kiểu chọn món trên thực đơn, không cần đăng ký trước. Như thế, tôi có thể theo dõi những chỉ dẫn trên mạng, rửa tội cho tôi, ban lễ thánh thể và cầu nguyện trước màn hình máy vi tính. Vì không có ai trong phòng chat mà phải bàn luận, tôi quyết định làm lễ ban thánh thể lần đầu. Chỉ cần nhấp chuột. Cứ theo hướng dẫn, tôi thắp một ngọn nến để tượng trưng ánh sáng của Thiên Chúa, đọc to lên theo cuộn băng ngân vang, uống ly sữa. Một mẩu bánh mì coi như bánh thánh. Để rửa tội cho tôi, tôi chỉ cần gửi một điện thư với tên của hai người làm chứng. Một cuộc hẹn sẽ được ấn định để làm lễ rửa tội trên mạng. Và để làm lễ kết hôn cho tôi, không cần phải đến Las Vegas, chỉ cần gửi một điện thư đến Alpha Church.

Cao Huy Hóa dịch

Cô Tấm bị hàm oan

Trao đổi với PGS. Chu Xuân Diên, bài "Về cái chết của mẹ con người di ghê trong truyện Tấm Cám"

TRẦN NHẬT LÝ

Nhiều nhà nghiên cứu đã có những giải thích khác nhau về cái chết của mẹ con cô Tấm trong truyện cổ tích *Tấm Cám*. Người thì chê Tấm "ác", người lại khen Tấm có "tinh thần đấu tranh kiên cường". Nhưng khen hay chê thì cũng tỏ ra dè dặt, lằng đằng đầu đố vẫn là sự bất an. Bất an, bởi chê Tấm thì không đành, mà khen Tấm lại vướng víu về cái chết thảm khốc của mẹ con người di ghê. Với truyện *Tấm Cám*, ta thử tìm một cách tiếp cận khác, khả dĩ có thể "minh oan" cho cô Tấm.

Gần đây, trong cuốn *Văn hóa dân gian – mấy vấn đề phương pháp luận và nghiên cứu thể loại* (Nhà Xuất bản KHXH, 2006), Chu Xuân Diên đã trình bày một bài viết được nghiên cứu rất công phu dưới nhan đề: "Về cái chết của mẹ con người di ghê trong truyện *Tấm Cám*". Trong bài viết đó, ông đã tập hợp nhiều ý kiến phân tích hành vi của Tấm ở cuối truyện và khái quát thành hai xu hướng, đồng thời có những nhận xét phê phán xác đáng: "Xu hướng thứ nhất là xu hướng quan tâm chủ yếu đến các yếu tố tâm lý – đạo đức trong hành động của nhân vật. Xu hướng này

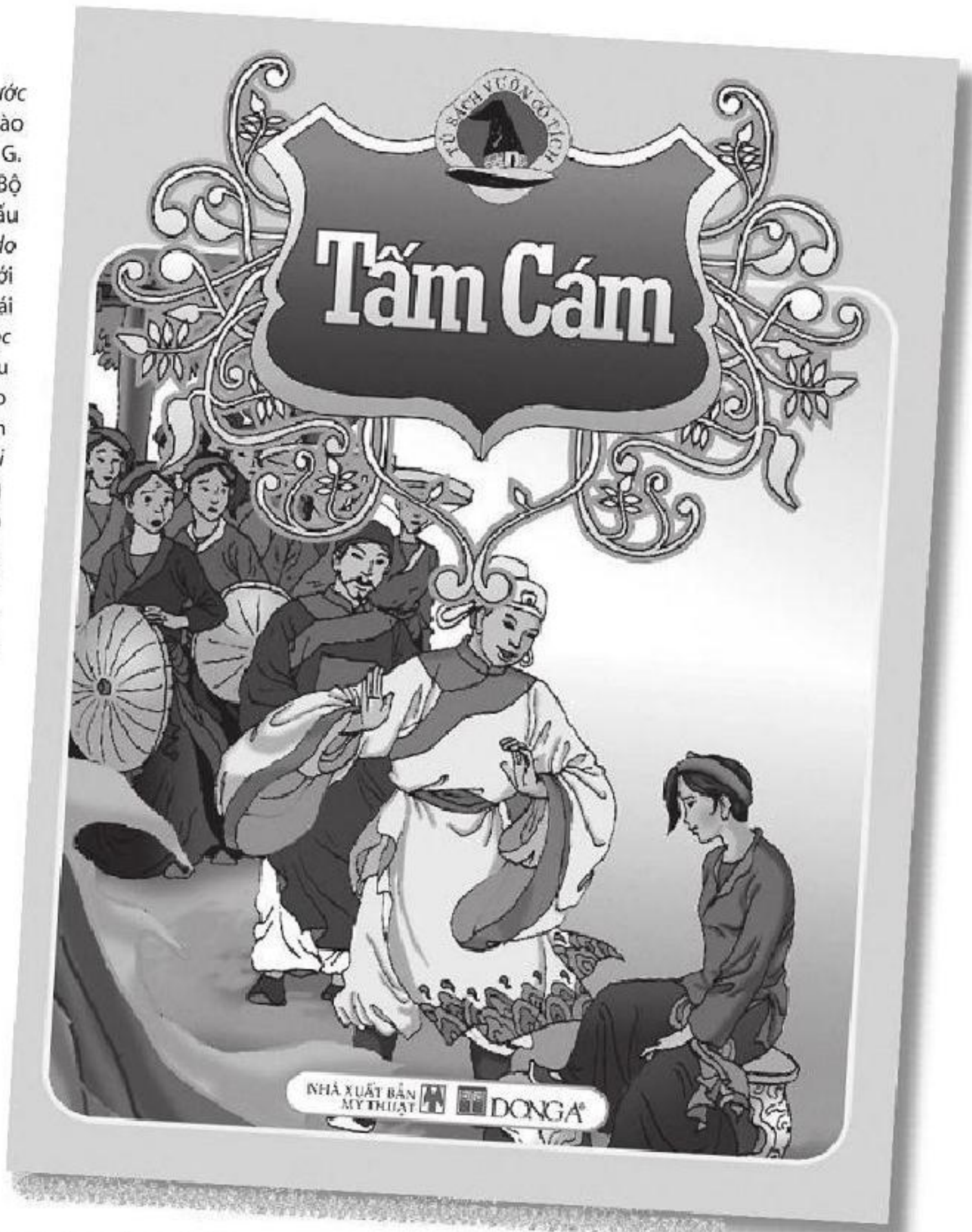
thường gắn với mục đích quan trọng là đánh giá nhân vật. Hơn nữa, sự đánh giá này lại thường dựa trên những đặc điểm tâm lý và tiêu chuẩn đạo đức của con người hiện đại. Xu hướng thứ hai là xu hướng áp dụng các nguyên lý và phương pháp phân tích văn học thành văn vào việc phân tích truyện cổ tích. Hơn nữa, phương pháp phân tích này lại thường là phương pháp phân tích các tác phẩm văn học cận hiện đại" (Sđd, tr.417 – 418). Tuy nhiên, đến lượt mình, ông lại bước vào quỹ đạo những người đi trước, nghĩa là dè dặt, lằng đằng đầu đố một sự bất an.

Trả lời câu hỏi trả thù hay trừng phạt, ông đặt vấn đề: "Nếu nhân vật đó là Tấm (giết Cám – TNL thêm) thì có thể gọi đó là môtip trả thù, còn nếu là nhân vật khác thì có thể gọi đó là môtip trừng phạt" (Sđd, tr.425). Nhưng sau đó, ông lại viết: "Dù cho hình thức cái ác bị đến tội ấy là bị chết hay bị giết chết theo cách nào đi nữa (TNL nhấn mạnh) thì cái chết ấy cũng thực hiện một chức năng duy nhất của hành động cổ tích là: Trừng phạt cái ác" (Sđd, tr.426). Ta thấy rõ cách đặt vấn đề và cách giải quyết vấn đề là không tương hợp.

Ở môtip sự bắt chước không thành công, dựa vào bản kể truyện *Tấm Cám* do G. Jeanneau sưu tầm ở Nam Bộ từ năm 1886, trong đó có cấu trúc lặp lại của môtip chết do bị dội nước sôi, rồi so sánh với truyện *Con cá vàng* của Thái Lan và truyện *Nàng Kantac* của Campuchia cũng có cấu trúc lặp lại như thế, ông “cho rằng có thể tìm thấy nguồn gốc của môtip chết do bị dội nước sôi từ trong hệ thống các nghi lễ trưởng thành của xã hội thị tộc” (Sđd, tr.434). Như vậy, Tấm trắng đẹp hơn xưa do bị dội – hoặc ngã vào – nước sôi và Cám cũng muốn trắng đẹp như thế nên bằng lòng để dội nước sôi. Cám chết vì sự bắt chước không thành công. Còn lời mách bảo của Tấm là chân thành. Đây là một khám phá độc đáo và thú vị, song tỷ lệ xác suất không cao, bởi chỉ có một truyện có cấu trúc lặp lại là bản kể lại do một người nước ngoài sưu tầm và hai truyện dùng để so sánh cũng là truyện nước ngoài; trong lúc đó hàng chục truyện của Việt Nam kiểu truyện *Tấm Cám* lại không có cấu trúc lặp lại như thế. Hơn nữa, về mặt dân tộc học, chưa có dấu

hiệu nào cho thấy tộc người Việt cũng có nghi lễ trưởng thành trong quá khứ. Không dễ gì tiếp nhận một môtip ngoại lai khi môtip đó hoàn toàn xa lạ với truyền thống văn hóa của một địa phương, một tộc người.

Chu Xuân Diên đã chứng minh một cách thuyết phục về mối quan hệ giữa môtip *mẹ ăn thịt con mà không biết* và môtip *mụ phù thủy ăn thịt người* nói chung và mối quan hệ giữa nhân vật di ghê với nhân vật phù thủy nói riêng (Sđd, tr.442). Nhưng ai gây ra sự nhầm lẫn *mẹ ăn thịt con mà không biết* và gây ra để làm gì trong truyện *Tấm Cám* – đó mới là vấn đề cốt lõi – thì chưa được ông bàn đến; trong khi các dẫn dụ ông nêu ra đều có câu trả lời. Các truyện *Bé tí hon* của Pháp, truyện ở Bắc Ấn, truyện của người Berbères thì vì nguy cơ bị ăn thịt, bọn trẻ buộc phải đánh tráo để thoát thân.



Chu Xuân Diên xác nhận: “Môtip mẹ ăn thịt con mà không biết cũng đã có mặt không biết từ bao giờ trong truyện *Tấm Cám*, theo cách kể đã trở thành hết sức quen thuộc với người Việt Nam đến mức trở thành ‘không nên’ và ‘không thể’ cắt bỏ được nữa” (Sđd, tr.452). Như vậy, phần cuối của truyện *Tấm Cám* là cố định, là cái bất biến. Ông lại viết: “Đặc điểm của đời sống môtip là có khả năng biến đổi, chuyển hóa không những đề tài – cốt truyện này sang đề tài – cốt truyện khác, mà cả trong những dị bản của cùng một đề tài – cốt truyện” (Sđd, tr.423). Như vậy, môtip là cái vận động, cái khả biến. Ở tiểu mục 2, ông nói rõ phương pháp giải quyết vấn đề là: “Nghiên cứu thành phần này (đoạn kết truyện *Tấm Cám* – TNL thêm) thực chất là nghiên cứu đơn vị môtip” (Sđd, tr.418). Rõ ràng ông đã đặt gốc tọa độ trên cái khả biến là môtip để quy chiếu

cái bất biến là đoạn kết truyện *Tấm Cám*. Kết quả thu được nếu không bị sai lạc thì độ tin cậy cũng không nhiều.

Chu Xuân Diên thận trọng thông báo bài viết của ông đang dừng ở mức *phỏng đoán* và ông “cố gắng chuyển sự phỏng đoán ấy thành một giả thuyết khoa học” (Sđđ, tr.421). Tuy nhiên, sự bất an vẫn lộ ra từ cách phân lượng trong kết cấu bài viết. Toàn bộ bài viết dài 53 trang gồm 6 tiểu mục, thì tiểu mục 4 (*Sự bất chước không thành công*) chiếm quá nửa dung lượng (28 trang). Ông vẫn muốn tìm môtip *sự bất chước không thành công* là môtip nòng cốt chi phối phân kết truyện *Tấm Cám*. Nếu vậy, “*Tấm* lại vẫn giữ được những nét cơ bản của hình tượng người con riêng *hiền lành, nhân hậu, cả tin* của kiểu truyện cổ điển” (Sđđ, tr.455). Nhưng ông đã không thành tựu được kết quả. Cô *Tấm* vẫn chưa thoát khỏi tai tiếng thị phi về hành vi độc ác của mình ở cuối truyện.

Tác giả bài viết này muốn lập một hệ quy chiếu khác để tiếp cận truyện *Tấm Cám*. Trong công trình *Hình thái học truyện cổ tích thần kỳ*, V. Prop đã phát hiện những yếu tố bất biến và miêu tả chúng. Đó là *những chức năng của nhân vật*... Ông viết thêm: Những yếu tố bất biến, thường trực của truyện cổ tích là *những chức năng của nhân vật*, không tùy thuộc vào đó là những nhân vật nào và những chức năng đó được nhân vật hoàn thành theo cách nào. Những chức năng là những thành phần tạo thành cơ bản của truyện cổ tích (Theo Chu Xuân Diên, Sđđ, tr.404). Theo tinh thần của Prop, tất cả các nhân vật trong truyện *Tấm Cám* đều là *những nhân vật chức năng*, và đó là những yếu tố bất biến. Chức năng của *Tấm* là *nết na, dịu hiền, cô đơn* (cái cô đơn của *Tấm* có dấu hiệu dân tộc học. Ta sẽ trở lại vấn đề này sau). Sách giáo viên Ngữ văn 10 (in năm 2006) viết: “Từ sự bị động và phản ứng yếu ớt, *Tấm* có những phản ứng mạnh mẽ hơn và cuối cùng đã hành động quyết liệt” (tr.90). Nếu vậy, *Tấm* đã bước ra khỏi thế giới cổ tích và trở thành nhân vật tiểu thuyết mất rồi! Thật khôi hài nếu cho rằng tiếng hót của chim vàng anh và tiếng kéo cà kéo kẹt của chiếc khung cửi là “phản ứng mạnh mẽ”. Thử hỏi, giữa chim vàng anh và chiếc khung cửi, hai cây xoan đào đã làm gì? Chẳng là gì cả; chúng rất hiền lành, rất “tiêu cực”, chỉ tỏa bóng mát cho vua. Chim vàng anh, cái khung cửi trong cung vua, tuy bị *Cám* kiểm soát, vẫn còn có được cái “khẩu khí” *tao cào mặt ra, chỉ khoét mắt ra*. Vậy khi hiện thân trong cây thị mọc ở ngoài đường, ngoài vòng kiểm tỏa của *Cám*, đáng lẽ *Tấm* phải “phản ứng mạnh mẽ hơn” mới đúng. Đằng này cô lại “sợ đấu tranh”, chỉ ẩn mình trong quả thị. Nếu bà lão hàng nước không xé bỏ vỏ thị, chưa biết cô còn ẩn đến bao giờ! Thật ra, con chim và cái khung cửi biết nói, cây xoan đào biết tỏa bóng mát cho vui chỉ là tiểu xảo của người diễn xướng (kể chuyện) để lạ hóa, làm cho câu chuyện trở nên huyền ảo, u linh. Mặt khác, đó cũng là tín hiệu báo cho *Cám* biết con chim này, hai cây xoan đào này, cái khung cửi này là hóa thân của *Tấm* chứ không phải con chim khác, hai cây xoan đào khác, cái khung cửi khác.

Tấm là con người thấp hèn, con người thân phận, sau bao nhiêu khổ nạn, cuối cùng được ban thưởng; Cô được lấy vui. *Tấm* đã hoàn thành chức năng của mình. Chẳng có lý do gì để cô ở lại trên cái sân khấu ước lệ của truyện cổ tích nữa.

Mẹ con người di ghê không hề bóc lột sức lao động của *Tấm*. Họ chỉ hành động tội ác. Gây ra cho *Tấm* nỗi đau và sự chết chóc là khoái cảm của họ. Đó là chức năng của hai nhân vật này. Họ đã bị trừng phạt.

Nhưng ai trừng phạt? Ta thử tìm câu trả lời. Đặt vấn đề nếu *Tấm* giết mẹ con người di ghê là trả thù, nếu người khác giết là trừng phạt e có chiều khiến cưỡng. Nhân vật *Tấm* không có hai chức năng này: *Trả thù* và *trừng phạt*. Khu biệt hai khái niệm *trả thù* và *trừng phạt* là cần thiết, bởi *trả thù* chỉ là việc thanh toán ân oán cá nhân, còn *trừng phạt* lại nhân danh công lý. Nhưng tại sao lại tước đi ở *Tấm* cái quyền được nhân danh công lý để *trừng phạt*? Chu Xuân Diên “phỏng đoán rằng đoạn kết của truyện *Tấm Cám* không phải là do ‘quyền tự do sáng tạo của tác giả dân gian’”. Tác giả bài viết này không nghĩ thế. Chính ở đây, vai trò của tác giả dân gian bộc lộ rất rõ. Hầu hết truyện cổ tích kiểu truyện *Tấm Cám* đều do một trong hai thể lực, hoặc cả hai; thần quyền và vương quyền, trừng phạt kẻ ác. Trong truyện *Tấm Cám* của ta, cả hai thể lực đó đều bị vô hiệu hóa; một sự vô hiệu hóa có chủ ý. Thần quyền ở đây là Bụt, mà Bụt (Bodhisattva – Bồ-tát) thì không bao giờ trừng phạt ai mà chỉ cứu giúp người hiền trong hoạn nạn. Còn vương quyền là ông vua tượng. Gọi là vua tượng vì ông này được chức năng hóa một cách triệt để. Mọi hành vi độc ác của mẹ con người di ghê đều diễn ra trước mắt ông nhưng ông không hề can thiệp. Ông như một pho tượng vàng, quý giá đấy nhưng bất động. Chỉ còn lại một người là *Tấm*. Nhưng *Tấm* không được bàn giao chức năng *trừng phạt*. Sẽ dễ dàng phăng mối hơn nếu ta so sánh cô *Tấm* của ta với cô Bé trong truyện *Con rùa* của Myanmar (theo Nguyễn Đồng Chi). Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam – 1993 – 1797). Thân phận của Bé rất giống *Tấm*. Bé được ban thưởng, được lấy vua. Cuối cùng, hoàng hậu giả (con người di ghê) không nhận tội, xin nhà vua mời thần linh phán xử. Trong cuộc quyết đấu, gươm gỗ của Bé biến thành gươm sắt bay ra chém đứt đầu đối phương. Vua cũng sai làm thị hoàng hậu giả ướp muối thêm biếu người di ghê. Rõ ràng khi *trừng phạt* cái ác, Bé không còn là Bé thân phận thấp hèn nữa, mà là Bé được *nhất thể hóa* với thần quyền và vương quyền. Nhân vật cổ tích đã thay mặt nà, chỉ còn giữ lại cái tên. *Tấm* của ta cũng vậy. Khi trừng phạt mẹ con người di ghê, cô đã thay mặt nà. Nhưng thần quyền và vương quyền đã bị vô hiệu hóa, cô *nhất thể hóa* với ai?

Để trả lời câu hỏi này, ta cần dựa vào những kết quả nghiên cứu dân tộc học, theo đó, nhân vật người con riêng đứng về mặt xã hội trở nên khốn khổ là do kết quả của việc chuyển từ thị tộc sang gia đình. Trong hình thái gia đình này, do chế độ hôn nhân nội tộc bị vi phạm mà

người con riêng thường bị rơi vào địa vị kẻ tồi tệ bị di ghê - người xuất thân từ dòng họ huyết khác - đầy đọa. Những nhân vật bị rơi vào địa vị nghèo khổ bị đầy đọa trên đây đã được lý tưởng hóa. Khuynh hướng lý tưởng hóa ấy có nguồn gốc từ sự phản ứng của nhân dân đối với việc từ bỏ sự công bằng về vật chất và tinh thần của xã hội công xã thị tộc và chế độ sở hữu công xã thị tộc) E. M. Mêlê tinski). Theo Chu Xuân Diên Sđd, tr.366). Như vậy, Tấm thuộc *lớp người thấp hèn* xuất hiện trong thời kỳ chế độ công xã thị tộc tan rã chưa lâu. Họ sống bơ vơ không nơi nương tựa và rất cô đơn. Tấm chỉ có con cá bống làm bạn, Tấm lặng lẽ, âm thầm ẩn mình trong quả thị là biểu tượng về sự cô đơn ấy. Trong nỗi cô đơn, họ *hoài niệm* về một thời đại hoàng kim đã mất. Đó là thời đại mọi người bình đẳng về vật chất và tinh thần trên cơ sở một nền dân chủ sơ khai. Càng lâu sau, cơ chế pháp quyền của các hình thái ý thức xã hội tiếp theo đã bóp nghẹt tinh thần dân chủ buổi đầu, dù tinh thần dân chủ ấy chỉ còn là *hoài niệm*. Từ trong vô thức, người ta tự tước bỏ quyền được phán xét và trao nó cho vua chúa hoặc thần linh. Truyện *Tấm Cám* của ta, mà theo ý kiến đáng tin cậy của các nhà Folklore học, đã được lưu hành từ khá xưa, vẫn giữ được những *hoài niệm* về tinh thần dân chủ của xã hội công xã thị tộc mà cơ chế pháp quyền chưa kịp xóa nhòa. Đến đây, ta dễ hiểu tại sao tác giả dân gian đã không trao quyền *trừng phạt* mẹ con người di ghê cho vua chúa hoặc thần linh, hay *nhất thể hóa* Tấm với vua chúa, thần linh. Tấm đã thay mặt nạ để *nhất thể hóa* với những người thấp hèn bị xúc phạm và bị lăng nhục. Tấm không có thật, vụ trừng phạt cũng không có thật. Chưa bao giờ cái thiện có thể toàn thắng cái ác. Đó là một cuộc chiến bất phân thắng bại từ xưa đến nay và từ nay đến mãi về sau. Nó thuộc bản thể nhân loại. Tấm là nhân vật được lý tưởng hóa, nhưng sự lý tưởng hóa ấy không phản ánh ước mơ tương lai mà chỉ là dư ảnh của sự hoài niệm, luyến tiếc quá khứ.

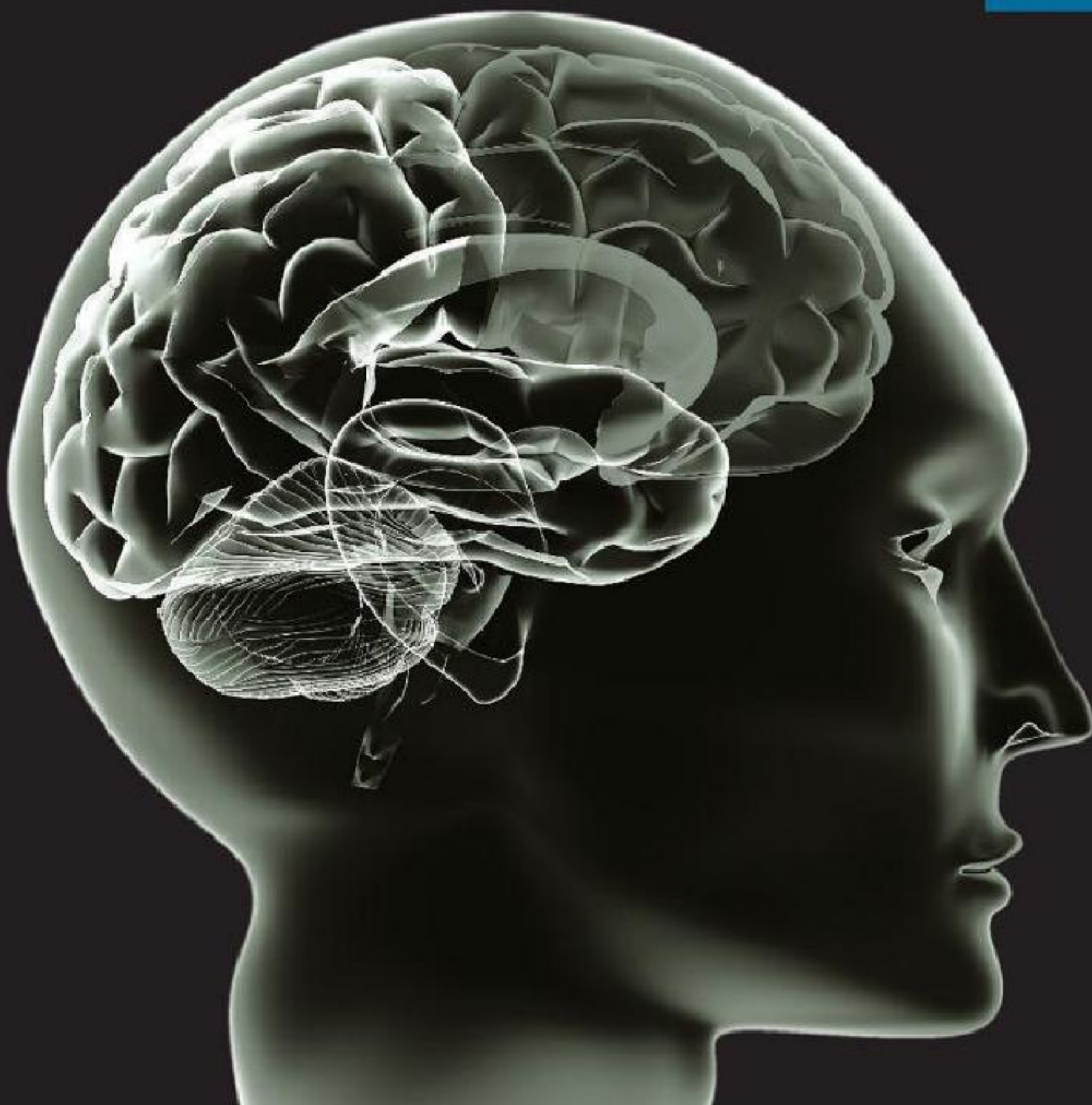
Tấm trừng phạt mẹ con người di ghê liệu có quá tay? Trước hết, ta đã biết Tấm là nhân vật được lý tưởng hóa, vụ trừng phạt là không có thật. Sau nữa, *chết do bị giới nước sôi và người di ghê - phù thủy ăn thịt người* là những môtip *chết do bị giới nước sôi* có nguồn gốc từ nghi lễ trưởng thành, và môtip *người di ghê - phù thủy ăn thịt người* có nguồn gốc từ sau khi chế độ thị tộc tan rã, xuất hiện người vợ kế ngoài bộ lạc. Đối với người nguyên thủy, những người ở bộ lạc khác được coi là *kẻ thù* thực sự, là *bạn ăn thịt người*. Chúng ấy cũng đủ cung cấp cho ta cái nhìn về tính ước lệ của vụ trừng phạt.

Tấm đã giết mẹ con người di ghê. Nhiều truyện cổ tích thuộc *kiểu truyện Tấm Cám* không có kết thúc "ác" như thế. Nhưng nếu đặt đoạn kết trong chính thể cốt truyện, ta sẽ thấy khác. Truyện *Cô Tro Bếp* được kể phổ biến ở Pháp và châu Âu có kết thúc thật nhân hậu: sau khi lấy hoàng tử, Tro Bếp gả hai chị em cho hai quan ở trong triều. Nhưng trong truyện, Tro Bếp chỉ bị người di ghê bắt làm việc

nặng nhọc mà thôi. Một dị bản khác cũng của Pháp lại có kết thúc khác hẳn: truyện *Chuông vàng*. Trong truyện này vua hạ lệnh treo cổ mẹ con người di ghê. Trước đó người di ghê độc ác này đã ném cô gái đáng thương xuống sông rồi cho con mình thay thế ngôi hoàng hậu. Một dị bản của truyện *Tấm Cám* sưu tầm ở Bắc Ninh thì không có chuyện giết Tấm. Sau khi biết Cám lấy hoàng tử, Tấm nhảy xuống giếng tự tử. Cách trừng phạt là: Cám hối hận, cũng nhảy xuống giếng chết. Có người cho rằng truyện *Nàng Kantóc* của Campuchia hay hơn truyện *Tấm Cám* của ta, vì Kantóc đã không có hành động trừng phạt như Tấm đã làm. Theo dõi cốt truyện, ta thấy mẹ con người di ghê chỉ hành hạ Kantóc, lừa bắt cá Kantóc, sau khi Kantóc chết, Song Angcat giả danh Kantóc để lấy vua. Mức độ trừng phạt là: Song Angcat bỏ chạy vào rừng. Từ ấy không thấy mẹ con họ nữa. Nhưng người bố độc ác, giới nước sôi giết con, rồi lại chặt cây chuối hóa thân của con. Ý lập tức bị trừng phạt đích đáng: ngã xuống sông, bị cá sấu ăn thịt. Có thể lấy nhiều dẫn dụ khác, nhưng chừng ấy cũng để thấy cấp độ trừng phạt trong truyện cổ tích không phản ánh ác hay hiền, mà chỉ là một sự *đòi hỏi công bằng*: gieo nhân nào thì gặt quả nấy. Ganh ghét với em, định lấy tranh hoàng tử của em, cuối cùng sẽ không được toại nguyện, chỉ lấy được quan (*Cô Tro Bếp*). Bức tử người ta thì không phải chết bất đắc kỳ tử (dị bản *Tấm Cám*). Mẹ con Song Angcat độc ác nhưng không giết người, nên không bị giết. Bố Kantóc tàn bạo, hai lần có tình giết con nên y bị trừng phạt bằng cái chết đau đớn (*Nàng Kantóc*). Mẹ con người di ghê trong truyện *Tấm Cám* tàn bạo hơn bố Kantóc, cố tình giết Tấm đến 4 lần, nhất định phải chịu sự trừng phạt khủng khiếp.

Dân gian không thích sự thiếu công bằng trong cách trừng phạt. Truyện *Rạch dùi giấu ngọc* là một ví dụ. Nhân vật Điển Chi chẳng làm hại ai. Ông còn lấy toàn bộ gia sản phát chẩn cho dân. Chỉ có một Điển Chi buột miệng khoe mình giàu nhất nước. Vậy mà ông bị vua lột da nhồi trấu, đem bêu trước cửa thành. Tất cả tài sản của ông đều bị sung công. Truyện cổ tích này cũng khá ly kỳ, cũng có yếu tố huyền ảo, nhưng không được lưu truyền rộng rãi, rất ít người biết. Các nhà nghiên cứu chỉ tìm được một dị bản ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Trong dị bản đó lỗi của Ngô Dẩn còn nặng hơn Điển Chi. Dẩn tư thông với người đàn bà khác và thường nói những lời khinh rẻ công chúa. Vậy mà vua vẫn tha tội chết, chỉ tịch thu gia sản. Truyện *Rạch dùi giấu ngọc* bị lãng quên không phải vì việc lột da nhồi trấu, mà vì trừng phạt không công bằng.

Câu nói cửa miệng của dân gian là *đòi sự công bằng*, như vậy cũng có nghĩa là sự công bằng đã bị cướp đoạt. Nó biến mất, một đi không trở lại. Tất cả chỉ còn nỗi luyến tiếc khát khao. Những người thấp hèn nhất thể hóa với Tấm trong lòng hoài niệm, hướng về một quá vãng mịt mù: sự công bằng. Cứ thế, truyện *Tấm Cám* vẫn tiếp tục được gìn giữ và lưu truyền, bất chấp mọi lời bàn ra tán vào của các bậc thức giả. ■



Đạo đạo tư duy

TRÚC ĐÔNG

*Cái này có thì cái kia có
Cái này không thì cái kia không*

1. Trong cuộc sống, khi làm một điều gì mọi người thường ít đặt câu hỏi: "làm điều đó để làm gì?" hay "tại sao lại làm như thế?". Mọi hoạt động thường theo thói quen hay các quy trình có sẵn. Tư duy đó có thể gọi là tư duy theo công thức hay theo quy trình. Khi không có quy trình có sẵn thì phản ứng thường gặp là đi tham khảo ý kiến của người này, người kia... để tìm một quy trình mà mình chưa biết nhằm áp dụng. Tư duy này cũng có thể gọi là tư duy mua bán vì nhiều người tin

rằng ở đâu đó trong cái siêu thị toàn cầu khổng lồ hiện nay sẽ có các giải pháp know-how. Mua về là lập tức giải quyết được vấn đề của mình. Sinh viên X. năm thứ hai trường K. khi được nghe về vấn đề trang bị kỹ năng học tập lập tức đặt câu hỏi: "có e-book nào hay có chỗ nào dạy về kỹ năng học tập hay không?". Tính từ khi đi nhà trẻ cho đến năm thứ ba đại học, X. đã có thâm niên học tập 18 năm. Thế mà khi hỏi đến kỹ năng học tập, X. lại không biết.

2. Ít người đặt câu hỏi: “tại sao”. Tuy nhiên câu hỏi “tại sao có cái tại sao đó, cái “để làm gì” đó để làm gì?” lại càng ít người đặt ra. Việc đặt ra câu hỏi như vậy khiến tư duy trở lại gắn liền với cái thực tại nhiều hơn. Điều này đã được mô tả trong một đoạn kinh Phật: “Ví như một người đang đi mau, người ấy suy nghĩ: “Tại sao ta đi mau? Ta hãy đi chậm lại”. Trong khi đi chậm, người ấy suy nghĩ: “Tại sao ta đi chậm? Ta hãy dừng lại”. Trong khi dừng lại, người ấy suy nghĩ: “Tại sao ta dừng lại? Ta hãy ngồi xuống”. Trong khi ngồi xuống, người ấy suy nghĩ: “Tại sao ngồi xuống? Ta hãy nằm xuống”. Như vậy người ấy bỏ dần các cử chỉ thô cứng nhất và làm theo các cử chỉ tế nhị nhất.” (*Kinh An trú tẩm*, Trung Bộ I, tr.271). Kỹ thuật này được phương thức Toyota chuẩn hóa thành “năm lần tại sao”.

3. Việc đặt câu hỏi: “mục đích của cái mục đích?” thường mở rộng tầm nhìn của tư duy. Isao Nakauchi, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của tập đoàn siêu thị lớn nhất Nhật Bản DAIEI kể lại rằng ông có một hiệu thuốc nhỏ ở Kobe sau 1945. Công việc làm ăn rất tốt. Tuy nhiên, sau một thời gian, ông tự hỏi: “Mục đích của việc bán thuốc là gì?”. Dĩ nhiên là để phục vụ việc chữa bệnh. Chữa bệnh là một phần của việc ngăn ngừa bệnh tật. Việc này lại chỉ là một phần của mục đích tăng cường sức khỏe. Do đó ông bắt đầu bán các mặt hàng liên quan đến việc tăng cường sức khỏe. Ông thấy rằng, tại sao mình chỉ phục vụ cho một khu vực ở Kobe. Từ đó chuỗi các cửa hàng của ông phát triển khắp Nhật Bản. Ông tiếp tục thấy “tăng cường sức khỏe” chỉ là một phần của mục đích lớn rộng hơn là “làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn”. Để thực hiện được mục đích này, ông đã mở rộng các cửa hàng của ông thành một chuỗi siêu thị lớn trên thế giới với nhiều “phần mềm hạnh phúc”.

4. Một trong những món ăn truyền thống của người Đông Á là bánh bao. Một cơ sở sản xuất bánh bao quyết định tự động hóa toàn bộ quy trình làm bánh bao. Tất cả các chi tiết làm bánh bao đã được tự động hóa. Tuy nhiên, việc làm cái núm xoắn trên đầu bánh bao là một việc khó khăn. Các kỹ sư chế tạo máy đã rất vất vả để làm ra được cái máy tạo ra núm của bánh bao. Mọi việc đều êm xuôi cho tới lúc một ý kiến được nêu ra: “Làm cái núm bánh bao để làm gì?”. Mọi người đều bất ngờ về câu hỏi này và... một cuộc nghiên cứu nhỏ đã được tiến hành. Cuối cùng người ta phát hiện ra rằng việc tạo ra núm xoắn chỉ để tạo ra sự phân biệt giữa bánh bao nhân thịt và bánh bao nhân ngọt. Như vậy thì đâu chỉ có cách tạo núm xoắn là cách duy nhất.

Người ta có thể phân biệt bằng nhiều cách đơn giản hơn như màu sắc, dùng giấy lót màu khác nhau, tạo dấu vết khác nhau... Vậy trong trường hợp này, việc nghiên cứu mục đích của cái núm xoắn giúp đơn giản hóa quá trình sản xuất tự động bánh bao.

5. Tư duy làm ra cái máy để làm núm xoắn cho bánh bao trong trường hợp trên thường được dư luận gọi là



“tư duy theo lối mòn”. Đồng hành với nó là câu “biết rồi, khổ lắm, nói mãi”. Hình ảnh con ngựa bị che hai bên mắt, chỉ có thể nhìn thẳng và tiến thẳng theo con đường định trước là minh họa cho lối tư duy này. Tư duy này cũng gọi là “tư duy theo ngõ cụt”. Câu nói thường thấy là câu “đừng phát minh lại cái bánh xe”. Tư duy này cũng có thể gọi là “tư duy trong địa đạo”, các hoạt động giống con chuột chui vào trong địa đạo: “Bánh bao có nộm, vậy thì ta phải làm cái nộm đó”. Tư duy này cũng gọi là “tư duy trên ngọn”, chỉ lo xử lý các vấn đề trên ngọn, không để ý đến gốc của vấn đề. Kinh Phật thường ví tư duy này giống như con chó chạy theo khúc xương được quăng ra, có thể nói vui là “tư duy theo khúc xương”. Con sư tử thì quay lại cắn người ném xương chứ không chạy theo khúc xương.

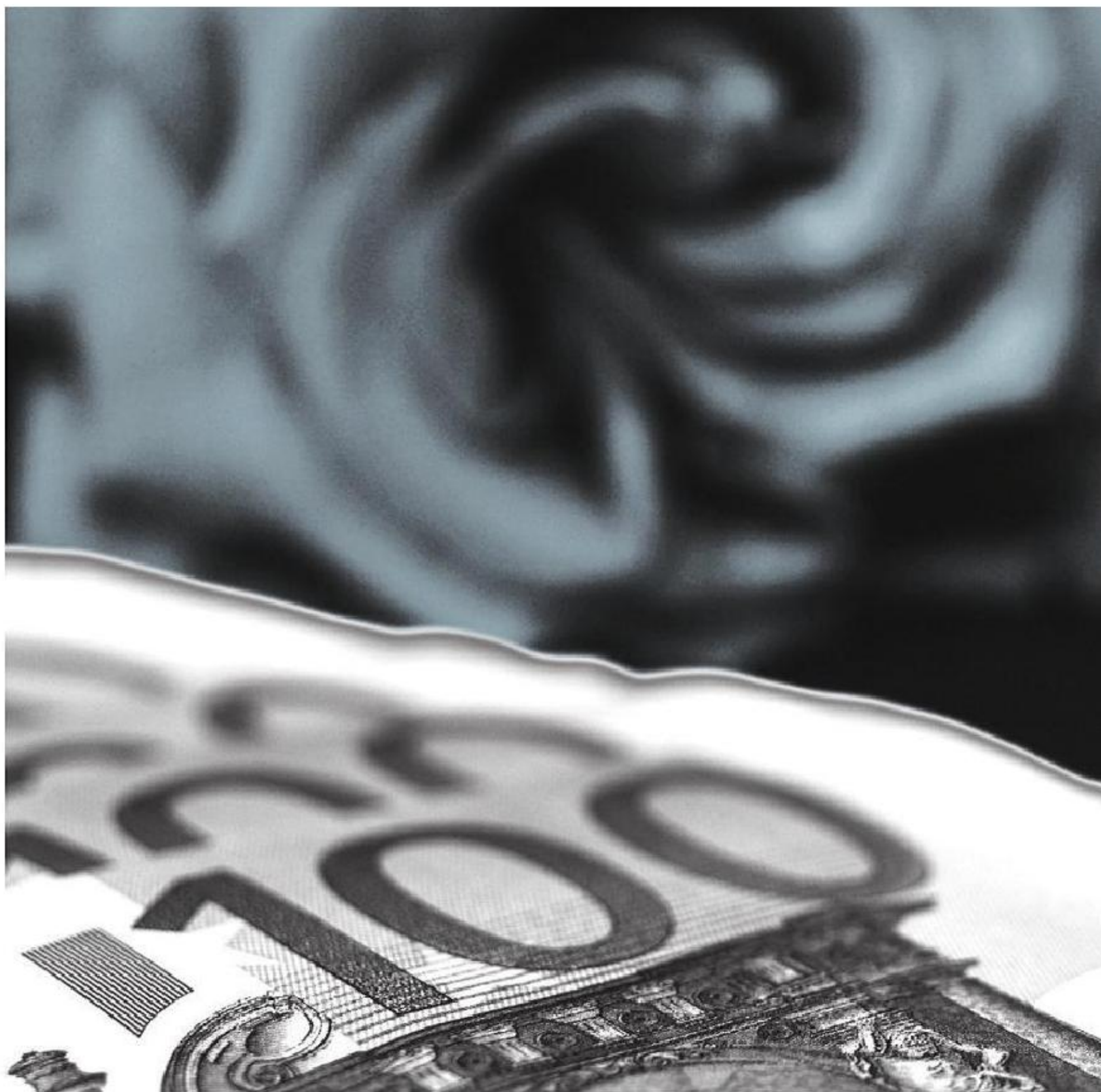
6. Khi chưa phát minh ra cái compa, việc vẽ vòng tròn cho đều chắc là rất khó. Để vẽ cho thật đều, người vẽ phải rất khéo tay. Nghệ thuật vẽ vòng tròn hẳn là rất được xem trọng. Chắc là có các... bí quyết để vẽ hình tròn cho đều. Dĩ nhiên sẽ có những quy trình, quy định không thể thay đổi, mọi tư duy đều đi vào “địa đạo” của nghệ thuật vẽ vòng tròn. Khi có compa, việc vẽ vòng tròn trở nên dễ dàng, đứa trẻ mười tuổi đã có thể vẽ được vòng tròn đều như là các nghệ nhân xưa kia. Nghệ thuật của họ trở thành không cần thiết, họ dần dần trở thành “những người muôn năm cũ”. Để muốn vẽ vòng tròn thì cứ dùng compa. Những người quen thuộc với compa bắt đầu có tư duy “địa đạo” mới: vẽ vòng tròn là phải dùng compa, hơi đâu mà “phát minh lại cái bánh xe”. Một ngày kia có người phản đối: Tôi không thích dùng compa để vẽ, chắc là người ấy sẽ bị cười nhạo. Thế nhưng nếu đặt câu hỏi “mục đích của việc dùng compa để vẽ là gì?” thì vấn đề sẽ khác. Dùng compa là để vẽ vòng tròn cho đều một cách dễ dàng. Câu hỏi tiếp theo là “vẽ vòng tròn cho đều để làm gì?”. Hẳn là phải trả lời: để phục vụ cho nhu cầu của con người. Tiếp tục hỏi: “Phục vụ nhu cầu của con người để làm gì?”. Chắc là “để làm cho con người thỏa mãn”. Nếu thế thì vẽ vòng tròn cho đều chắc gì làm con người thỏa mãn. Nếu vẽ tranh nghệ thuật, chắc là vòng tròn phải... méo méo, chỗ dày chỗ mỏng mới là nghệ thuật. Các vòng tròn trong bức tranh Độc chiếu và Song dẫn của *Thập mục ngư đồ* mà vẽ bằng compa chắc là nhiều người sẽ không vừa lòng. Vậy thì có chỗ cần phải vẽ vòng tròn mà không dùng compa. Việc dùng compa hay không dùng compa phải xuất phát từ câu hỏi căn bản “để làm gì”.

7. Ai cũng thấy “tư duy theo lối mòn” là không tốt. Tuy nhiên trong thực tế, mọi người vẫn tư duy theo lối mòn. Khi một đứa trẻ bị rách quần, phản ứng của các ông bố, bà mẹ gia đình khá giả là rút cái quần cũ làm giẻ lau, mua cái quần mới. Đó là một phản ứng theo “tư duy trên ngọn”. Mua cái quần mới rồi cũng tiếp tục rách quần. Bà nội của đứa trẻ vì đã sống trong thời khó khăn nên thấy tiếc của, vá lại cái quần cho đứa trẻ. Đó cũng là một phản ứng “tư

duy trên ngọn”. Cuối cùng thấy cái quần rách nữa, người ta đặt ra câu hỏi: “Tại sao quần rách?”. Chỉ cần đặt câu hỏi ấy, bố của đứa trẻ đã tìm được nguyên nhân là một cái đinh lú lên mặt ghế một tí và việc xử lý nó thật dễ dàng.

8. Ở trung tâm T. L., việc cho học sinh tan học thường làm nghẽn lối đi trong trung tâm. Do đó, học sinh được cho ra về theo từng tầng lầu. Mục đích là để không còn nghẽn lối đi nữa. Khi đã quyết định theo “địa đạo tư duy này”, phần việc còn lại là giải quyết các rắc rối mang tính kỹ thuật. Lúc đầu tầng lầu dưới ra trước và tắt các bóng đèn của tầng đó. Tầng lầu trên ra sau bị tối ở cầu thang. Do đó, một thời gian sau, cách ra về đổi lại theo thứ tự tầng trên ra trước, tầng dưới ra sau. Sau một thời gian, các nhà quản lý phát hiện ra rằng thời gian ra về của học sinh quá lâu. Học sinh ra trước cũng phải đợi học sinh ra sau vì xe của mình ở trong cùng. Phụ huynh không thể giải tán vì còn phải đợi con em (nếu học ở tầng cao). Câu hỏi đặt ra là: “Cho học sinh ra về theo từng tầng để làm gì?”. Rõ ràng câu trả lời hợp lý phải là: “Để giải phóng nhanh số lượng người tập trung ở trung tâm”. Nếu đặt mục tiêu này ra thì biện pháp cho về theo từng tầng (và các chi tiết rắc rối ai về trước, ai về sau...) là không cần thiết. Ban quản lý quyết định ra khỏi “địa đạo tư duy” cũ, cho học sinh tắt cả các phòng ra một lúc. Mặc dù có nghẽn lối đi một tí nhưng việc giải phóng đám đông nhanh hơn nhiều.

9. Cũng ở T. L., các phòng học đều được giữ sạch sẽ. Học sinh không được mang giấy dếp vào phòng vì sẽ làm cho nền nhà bị bẩn. Để tránh bẩn, học sinh phải để giấy dếp ở tầng dưới cùng. Khi đã quyết định theo “địa đạo tư duy” này, vấn đề còn lại là giải quyết rắc rối do việc để giấy dếp tập trung gây ra. Ban đầu, giấy dếp để quá lộn xộn nên trung tâm quyết định đóng các kệ để dếp. Các kệ được đóng đẹp dần theo thời gian. Ban đầu chỉ là những mảnh gỗ đầu thừa đuôi theo đóng lại làm kệ. Về sau, do nhu cầu thẩm mỹ, trung tâm bắt đầu đóng các kệ để dếp rất đẹp. Nhiều phụ huynh rất thích mẫu kệ này, họ bắt chước mẫu kệ để về nhà đóng một cái cho gia đình. Tuy nhiên, tình trạng mất dếp xảy ra liên tục. Biện pháp đối phó trong “địa đạo tư duy” này là nhắc nhở học sinh không mang giấy dếp đặt tiến đi học. Tuy vậy việc mất giấy dếp vẫn xảy ra. Biện pháp đối phó cải tiến là các kệ dếp để theo lớp và làm các cửa cho kệ dếp để tránh mất dếp. Thế nhưng dếp vẫn mất. Câu hỏi ban đầu được đặt ra trở lại: “Để dếp tập trung để làm gì?”. Dĩ nhiên câu trả lời là “để không bẩn phòng học?”. Câu hỏi ra khỏi “địa đạo tư duy” là: “Để không bẩn phòng học có cách nào khác không?”. Điều bất ngờ là có một người đề nghị bỏ tất cả các kệ để dếp. Anh đã nghĩ ra được biện pháp đơn giản: mỗi học sinh khi vào trung tâm thì tháo dếp ra, đi chân không vào phòng học và xách theo đôi dếp của mình để tự giữ. Việc đơn giản mà quá trình xử lý không đơn giản tí nào. ■



Điểm tựa tâm linh

NGUYỄN CẦN

Ngày thứ Năm vừa qua 10/9/2009, ở France Telecom, một làn sóng phẫn nộ từ phía các công nhân đã đẩy lên khi công ty thất bại trong việc giúp nhân viên đối phó với những căng thẳng (stress) do việc sắp xếp lại tổ chức công ty. Trước đó vài ngày, một kỹ thuật viên đã tự đâm vào bụng mình khi hay tin bị hạ bậc lương. Đây là cái chết thứ 22 trong vòng 18 tháng(!). Lăn ngược lại lịch sử của hãng này, người ta thấy đây chưa phải là kỷ lục khi có tới 28 cuộc tự sát năm 2000 và 29 cuộc năm 2002.



Vì đâu nên nổi?

Tổ chức Công đoàn cho biết vào ngày thứ Năm trong cuộc họp với Ủy ban An toàn Y tế của công ty, France Telecom đã hứa sẽ hoàn thực thi tất cả những biện pháp cải tổ cho đến cuối tháng 10 và sẽ tiếp tục tuyển dụng thêm 100 nhân viên dồi dư. Họ cũng cho biết chắc chắn nguồn cơn của những vụ tự tử vừa qua có liên quan đến phong cách quản lý của France Telecom vốn đang phải gánh chịu những thay đổi lớn lao để gia tăng sức cạnh tranh. Có ai trong chúng ta ngạc nhiên trước vụ tự sát ấy khi nhiều vụ khác đã liên tục xảy ra vào lúc cuộc khủng hoảng kinh tế đang diễn ra trên khắp thế giới từ nửa cuối năm 2008? Nếu phải gờ lại các vụ tự sát nổi tiếng, phải kể đến cái chết của những ông trùm chứng khoán như Frase, Kruegger và Jesse Livermore (những người mà tài sản của họ cùng với 4 ông trùm nữa là Schwab, Whitney, Fall, và Cutten vào năm 1932 còn nhiều hơn cả kho bạc nước Mỹ; nhưng rồi cuối đời, Schwab và Cutten chết trong khốn

khó, Whitney và Fall phải ngồi tù đến gần hết đời còn ba người nói trên thì tự sát).

Vậy thì cái gì làm nên những khó khăn, gây nên nỗi tuyệt vọng để đến nỗi họ phải tìm đến cái chết như đi tìm sự cứu rỗi sau cùng? Phải chăng tiền bạc, công việc, là phẩm giá làm người khiến người ta thà chết chứ không thể nhìn thấy sự thất bại của chính mình trên đường đời? Có người nói rằng kể từ khi lọt lòng, lúc còn là một đứa bé nằm ngửa đưa chân lên miệng cắn thì cuộc sống con người đã là những chuỗi ngày chiến đấu cực nhọc. Nói như Steve Goodier thì: *"Có quá nhiều người trên đời này đã sống một cuộc đời vô nghĩa. Họ dường như bị mê hoặc bởi ánh hào quang của tiền tài, danh vọng. Họ lao vào tìm kiếm những giá trị không có thật như những con thiêu thân để rồi bị chính ngọn lửa của những đam mê u tối này thiêu cháy"*. Chúng ta không trách những người đã tự sát khi đối diện khủng hoảng trên đường đời, hay khi buộc phải thay đổi công việc như ở France Telecom; bởi lẽ chưa chắc họ đã bị hào quang của công việc cũ làm cho mê hoặc, mà chỉ đơn giản là phải làm một việc ít hứng thú hơn, hoặc thu nhập thấp hơn (?). Đặc biệt là trong thời điểm mà cả thế giới đang lâm vào một cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng đến nỗi có người đã e sợ khi nghĩ đến cuộc Đại suy thoái năm 1929. Ở đây ta nên hiểu rằng ngữ nguyên của từ **"crisis"** là tiếng Hy Lạp cổ *krisis* mang ý nghĩa giai đoạn chuyển tiếp của một tình trạng bệnh lý, thời điểm mà người ta cần phải ra quyết định cho việc điều trị. Nói một cách khác, từ *krisis* không hẳn mang ý nghĩa tiêu cực mà chỉ có con người phải ra một quyết định tích cực trong thời khắc ấy. Thế nhưng, chúng ta đang dần đánh mất mình từng ngày từng giờ lặng lẽ. Nói như Kierkegaard, một triết gia Đan Mạch, thì: *"Điều nguy hiểm nhất trong đời là người ta đang đánh mất chính mình âm thầm, mà không biết... Chúng ta có cảm giác như một hôm trở về nhà và thấy bị cướp sạch, không còn gì vì chúng ta đánh mất chính mình âm thầm đến nỗi nó ra đi mà không để lại gì"*. Sự vong thân ấy, hay có thể tạm gọi như vậy, khiến có người bơ vơ giữa *"đêm thấy ta là thác đổ"* hay *"một lần nằm mơ tôi thấy tôi qua đời"* (Trịnh Công Sơn). Tệ hơn như một nhân vật của Kafka trong *Metamorphosis* (Hóa Thân) là khi thức dậy thấy thấy mình thành một con bọ khổng lồ. Thế nhưng sau giây phút bàng hoàng ấy, những nghệ sỹ Đồng phương kịp trấn tĩnh lại, hồi quán chính lòng mình: *Nhìn lại quanh đây/ Lơ nhơ loài người / Một ngày bỗng thấy/ gần bó cuộc đời* (Trịnh Công Sơn - *Vẫn nhớ cuộc đời*). Hay khi nhìn lại nhận ra mình đã phiêu lưu quá xa trong tâm tưởng vì những mộng ước ban đầu dường như quá lớn lao, che mất hình ảnh mà ta sẽ đối diện trong thực tại:

"Hỏi rằng người ở quê đâu?"

Thưa rằng tôi ở rất lâu quê nhà". (Bùi Giáng)

Hỏi cũng chính là trả lời vậy.

Điều đó xảy ra khi chúng ta tìm được một điểm tựa tâm linh, cái mà những người bạn của chúng ta bên kia trời Tây đang muốn tìm mà không gặp; vì họ đã "mặc định" cuộc đời mình trên những cái thẻ "tín dụng", "an sinh xã hội", bảo



hiếm "lao động" "ché độ lương thường", để khi những xảy ra những xáo trộn, biến cố, những điều bất như ý không giống như ước vọng, họ sụp đổ và... tự sát (!) thay vì tìm lại cái tâm an nhiên tự tại ban đầu khi ta chưa có gì, chưa là gì với cuộc đời. Sự bình yên ấy vốn dĩ đã có từ lâu, trong ta.

Tìm ở đâu điểm tựa tâm linh?

Nếu chúng ta đi qua các ngôi chùa trong những ngày 14, ngày rằm, 30 hay mồng một âm lịch trong tháng, hoặc các nhà thờ vào ngày cuối tuần, sẽ thấy bao nhiêu người, trẻ có già có, thành tâm khẩn nguyện cầu mong an lạc hay ân phước cho bản thân và gia đình của mình. Đáng quý thay, còn đó những bạn trẻ, dù có lúc chúng ta kêu lên rằng tuổi trẻ hôm nay sống quá thực dụng, vẫn muốn lên chùa hay đến nhà thờ với tất cả thành tâm. Khi họ còn yêu thương cuộc đời này thì họ sẽ yêu chính họ. Vì thế, họ sẽ không bao giờ hy sinh thân xác của mình hay của người khác vì những thất vọng hay dù là trong cơn tuyệt vọng đi nữa...

Nhà văn Rudyard Kipling đã khuyên sinh viên đại học McGill rằng khi ra đời, đừng nên phí thời giờ chiến đấu để kiếm tiền vì rằng một ngày nào đó có thể họ sẽ gặp *những con người giàu có thật sự* – những người không bao giờ màng đến cuộc sống tiền tài vật chất hay truy đuổi những phù hoa, giả tạo của lợi lộc, công danh – đến lúc đó, họ mới biết mình "nghèo" đến mức nào. Hãy thử nhìn tấm gương của Warren Buffet hay Bill Gates, Mẹ Teresa hay những bậc chân tu Phật giáo đang nuôi dạy trẻ mồ côi ở những ngôi chùa, ta thấy đó mới chính là những con người "*giàu có*" thật sự vì họ dám **cho đi** tài sản, thời gian và cả những hoan lạc cá nhân nhỏ nhoi, chứ không phải các ông Nguyễn Văn Mít hay bà Lê Thị Xoài... gì đó mới mua chiếc Rolls Royce hay chiếc Phantom khi sự giàu sang của họ được xây dựng trên những phi vụ làm ăn đầy khuất tất hay khi họ chẳng dám cho ai đâu là một đồng. Khi biến cố xảy ra, những con người thật sự "*giàu có*" sẽ không xao động vì họ đâu có mất đi niềm hạnh phúc. Hạnh phúc chính là sự giàu có trong tâm hồn

mình, là niềm vui ẩn trú trong trái tim chứ không phải từ những trang trại bạt ngàn nuôi cá sấu với hùm beo hay từ những chức vụ, với những tài khoản ngân hàng. Đại sư Swami Vivekananda đã viết: "*Sự hiện hữu của mỗi người đều được gõ nhịp bởi một con lắc mà trái tim đã phân loại hay gọi tên. Có thì trương ra và có thì co lại... khi bóng đêm sâu thẳm nhất cũng là khi ta gần kề ánh sáng nhất*". Văn hào Herry David Thoreau nhận xét: "*Chỉ đến khi mất phương hướng ta mới hiểu được mình*". Vì khi phải tìm một điểm tựa trong tâm bão vào lúc thuyền lạc tay lái ta mới thấy cần chiếc la bàn hay ngọn hải đăng đến chừng nào. Khi mà thi hào họ Nguyễn "*với con mắt trông suốt ba cõi*", bày tỏ niềm cảm thông:

Thương thay thập loại chúng sanh

Hồn đơn phách chiếc lênh đênh quê người.

Cũng là lúc nhà thơ mở rộng nhãn quan để thấy với trí tuệ vô ngã "*vạn cảnh giai không*", người đã thấy con đường thoát khổ từ chính nơi tâm của mình:

Ai ơi lấy Phật làm lòng

Tự nhiên siêu thoát ở trong luân hồi.

Nếu còn chấp vào những cái không – phải – là – mình hay của – mình thì sẽ chẳng bao giờ thỏa mãn, nói như Bùi Giáng:

Trời đất lạnh và lòng anh không thỏa

Gửi hồn đi phương hướng hút heo ngàn

Hồn ngơ ngác loay hoay về hỏi dạ

Có bao giờ dạ thỏa giữa không gian?

Chẳng bao giờ thỏa dạ được vì đời khổ không phải vì ta không thỏa mãn được các dục mà khổ chính là các dục. *Thấy được như vậy là pháp nhân ly trần vô cấu đã phát sinh, ngay tại chỗ họ được giải thoát: Cơn bệnh hóa thành diệu dược*" (Thích Nữ Trí Hải - Nguồn mạch tâm linh).

Hòa thượng Trí Quang có lần đã viết: "*Con người ngày nay đang khoa học hóa mọi thứ nhưng chẳng hóa được gì ngoài việc chỉ làm cho tham, sân, si trở nên khoa học hơn mà thôi... để rồi rồi cuộc, con người tự mình chìm sâu vào cảnh khốn cùng hay khủng hoảng mà thôi*" (Tâm ảnh lục).

Ban lãnh đạo France Telecom chắc cũng chẳng sung sướng gì khi phải điều hành trong bối cảnh vừa phải đáp ứng yêu cầu cạnh tranh vừa hứa hẹn không tạo xáo trộn trong tổ chức hay đúng hơn trong lòng nhân viên. Làm sao đây? Hay lại theo tấm gương Samsung và Prudential tập cho nhân viên ngồi thiền trước và sau giờ làm việc? Làm gì thì làm. Điều cốt yếu là phải tìm cho ra một **điểm tựa tâm linh**, vì chúng ta sống không chỉ cho mình mà còn là sống cùng, sống với những người thân, với tổ chức mà ta đang là một thành viên trong đó. Nếu biết yêu thương mọi người, ta sẽ thấy sự cần thiết phải tồn tại để đóng góp và không dễ gì tự hủy hoại xác thân ngay khi "*một hôm bỗng nghe ra, buồn vui xưa là một*" (Trịnh Công Sơn). Chúng ta sẽ nhận được những điều kỳ diệu của cuộc sống nếu biết vui sống với hiện tại. Đó cũng chính là Hiện pháp lạc trú vậy! ■



Có một dòng sông đã qua đời

LÊ TỪ HIỂN

**Từ Mẹ sinh Em, Em sinh Thị Vải
Tôi từ đâu ra, tôi biết về đâu**

1. Dòng Blue rơi xanh giọt cổ hương

Cuối xuân 75... Rồi cũng dần qua những tháng Hạ nắng nóng ngơ ngác, tôi theo ba má về quê cũ – vườn xưa. Ngược biển, vòng Đầm Thị Nại, con nước lợ “xà hai” sông nhỏ Gò Bồi chờ con nước lên mới đón ngược thuyền về. Ba tôi bảo già từ thành phố về quê là nguồn. Hồn nhiên như tiếng hát trẻ thơ *Cây có cành bầy chim làm tổ - Sông có nguồn từ suối chảy ra...* Cái nguồn mà sau này lớn lên, sự tiếp nhận dòng văn hóa của thơ ca, âm nhạc cho ta bao con sông tâm tưởng. *Áng tóc trữ*

tình... Sông Đà của Nguyễn Tuân, sông Đuống nghiêng nghiêng như một sinh thể trở mình giữa hai bờ của Hoàng Cầm, vang *tiếng ai gọi đồ u hoài* trên sông Lấp của Tú Xương, sông Trà *xanh biếc...* *gương trong soi tóc hàng tre* níu giữ năm tháng tuổi thơ của Tế Hanh, *sông Hương ai khéo đặt tên* của Hoàng Phủ Ngọc Tường, *sông Kôn mùa lũ* của Nguyễn Mộng Giác... Nhưng đời người một lần được khỏa tay qua mạn thuyền vốc nước... mới thấy sông mới... thực là sông, sông quen thuộc mà lạ lắm đường nào. Sông Gò Bồi chỉ là một con sông nhỏ hạ lưu

sông Kôn nhưng may thay nhờ có Xuân Diệu mà được nhiều người biết và nhắc đến *Cảnh chung quanh đẹp, Vạn Gò Bồi – Nơi sinh tôi đó, chào tôi nhớ - Nằm một đêm đò, sáng tới nơi*. Trải trên nền mặt sóng, giai điệu Blue như buồn đau quặn thắt điều chi không rõ trong nhịp hát kể Rectitative – vọng ra từ chiếc cassette xách tay cà tàng bỏ ở mũi thuyền *Giọt nước mắt thương con, con ngủ mẹ mừng – Giọt nước mắt thương sông ấp ủ rêu rong (Giọt nước mắt quê hương – Trịnh Công Sơn)*. Chẳng hiểu gì cả. Nhưng biết. Biết là dễ ngủ. Ngủ như ai ru.

Sông cứ mãi trôi, còn nhớ nỗi điều chi. Ai gọi vào đêm chỉ là tiếng vọng. Con sông mang giấc mơ của cha và lo toan của mẹ. Sắc màu, âm thanh, ngôn ngữ... dòng sông trôi nổi. Có con bèo vượt biển giữa trời khuya.

2. Thấy đời mình là con nước trôi

Vạn Gò Bồi là một thị tứ nhỏ trên bến dưới thuyền – như vùng nước “xà hai” kia – từng là một thời tranh chấp. Trong đạn bom đổ nát sông hoang vắng mà không chết, xanh rử hàng dừa nước ủ ấp trắng bóng cò. Bao năm theo dòng đời, thăng hoặc về thăm sông quê, sông hẹp dần dần vì bao rác rưởi phế liệu đổ xuống. Gò Bồi và những vùng Đông lân cận là cái túi nước, cửa nước (watergate) tạo nên trong tâm thức một kiểu tư duy sông nước, hình thành dần những vùng văn hóa, những cảng mặt tiền của vùng duyên hải miền Trung. Những con sông ở Nam Trung Bộ từ miền núi phía Tây đổ xuống biển Đông đều ngắn và dốc. Những câu hát ru con ở đây thường bắt đầu bằng cụm từ *Ngó ra... Ai về...* như hướng vọng mà quay về, trôi chảy mà níu giữ.

Nhà Bè nước chảy chia hai – Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về. Nam Bộ với 57.000 km đường kênh rạch sông mới chính là đặc trưng văn hóa sông nước. Đặc thù người miền Nam trọng nghĩa, thân tình, hào phóng, dễ dãi... như sông nước bằng bạc trong ca dao – dân ca, trong văn của Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam. Có phải vì vậy mà chảy một cánh rừng, cạn một dòng sông... cũng chẳng “bổ bèn” gì?! Hòa bình là gốc của nhạc thì đâu là nơi sông hát, thế giới phẳng là gạt bỏ những hàng rào ngăn cách xơ cứng giả tạo giữa người và người thì đâu là lời thật của dòng sông. “Hãy chỉ cho tôi kẻ nói dối, tôi sẽ chỉ cho bạn tên trộm”. Có lặng im mới nghe sông hát như *Những câu thơ âm thầm – Muốn nói hết sự thực – Về đất nước của mình* (Lưu Quang Vũ).

Ài chẳng thềm đi, ai chẳng khát về. Thế có còn một dáng sông xưa. Người ta nói nhiều đến *Nước non ngàn dặm, Ký sự sông Mê Kông, Ký sự Amazon huyền thoại, Sông Hằng huyền bí, Ngược dòng Volga...* nên cũng dễ lãng quên một cái tên chân quê nhỏ nhoi: Thị Vải. Trái tim rộng lớn mênh mông quá e không có chỗ cho một con người cụ thể. Cái đầu hiểu nhiều uyên bác quá e không biết một điều rất thật.

Nếu cây xanh là lá phổi của quả đất thì... *Rừng xưa đã khép*. Nếu trong sự luân chuyển của đất trời *Bốn mùa*

thay lá... Những dòng sông nổi đôi tay liền với biển khơi thì những đôi tay lặng lẽ ân cần mang tình thương sự sống kia cũng dần đứt lìa! Hóa ra nỗi đau cụ thể thấm thía *Đứng bên này sông sao nhớ tiếc – Sao xót xa như rụng bàn tay* không chỉ trong sự chia cắt của chiến tranh bom đạn mà là chuyện muôn đời – ngay trong xã hội ngổ vắn mình mà nguy hiểm, ngu dốt, phi nhân tính. Thiên chức của người nghệ sĩ, không là quá trang trọng thiêng liêng đến tự mình cũng dễ bị ngộ nhận, mà giản dị như dòng sông tự hát.

Chấp nhận cuộc chơi của kẻ hát rong đường trần *Tôi vui chơi giữa đời... biết đâu nguồn cội*. Thanh thản đến rỗng không mà đầy tràn... như sông. *Em đi qua chuyến đò... Con sông là quán trọ và trăng tên lãng du*. Không còn nước trôi chảy mà níu giữ thì gót chân du tử cũng không còn bến đậu. Trăng không tẻ, đi nhớ về... mà về đâu, có kịp về *Con sông đâu có ngờ ngày kia trăng sẽ già*. Lòng sông ố, còn đâu một lời buồn thương yêu cho một món nợ không ghi – không đòi – không trả của triết lý vô cầu *Trăng muôn đời thiếu nợ mà sông không nhớ ra*. Sông trăng e không kịp về nữa rồi. Biết thế mà cứ đau đầu khát khao kiếp người. *Người tìm về dòng sông – hỏi thăm về đời mình*. Khả năng thanh lọc hồn người – tự thân nó giản dị mà rất đổi thiêng liêng. Soi mình vào sông thấy mình, lắng nghe sông hát lòng thức ngộ trong suốt những vui dịu êm những buồn rục rở trong cuộc đời. Tận cùng của niềm vui ta gặp nỗi buồn. Tận cùng nỗi buồn lòng ta hóa sông trôi.

Sông là không – thời gian cho vũ trụ tồn sinh, cho con người nương náu. Nếu vũ trụ là một giọt sương long lanh như quả cầu đầy hoan lạc sinh hóa còn – mất, thực – hư... trong nhất thể tương giao thì cái gì tạo nên sợi kết nối – chuyển hóa ấy bằng sông. Sông nổi những giọt nước từ rạch khe về biển, sông là mạch sống của lòng đất, sông nối đất với trời. Sông hôn đá ngầy ngò, sông thả lòng đón những chiếc lá thẩn thờ rơi, sông rửa vết thương đau – tan vị đất bồi đắp phù sa... rồi lặng im thờ dài, lặng im hát những điệu âm sau cơn trở mình đau đẽ. Không gì biến đổi in dấu chân qua mà tự mình biết mình trong khuất lấp hơn sông. Thực ra chẳng sông nào ra biển mà chỉ làm tròn thiên chức đưa nước mãi đi, sông ở lại. Nên biển bạc đầu mà sông mãi xuân thì. Không gì trôi chảy mà níu giữ hơn sông, không gì xa mà gần hơn sông, suốt đời làm người con gái cho gió trăng hồn nhiên mãi tự tình. Dòng sông và giọt mưa ví như bầu trời và giọt sương chỉ là một trong nhất thể tương giao. *Từng người tình bỏ ta đi như những dòng sông nhỏ – Ôi những dòng sông nhỏ lời hẹn thề là những cơn mưa*. Sông là biểu tượng cho khả năng của vạn vật mà mãi lặng im. Sông là biểu tượng của tính luân chuyển mà mãi quẩn quanh làng. Sông là biểu tượng của sự phong nhiêu, đổi mới mà nghìn năm sông mãi một mình với sông.

Có phải vì vậy mà người ta thấy sông sống là lẽ thường tình, sông chết... cũng chẳng chết ai. Sông dài

mãi cô miên. Ôi lơ đang những dòng sông, đâu biết quanh mình bao kẻ rập rình. Lặng trong đất mà trời với ôm trùm. Lơ đang lơ du cho gió chốc khóc cười. Lơ đang thức ngủ cho mặt trời đỏ ánh trắng vàng tràn thỏa những nụ hôn. Lơ đang lòng đau mặc hai bờ bồi lở - chẳng còn gì nhớ cả. Tôi cũng như ai, ai cũng như sông. Tôi lãng quên đời tôi đêm cũng như ngày. Đêm nghiêng ngả ngôi sao rụng giữa lòng sông. Sông mang sao trôi tôi ngẩng mặt một lần. Bên lở bên bồi khắc khoải cát phơi mình.

Sông với người là hai thực thể tương giao. Ai chẳng mang một dòng sông riêng mình. Người bỏ ra đi, sông vẫn chảy đời sông. *Người ra đi bến sông nằm lạnh - Nay nhân gian có nghe đời nghiêng.* Lời trần trối trong khoảnh khắc đời người vẫn chỉ sông nhận giữ *Một chiều em đứng cuối sông - Gió mùa thu rất ân cần.* Ước mơ - mộng vỡ, vui sướng - buồn đau... mãi lắng sâu trong lòng sông hững hờ trôi chảy *Tìm lại trên sông những dấu hài.* Thế còn sông kia, dấu mất hay còn... dòng đời cứ cuốn trong bao dòng. Dòng đời toan tính làm gương mặt lạnh mà giọng ngọt, lòng người vô cảm mà lấp lánh lắm hư từ. Dòng sông vô cảm, dấu có ngụp lặn, có tắm vụn lặn thì cũng chẳng có gì lưu dấu níu giữ, người ta dễ có còn là mình... mà đau. *Gặp nhau không nói không nụ cười - Chút tình dường như hiu hắt bay.* Khi nghe lạc lõng dòng người - *Hãy là chiếc lá nhẹ dòng sông trôi.*

Dấu sông cạn nguồn vẫn vọng những khoảng không diệu vợi *Này em có nhớ...* Nền trên nền phơi pha niềm tin rạn nứt *Chúa đã bỏ loài người - Phật đã bỏ loài người...* lời một là thuận lý lòng đau của sự biết đã đến tận cùng giá trị thực một kiếp sống trước cái vô tận của vũ trụ, của một giọt nước trong dòng sông trôi chảy, một hạt bụi trong làn gió cuốn đi... trong lời cầu độ lượng *Này em xin cứu phụ người.* Lời hai là lòng nguyện vô cầu *Này em xin cứu một người.* Lặng lẽ mà phóng khoáng, ôm chứa mà giải thoát, dấu sông có cạn nguồn rồi, vẫn xa lạ với những lễ thói đồ kỵ hẹp hòi.

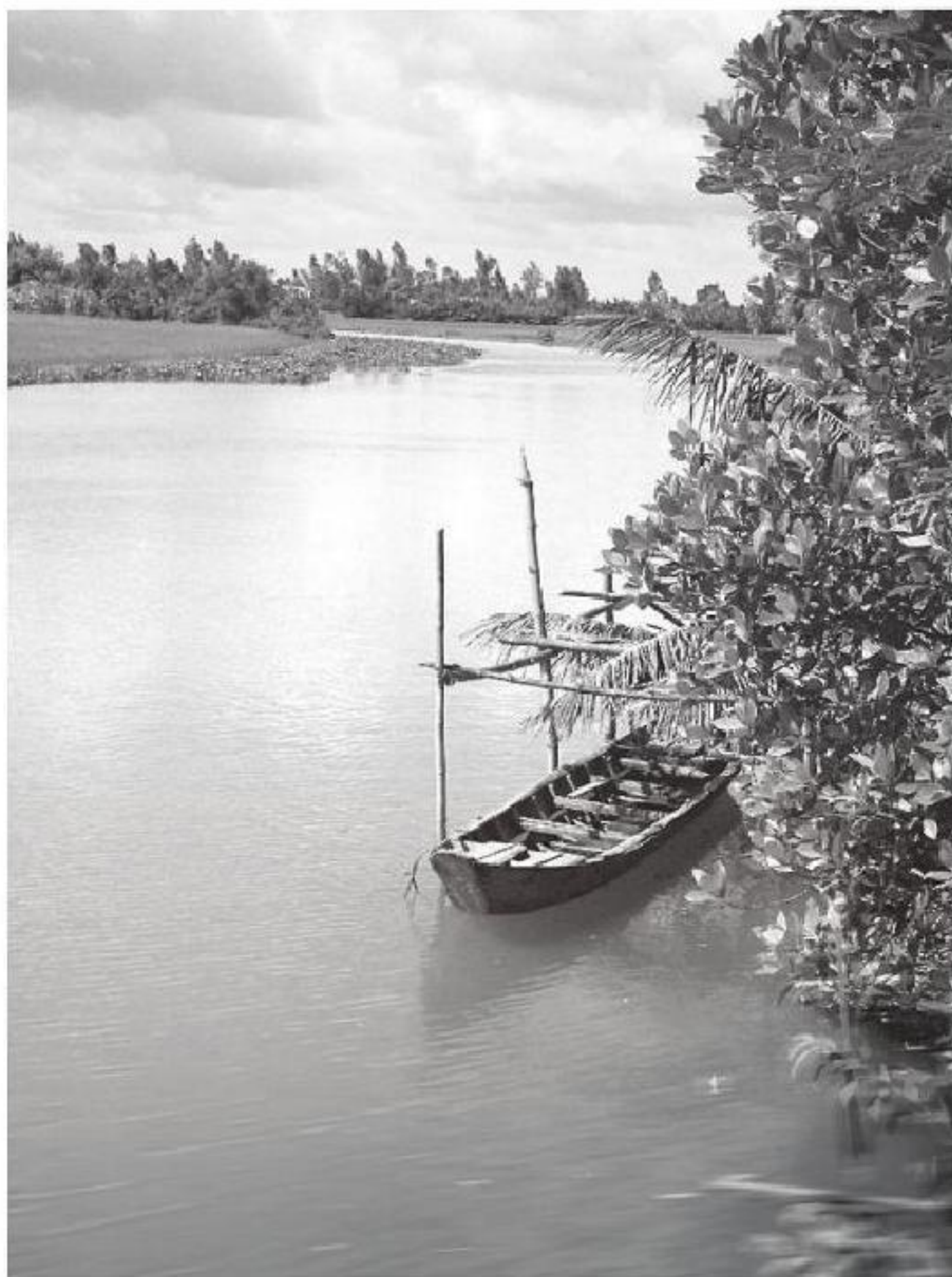
Thế mà có một ngày, sông kia chết thật. Người con gái Nam Bộ mang cái tên dân dã - Thị Vải - đã qua đời, không phải một ngày, mà chết mòn trong nhiều tháng năm ròng. Có nỗi đau nào lường được, đo được, bù được... *Có một dòng sông đã qua đời.* Sông không xanh trôi thì mạch nguồn cạn kiệt, hỗn ngưng đọng, tóe gầy bực ngay trên những đài trán ngày thơ. Giết chết một dòng sông là kẻ gây ra tội ác. Thế còn kẻ nào lúc lặng im lúc giỏi nói cười để tội ác gây ra. Nhà Bè - Đồng Nai... và còn có bao nơi với những dòng sông đã - đang và sẽ chung số phận. Đâu rồi những dòng sông thức tỉnh...

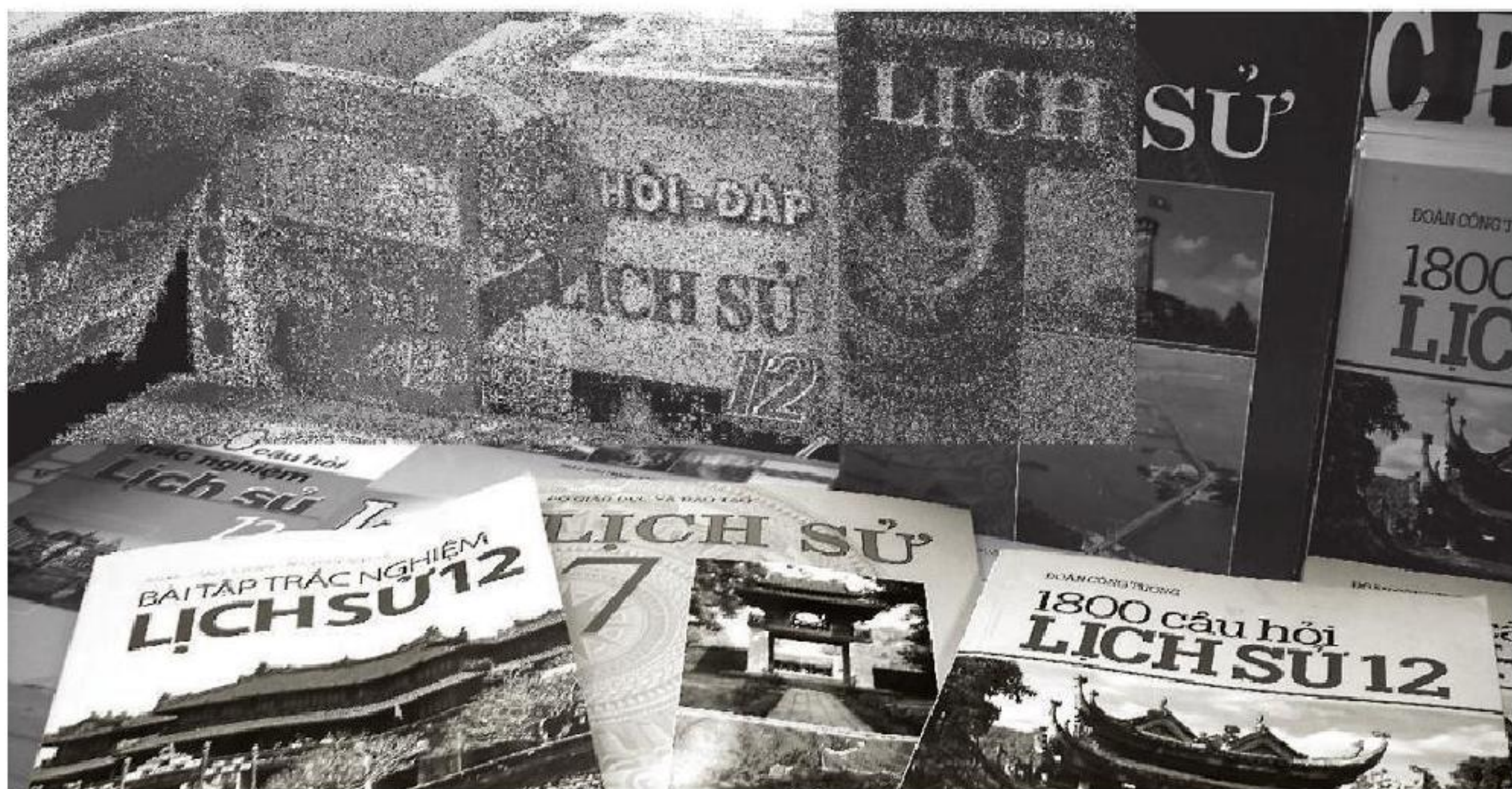
3. Sông cạn nguồn hóa dải Ngân hà

Ba mươi năm, chẳng là bao, nhưng cũng gần đủ gói trọn kiếp người đường dài chân bước. Ba mươi năm trước theo sông về quê an cư nghe sóng nước vỗ êm ngon giấc ngủ, giờ tìm về dòng sông nghe cười đời

mình. Đêm nằm nghe tiếng trăm năm gọi thì thăm... *Còn có bao ngày...* lặng trong tiếng nước bỗng bỗng buồn tênh. Con sông nhỏ Gò Bồi quê tôi vẫn lặng lẽ *chìm dưới cơn mưa...* *Ủ, chìm dưới cơn mưa một dấu chân đi, chìm dưới đất kia hạt cát bao la.* Ba năm lại đất quê với những điệu âm riêng người. Núi ở lại, sông mãi ra khơi. Mai con sẽ dắt bé ra biển, xưa biển nhạt nhòa mà giờ biển mặn, để nhận ra sông trong vị mặn đời cho. Mai kia, ngày rành rang nào đó, bé có về quê nghe *Dòng sông đó loài rong yên ngủ sâu...*

Đời người là một dòng sông - dòng sông không dạng thức giữa bao dòng. Nó không chết, nhưng tự biết cũng đến lúc cạn nguồn. Sông cạn nguồn không lụy phiền cứu rồi. Sông chết rồi cứu rồi những bến mê. Hiểu nhiều, để biết sống. Biết giáp mặt với những nỗi đau đời. Biết nâng niu từng giọt xanh rơi. Biết sông cạn nguồn, sáng lảng thẳng hoa trong dải Ngân hà. *Cứ Chảy đi sông ơi...* Và bạn ơi, *hãy đi theo dòng chảy, vì dòng chảy biết nơi nó cần đến.* ■





Những anh hùng của thời xa xưa...

VĨNH BA

Ngay từ những năm tiểu học, tôi đã say mê môn Sử. Giờ tôi muốn thuật lại về giai đoạn đó để thử lý giải vì sao giới trẻ bây giờ đã đánh mất niềm say mê lịch sử đến thảm hại như báo chí tường thuật.

Đối với tôi, môn Sử là một chân trời rộng mở đầy huyền hoặc và cực kỳ hấp dẫn. Nó tích hợp đến 4 môn học: Sử, Văn, Hóa, và Đạo đức. Trong môn Sử mà tôi được học không có chỉ những số liệu khô khan, vô hồn, chẳng dính líu gì đến tâm hồn một đứa trẻ chưa đầy 10 tuổi như tôi ngày ấy. Trái lại nó là một thế giới cổ tích phong phú mộng mị, đậm đà ý vị và giáo dục sâu sắc.

Đã hơn một nửa thế kỷ đã trôi qua, giờ ngồi viết lại những dòng này tôi vẫn mường tượng thấy bức tranh cụ Nguyễn Phi Khanh, vai mang gông, lính Tàu vây quanh, đứng ở cửa ải Nam Quan quay đầu lại nói một một người trai trẻ, Nguyễn Trãi: "Con đừng khóc lóc theo cha mà làm

chí! Hãy trở về nhà lo trả thù cho nhà và rửa hận cho nước". Nét vẽ rất đơn sơ nhưng vẫn đậm nét tới giờ trong trí tưởng tượng của tôi. Đó là bức tranh minh họa cho bài "Mười năm đánh đuổi giặc Minh", ca tụng sự lãnh đạo toàn dân của vua Lê Thái Tổ cùng tài ba thao lược của Quân sư Nguyễn Trãi trong cuộc chiến đấu anh dũng kháng Minh của toàn dân ta. Tôi lúc đó rất khâm phục cung cách thái độ của cụ Nguyễn Phi Khanh. Tôi nghĩ rằng chính nhân dân ta mang truyền thống yêu nước ngàn đời mà cụ Nguyễn Phi Khanh là một đại biểu chân chính, người đã luôn đặt Tổ quốc và dân tộc lên trên quyền lợi của bản thân (được Nguyễn Trãi theo sang Tàu để chăm sóc). Chính cụ đã đào tạo nên danh nhân Nguyễn Trãi, góp phần tạo nên một triều Hậu Lê hùng cường và cứu dân tộc khỏi ách nô lệ.

Những bài học đạo đức như thế tràn đầy lịch sử nước ta. Cả cuốn sách giáo khoa Sử cứ như thế mà bài này nối tiếp bài kia theo dòng thời gian. Trang bên trái miêu tả

rất chi li bài học với những số liệu, những diễn biến với năm tháng cụ thể. Trang bên phải là một bức tranh minh họa kèm một câu nói thời danh của nhân vật chính và phần toát yếu mang nội dung chính của bài học. Từng bài một tách bạch rõ ràng, không kéo dài 3,4 trang như sách bây giờ. Mỗi bài học, một bức tranh và một câu nói thời danh của nhân vật lịch sử có liên quan xâu lại thành một chuỗi ký ức lý thú trong đầu óc học sinh. Bây giờ gặp lại bạn bè cũ, bọn tôi thường nhắc lại một câu nói để bạn mình nói đến nhân vật lịch sử và một số bạn khác mô tả lại bức tranh. Ví như, Cờ lau tập trận: *Đinh Bộ Lĩnh*; Ta sẽ vào ăn Tết ở Thăng Long: *Nguyễn Huệ*; Thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc: *Trần Bình Trọng*, Đầu tôi chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo: *Trần Thủ Độ*; Ngồi đàn sọt mà lo việc nước: *Phạm Ngũ Lão*; Nhịn đói chịu đau mà chết: *Nguyễn Tri Phương*... Có danh nhân được nhắc đến cả mấy câu thơ như *Trần Khánh Dư*: Quày gánh càn khôn bước xuống ngàn/ Hỏi chi bán đó dạ rằng than/ Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt/ Hơn thiệt vài ba gốc củi tàn/ Ở với lửa hương cho trọn kiếp/ Thử xem sắt đá có bền gan...; như *Đặng Dung*: Thù nước chưa xong đầu đã bạc/ Gươm mài vắng nguyệt đã bao ngày... Một bài học là một huyền thoại, một tấm gương làm người.

Nhân vật lịch sử đối với tôi hồi đó không phải là những bộ xương khô mà là những con người sống động đang khóc, cười, ca hát, làm thơ, đánh giặc... Tôi mang họ vào các bài luận bình giảng, các buổi thuyết trình, các cuộc tranh cãi với bạn bè, và vào cả những giấc mơ thấy mình là *Nguyễn Tri Phương* xé băng, phun thuốc, hất cháo, nhịn đói chịu đau mà chết chứ không thêm nhận ân huệ của kẻ địch... Anh hùng hào kiệt sao lại nhiều thế, đời nào cũng có. Tôi tưởng chừng như họ còn sống đó, nhân cách cao quý, khí phách oai phong, tài ba xuất chúng không làm sao mình có thể nào bì kịp. Sử là thế, là một dòng sông miên viễn, là một suối nguồn bất tận luôn tươi mát lòng trẻ thơ với những giá trị vĩnh cửu của Chân, Thiện, và Mỹ. Dạy sử cũng là **dạy học làm người qua các gương sáng tiền nhân**. Học sử nhất là ở cấp tiểu học, là học Đạo Lý Làm Người chứ không phải chỉ chuyên học việc. Chính không chú trọng đến nhân vật lịch sử nên các sự kiện lịch sử thành khô khan. Những bài học mang tính khái quát cao như thành tựu văn hóa xã hội đời Trần, đời Lý... được lược bỏ. Qua các câu chuyện lịch sử ngắn gọn thật quá dễ dàng để dạy học trò thế nào là liêm chính chí công, thế nào là nhân ái trung nghĩa, thế nào là lòng yêu nước thương nòi...

Lòng yêu môn Sử trong tôi có ngày từ tiểu học và cứ thế mà lớn dần. Thuở ấy tôi học Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn. Trường nằm giữa một cụm di tích, bên phải là cửa Thượng Tứ, bên trái là Tam Tòa, nay phía trước là Quốc Tử Giám và xa hơn là Đại Nội Huế. Tôi thành thực cảm ơn tác giả sách Sử tiểu học Trần Đình, họa sĩ Phi Hùng và thầy Âu Đức Tài đã dạy tôi năm lớp nhì, lớp nhất. May mắn là thầy Tài thuộc nhiều thơ văn truyền tích, có tài kể



Tượng Trần Hưng Đạo

chuyện và thích hội họa. Mỗi tổ lần lượt được giao phóng to các tranh vẽ trong sách để phục vụ giờ dạy. Chúng tôi họp lại và hí hoáy vẽ tranh cũng là một niềm vui thời con nít. Những nét vẽ non nớt đã mang theo ước mơ đánh tan quân xâm lược trên chiếc đao chỉ xuống dòng sông Bạch Đằng mà thể của Trần Hưng Đạo hay trên chiếc áo bào còn lem thuốc súng của vua Quang Trung khi tiến voi đánh đồn Hà Hồi và Ngọc Hồi...

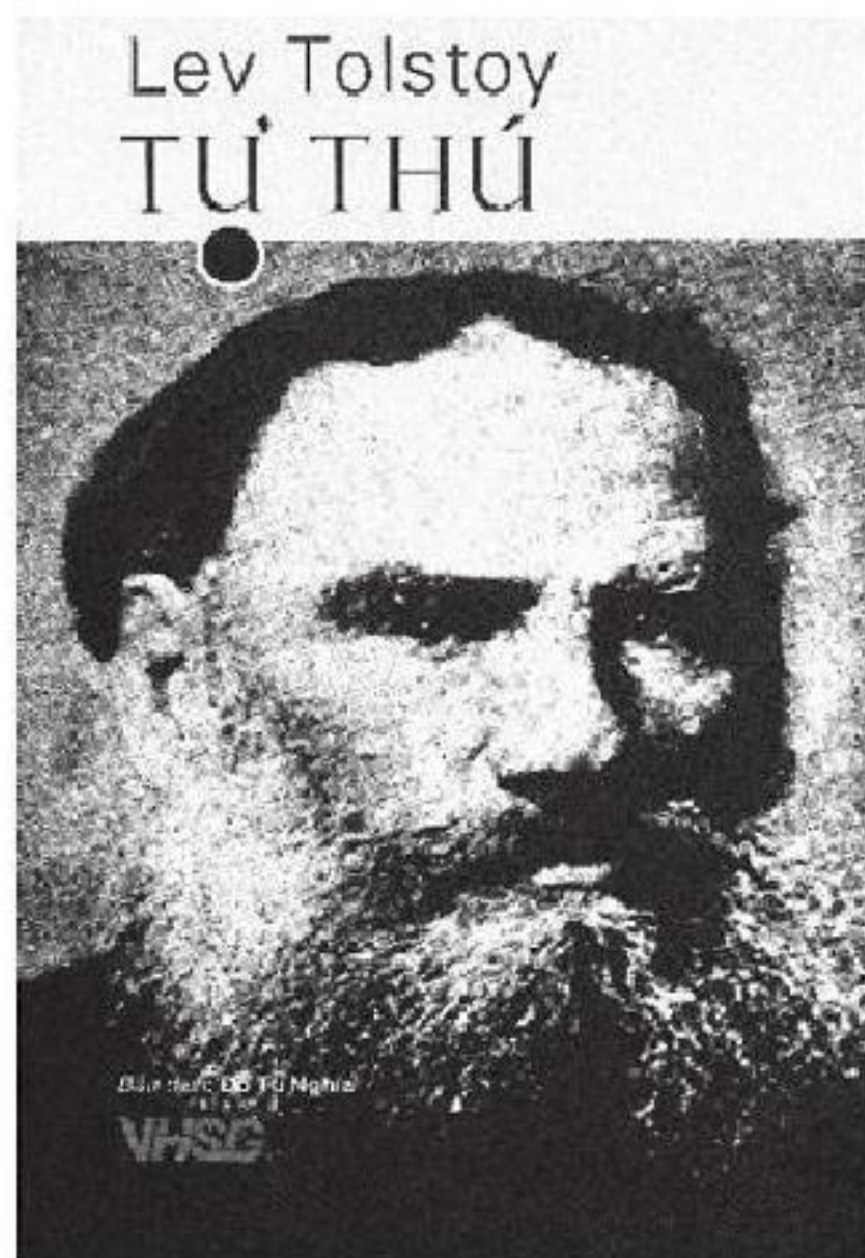
Tôi học Sử nhưng không cần đến ngay thực địa mà chỉ thả hồn mặc sức bay theo trí tưởng tượng thơ dại của mình. Có thật nhân vật đó hay không chẳng quan trọng bằng những nhân cách và hành động của họ gợi mở và truyền dạy cho tôi. Hết cấp 1, tôi đã biết khá đầy đủ về các danh nhân đất Việt. Lên cấp 2, 3, Sử trở thành môn phụ. Điều đó cũng chẳng hề gì. Đó là những tiết học nhẹ nhàng, giúp tôi hiểu một cách chi tiết và hệ thống hơn những con người mà tôi đã yêu mến và ngưỡng mộ. Giá như ngay từ lúc nhỏ đại ấy thầy cô không truyền cho tôi lòng yêu thích môn Sử thì sau này có ai giảng giải dù cao siêu đi nữa cũng không nhét được nó vào tôi. Tình yêu chân thành bất cứ cái gì cũng phải khởi nguồn từ một tâm hồn còn trong trắng, phải không?

Phải giáo dục lòng yêu đạo lý làm người cho những trí óc còn non nớt càng sớm chừng nào càng tốt: Khi trẻ em đã đánh mất lòng yêu nhân nghĩa, công bằng, liêm chính... thì chẳng thể nào học Sử cho tốt được.

Đó phải chăng là vấn nạn đang đối diện với chúng ta? ■

Nhân đọc lại **Tự thú** của **Lev Tolstoy**

NGUYỄN THẾ DẰNG



1. Tự thú

Tự thú là tên bản dịch tác phẩm *Confession* của Lev Tolstoy (1928-1910), do Đỗ Tư Nghĩa thực hiện và được Nhà Xuất bản Văn Hóa Sài Gòn ấn hành năm 2007.

Confession trong bối cảnh Tây phương, có thể dịch là thú tội, xưng tội. Còn trong bối cảnh Đông phương là sám hối. Với Phật giáo, biết hổ thẹn (tàm quý), biết lỗi lầm của mình là bước đầu cho hành trình nên người, thành người cao cả.

Tác phẩm được xuất bản năm 1894, khi Tolstoy 56 tuổi. Lúc đó, bá tước Tolstoy đã ở trên đỉnh cao danh vọng, có chỗ đứng chắc chắn trong văn học thế giới với những tác phẩm bất hủ như *Chiến tranh và Hòa bình* (1869) và *Anna Karenina* (1877). Tinh thần nhân bản của ông đã ảnh hưởng tới Mahatma Gandhi và Martin Luther King. Có thể có một số người trong chúng ta không thích văn chương của Tolstoy, nhưng cho đến hôm nay ai cũng đều công nhận Tolstoy là một con người trung thực và nhân bản nhất đã từng có mặt trong lịch sử nhân loại. Thế nên *Tự thú* của Tolstoy cũng là tự thú của mỗi chúng ta.

Tự thú điều gì? Tự thú về những thành công và thất bại trong công cuộc tìm kiếm “ý nghĩa toàn diện của cuộc đời” (tr. 42). Tự thú trong “việc giải quyết sự mâu thuẫn

giữa cái hữu hạn và cái vô hạn, một câu trả lời cho câu hỏi về cuộc sống mà khiến người ta có thể sống – một câu trả lời như vậy thì cần thiết và thân thiết với chúng ta” (tr.124). “Câu hỏi của tôi, cái câu hỏi đã đưa tôi tới bờ mép của sự quyền sinh khi tôi 50 tuổi, là câu hỏi đơn giản nhất trong tâm hồn mọi con người, từ một đứa trẻ ngờ ngạc nhiên cho đến những bậc cao niên khôn ngoan nhất, câu hỏi mà thiếu nó thì không thể sống được. Câu hỏi đó là như vậy: Tại sao tôi nên sống? Có chăng một ý nghĩa trong đời tôi, cái ý nghĩa đó sẽ không bị hủy diệt bởi cái chết của tôi – cái chết tất yếu và đang tới gần?” (tr.63).

“Từ tuổi 16, tôi đã bỏ cầu nguyện, bỏ đi nhà thờ, bỏ ăn kiêng. Tôi ngừng tin vào cái gì đã được truyền dẫn vào tôi từ tuổi thơ, thế nhưng tôi thật sự tin vào một cái gì đó, mặc dù tôi không thể nói đó là cái gì” (tr. 22). “Cái niềm tin đích thực duy nhất mà tôi đã có, là niềm tin vào sự hoàn hảo” (tr. 23). “Cuộc sống của tôi tại châu Âu và sự quen biết của tôi với những người châu Âu nổi tiếng và thông thái lại càng củng cố niềm tin của tôi vào cái khả năng trở nên hoàn hảo một cách tổng thể, bởi vì tôi cũng tìm thấy nơi họ một niềm tin tương tự” (tr. 36).

“Ý nghĩa toàn diện của cuộc đời” (các trang 42, 57, 76, 77...) chính là câu hỏi của Tolstoy trong Tự thú. Sự bế tắc của ông là sự bế tắc của mọi người đang sống chung quanh ông: “Bây giờ thì tôi thấy rõ ràng rằng không có sự khác biệt nào giữa chúng tôi và những người đang sống trong một nhà thương điên” (tr. 35). Chữ “người điên, điên rồ” được nhắc đến 4 lần (các trang 32, 33, 34, 36) chỉ trong mấy trang giấy. “Tôi đã sống như thế, hiến mình cho sự điên rồ này thêm 6 năm nữa cho đến lúc kết hôn (34 tuổi)”. Và cả sự “thịnh vượng”, sự “nổi danh”: “Rất tốt, mình sẽ nổi danh hơn cả Gogol, Pushkin, Shakespeare, Molière, nổi danh hơn tất cả những nhà văn trên thế giới – Rồi sao nữa? và tôi tuyệt đối không thể tìm thấy một câu trả lời nào” (tr. 47). “Lẽ ra tôi nên được xem là một người hoàn toàn hạnh phúc, khi tôi chưa đầy 50 tuổi. Tôi có một người vợ tốt, nàng yêu tôi và tôi tha thiết yêu nàng, những đứa con xinh xắn và một bất động sản lớn đang phát triển bành trướng mà tôi khỏi cần một nỗ lực nào. Hơn bao giờ hết, tôi được kính nể và ca ngợi... Tôi được hưởng một khí lực mạnh mẽ về thể xác và tinh thần... và trong cái hiện tình như thế, tôi đã đi tới một điểm là tôi không thể sống” (tr. 51).

“Nghệ thuật văn học?... chỉ là một sự trang trí cho cuộc sống. Khi tôi bắt đầu cảm thấy nhu cầu cần phải sống, tầm gương văn học nghệ thuật này lại trở thành hoặc là cái vô xé tâm hồn tôi, hoặc là nó trở nên không cần thiết, dư thừa và lố bịch” (các trang 56, 57). “Giống như người cứ chạy vòng quanh mong ước tìm đường ra... Cái khủng khiếp của bóng tối thì quá lớn và tôi muốn thoát khỏi nó càng nhanh càng tốt, bằng một sợi dây thừng hay một viên đạn. Chính cái cảm nhận này đang dẫn tôi về phía sự quyền sinh” (các trang 58, 59).

Ông đi tìm câu hỏi ý nghĩa sự hiện hữu của mình trong cả hai lĩnh vực nghiên cứu của loài người: “Lĩnh vực

của khoa học thực nghiệm và cái đầu mút của nó là toán học. Lĩnh vực kia của kiến thức là triết học tư biện và đầu mút tận cùng của nó là siêu hình học” (tr. 64). “Nếu chúng ta xoay hướng sang những lĩnh vực khác để cố gắng mang đến những câu trả lời cho những câu hỏi – chẳng hạn như sinh lý học, tâm lý học, sinh vật học, xã hội học – thì chúng ta gặp phải một sự nghèo nàn đáng chú ý về tư tưởng và sự tối tăm lớn nhất... Chúng ta cũng tìm thấy sự mâu thuẫn liên miên giữa một nhà tư tưởng này với một nhà tư tưởng khác, và thậm chí, mỗi nhà tư tưởng cũng tự mâu thuẫn với chính mình” (tr. 67). Ngày nay, một trăm năm sau Tolstoy, chúng ta thấy những câu hỏi căn bản ấy về ý nghĩa đời người vẫn chưa được các ngành học thuật trả lời, không những thế, câu hỏi về chính bản chất các ngành học, chẳng hạn như “vật lý học là gì?”, “tâm lý học là gì?” vẫn là những câu hỏi chưa hề chạm tới đáy.

Ông đi đến với những nhà tư tưởng lớn: Socrates, Schopenhauer, Kant, cả vua Salomon của Cựu ước và Đức Phật. Ở đây, dịch giả Đỗ Tư Nghĩa đã nhận xét đúng trong lời phụ chú: “Do thiếu điều kiện để tiếp cận với đạo Phật một cách toàn diện và thấu đáo (nửa cuối thế kỷ 19 ở Tây phương), Tolstoy đã có những nhận định phiến diện và sai lệch. Thực ra đạo Phật không bị quan và yếm thế như Tolstoy đã nghĩ” (tr. 92).

Ông trích lời của Salomon: “Hư vô của những hư vô, hư vô của những hư vô, tất cả đều là hư vô!... Tất cả là hư vô và một sự mệt mỏi của tâm thức... Vì càng nhiều thông thái càng nhiều sầu muộn, và kẻ nào gia tăng thông thái cũng gia tăng sầu muộn” (tr. 84). Ông tự kết luận: “Tôi đã không thể bị đánh lừa. Mọi sự đều là hư vô. Hạnh phúc thay cho kẻ nào chưa từng được sanh ra; cái chết thì tốt hơn cuộc sống; chúng ta phải loại bỏ sự sống ra khỏi chính mình” (tr. 93).

Đáp số của quá trình tìm kiếm trong ý thức là: “Cùng với những trí óc kiệt xuất nhất mà nhân loại đã từng sản sinh ra, tôi đạt tới câu trả lời $0 = 0$ ” (tr. 122). “Cho dầu cái lý luận của chúng ta có tinh tế đến mấy chẳng nữa cũng không thể tìm ra câu trả lời; nó luôn luôn đưa tới đáp số $0 = 0$ ” (các trang 126, 127).

Quan sát chung quanh, ông thấy cuộc đời của mọi người chỉ là một cách chạy trốn: 1/ Cách chạy trốn của sự ngu dốt; 2/ Cách chạy trốn của chủ nghĩa khoái lạc; 3/ Cách chạy trốn dựa vào sức mạnh và nghị lực, 4. Cách chạy trốn của sự yếu đuối (các trang 95-99). Và ông ‘tự thú’ mình thuộc về cách chạy trốn thứ tư (tr.99).

Trong hai chương cuối 15 và 16, ông từ chối cả hệ thống tôn giáo từ thuở nhỏ của mình: “... sau cùng đã dẫn tôi đến chỗ từ bỏ khả tính của một mối quan hệ với Hội Thánh Chính Thống” (tr. 174). “Hội Thánh Chính Thống và những người Công giáo xem tất cả những ai không có cùng tín ngưỡng như họ là những kẻ tà đạo. Đó là cái điều tàn nhẫn nhất mà một người có thể nói với một người khác” (tr. 176). “Sự khinh thị lẫn nhau quyết liệt giữa các giáo phái Công giáo, Chính Thống giáo, Tin Lành và tất cả những giáo phái còn lại” (tr. 177). “Và nhân

danh tình yêu Ky-tô giáo, những người Nga đang giết những huynh đệ của họ" (tr. 183).

"Nguồn gốc của mọi sự phải còn bị ẩn giấu trong cái vô hạn. Nhưng quả thật tôi muốn hiểu để tôi có thể được đưa tới Cái Không Thể Hiểu Được - tất yếu không thể hiểu được... bởi vì tôi nhận ra những giới hạn của trí năng" (tr.188).

Phần Lời cuối của tác phẩm này được viết sau đó 3 năm. Một giấc mộng: Ông thấy mình nằm trên những sợi dây giữa hai vực thẳm chiều sâu không đáy, bên dưới và bên trên. "Cái vô hạn phía dưới gây bất an cho tôi và khiến tôi kinh hãi; cái vô hạn phía trên lôi cuốn tôi và cho tôi sức mạnh" (tr. 192). "Mọi thứ này thì rõ ràng với tôi và tôi vui mừng và bình an. Rồi như thể có ai đó đang nói với tôi: 'Hãy nhớ lấy, đừng quên nhé! Và tôi tỉnh dậy'" (tr.194).

Trong những tháng cuối đời, vào lúc mùa đông năm 1910 bắt đầu tới, Tolstoy bỏ nhà "ra đi đến một nơi vô định". Cả nước Nga đuổi theo ông, Nga hoàng đã cử giáo chủ Tòa Thánh Parpheni đến gặp yêu cầu ông hòa giải với Chính Thống giáo nhưng thất bại. Ông chết ở một nhà ga nhỏ nước Nga ngày 20 tháng 11 năm 1910.

Sự ra đi để chết của Tolstoy xem ra còn bi thảm khốc liệt hơn cả sự trở về để chết của Arthurd Rimbaud (1854-1891). Nếu Rimbaud là sự không nguôi ngoai quần quai của lửa đối với cái vĩnh cửu vô hạn (bài thơ *L'éternité*) thì Tolstoy là sự nung nấu đau đớn của đá trước câu hỏi của thân phận con người đối mặt với cái tuyệt đối vô hạn. Một người đã bỏ thi ca (thi ca bất lực hay mình bất lực với Thi Ca?), bỏ cả tuổi trẻ để sống một cuộc đời 'hành động' (buôn bán vũ khí, ngà voi... ở châu Phi) và trở về quê hương để cưa một chân và chịu phép rửa tội trước khi chết. Một người thì bỏ gia đình, bỏ trang trại, bỏ văn chương để ra đi như "chạy trốn" vào lúc cuối đời để tìm gặp ý nghĩa tối hậu của cuộc đời và thở hơi cuối cùng ở một nhà ga nước Nga trong mùa đông lạnh.

Cả hai đều chứng minh một điều: Con người là sự truy tìm cái vô hạn, cái vĩnh cửu, một cách ý thức hay vô thức, cái nền tảng cội nguồn của cuộc đời nó mà không có cái ấy thì không thể sống được, cuộc đời không có nghĩa gì cả.

Tôi là ai? Có chăng một thực tại tối hậu? Trên những đỉnh núi cao của con người, những câu hỏi ấy như sấm sét đánh vào thân phận con người. "Tôi là cái gì với tất cả những khát vọng của tôi?" (tr. 66). "Làm sao để sống tốt hơn" (tr. 37), làm sao để đạt đến "cái hoàn thiện phổ quát, cái tốt phổ quát?", cái Tốt với tư cách là cái từ đó tôi sanh ra, trong đó tôi sống và về đó tôi chết? Chẳng lẽ chung cuộc của cuộc đời là 0 = 0? Làm sao để có một cuộc biến hình (transfiguration)? Làm sao để có một cuộc chuyển hóa (transformation)? Làm sao để công thức 0 = 0 không chỉ là một diễn tả của chân lý tương đối, của hữu hạn dẫn đến hư vô, mà là một diễn tả của chân lý tuyệt đối, của chính cái vô hạn?

2. Một con đường gặp gỡ

Một trong những hệ thống lớn nhất - lớn nhất

nhưng không phải duy nhất - của Phật giáo là để giải quyết cái "0 = 0" này, cái "vô hạn sâu không đáy bên dưới và bên trên" này, là hệ thống Bát nhã, tức là Trí huệ thấu đạt tánh Không.

Câu hỏi và sự trải nghiệm của Tolstoy không chỉ của riêng ông, không chỉ của riêng người Tây phương, không chỉ của riêng thời đại nào. Cũng như những công án, những thoại đầu, khối nghi tình của Thiền tông không phải chỉ của riêng Thiền tông, mà là của tất cả mọi người, ở bất kỳ thời đại nào. "Vô (hay Không) là gì?" "Tất cả quy về một, một quy về đâu?" "Cái gì là khuôn mặt của ông trước khi cha mẹ sinh ra?" ... Đó là "sanh tử quan" (của ai sanh tử) của đời người.

Con người luôn luôn bị giam cầm trong vòng vây càng ngày càng nặng nề của sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Năm uẩn này là những thứ hợp tạo, do đó hữu hạn, vô thường, và tất yếu là dẫn đến khổ đau. Nhưng cũng chính vì năm uẩn là hợp tạo, hữu hạn và vô thường nên chúng ta có thể phá tan chúng để thoát ra.

Chúng ta không thấy được sự thật, ý nghĩa của đời sống, bởi vì chúng ta đang chạy lòng vòng trong sự vây hãm của năm uẩn. Chẳng hạn vòng vây của ý thức (ý thức chỉ là một phần của thức) là: "Làm sao có được sự hợp nhất giữa cái hữu hạn và cái vô hạn?" (Tolstoy). "Tại sao có hiện hữu thay vì không có gì cả, hư vô?" (Heidegger) "Hữu thể có thể nào là hư vô hay hư vô có thể nào là hữu thể?" (Sartre). Một trong những sự soi sáng của Phật giáo là không phải chúng ta bị giam cầm trong câu hỏi, mà chính là chúng ta đang bị giam cầm trong thức, bởi vì chính thức đã sinh ra những khái niệm hữu hạn và vô hạn, hữu thể và hư vô, vô thường và thường, sanh và diệt ... đồng thời tách lìa chúng. Những câu hỏi mà ý thức không thể trả lời khởi sanh từ đó.

Vậy thì cách để phá thấu qua những câu hỏi căn bản và tối hậu của đời người chính là phá thấu và vượt qua thức và đồng thời với thức là bốn uẩn trước (sắc, thọ, tưởng, hành). Sự phá thấu và vượt thoát này không phải chỉ sử dụng năng lực của ý thức, mà là một tổng thể năng lực của tất cả thân tâm. Những cái cơ bản là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Tất cả năng lực gì nơi con người đều được đem ra sử dụng hết trên con đường mà "ngàn thánh đã đi qua".

Chẳng hạn lời dạy của Thiền sư Vô Môn: "Tham thiền phải vượt qua cửa Tổ, diệu ngộ phải dứt tuyệt đường tâm. Cửa Tổ không lọt, đường tâm không dứt thì cũng như bóng ma nương nhờ cây cỏ".

"Thử hỏi cửa Tổ là gì? Chỉ một chữ Không (Vô) chính là cửa ấy, bên gọi là Vô Môn quan của Thiền tông vậy. Qua được cửa ấy chẳng những thấy được Triệu Châu mà còn cùng các Tổ xưa nắm tay chung bước, thâm sâu giao kết, cùng một mắt mà thấy, cùng một tai mà nghe. Há chẳng thú sao? Há chẳng ai muốn qua cửa ấy sao?"

"Hãy tận dụng ba trăm sáu mươi xương cốt, tám vạn

bốn ngàn lỗ chân lông, vận dụng cả thân tâm khởi thành một khối nghi, tham thẳng chữ Không, ngày đêm nghiêm ngắc. Như nuốt phải hòn sắt nóng, muốn nhả mà nhả không ra... Bỗng nhiên bộc phát, trời kinh đất chuyển, như đoạt được vào tay thanh đại đao của Quan Vũ, giết sạch thánh phàm, dừng đứng với bờ sanh tử, rong chơi chốn lục đạo tứ sanh' (Vô Môn Quan, bản dịch Trần Tuấn Mẫn, Lá Bối, 1972).

Mặc dầu đây chỉ là một phương pháp trong những đường lối của Thiền tông, nếu sử dụng nó triệt để với sự hỗ trợ của sự thanh tịnh từ những người chung quanh và bầu không khí thiền đường, chúng ta có thể phá thấu qua những vòng vây của sắc thọ tướng hành thức để trực tiếp đạt đến, nhìn thấy tánh Không: "Soi thấy năm uẩn đều Không, vượt tất cả khổ ách" (Bát nhã tâm kinh).

Khi phá thấu qua chúng, vượt xuyên qua chúng, mới thấy rằng cái quan ấy không hề có cửa. Không có cửa nghĩa là khắp thế giới chỗ nào cũng là cửa. Mới biết quan và cửa chỉ là hư vọng, ảo tưởng của năm uẩn mà thôi.

Tánh Không không phải là hư vô, không có gì cả, mà là không có sanh tử phiền não khổ đau. Đúng hơn là không có vọng tưởng tạo ra sanh tử phiền não khổ đau. Khi không có vọng tưởng thì thực tại tánh Không hiện tiền (hiện hữu ngay trước mặt). Và ngược lại, khi thực tại tánh Không hiện tiền thì không có vọng tưởng sanh tử.

Để có thể sống được, có thể tìm thấy ý nghĩa đời sống, chúng ta phải vượt thoát những che chướng của các uẩn để trực tiếp thấy được, thể nghiệm được, ngộ được (chứ không phải lý luận, khởi tưởng) thực tại tối sơ và tối hậu là tánh Không. Tánh Không này chấm dứt mọi vẩn nạn của sanh tử, chấm dứt mọi tìm kiếm bằng máu và nước mắt nhưng vô ích của một đời người. Chẳng phải vị Nhập Lưu là hết nghi? Chẳng phải các Thiền sư khi ngộ đều nói rằng từ đây mới hết nghi lời dạy của chư Tổ, chư Phật?

Chúng ta hãy đọc một trang Thiền để thấy rằng thực tại tánh Không là cái cụ thể, cái thực tế như thế nào:

"Tứ tổ Đại Tín, năm 14 tuổi đến lễ Tam tổ Tăng Xán, hỏi rằng,

'Xin Hòa thượng từ bi, ban cho pháp môn giải thoát' Tổ Tăng Xán nói: Ai trối buộc ông?

Đáp: Không ai trối buộc.

Tam Tổ nói: Vậy cầu giải thoát làm gì?

Ngay dưới lời nói, Đạo Tín đại ngộ.

Thiền sư Tư Không Sơn Bốn Tĩnh làm bài kệ:

"Thấy, nghe, hay, biết, không chướng ngại

Sắc, hương, vị, xúc, thường Tam muội

Như chim trong không, chỉ thể bay

Không nắm không bỏ không thương ghét

Nếu rõ ứng xử chẳng phải tâm

Mới được gọi là Quán tự tại".

(Lãng Nghiêm Tông Thông, trang 552, HT. Nhân Tế dịch, chùa Tây Tạng in, 1997) ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BẢO VHPG NĂM 2009

Ban Biên tập Văn Hóa Phật Giáo đã nhận được một số thư đề nghị tặng bảo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2009, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng bảo Văn Hóa Phật Giáo đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả	: 81 cuốn/kỳ
Ô. Lâm Hoàng Lộc	
Nhà sách Trí Tuệ	: 50 cuốn/kỳ
Bà Lưu	: 30 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm , Vina Giấy	: 26 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib , Hai Bà Trưng	: 25 cuốn/kỳ
Ô. Lương Trung Hiếu , Q.1	: 15 cuốn/kỳ
Bà Phùng Kim Vy	: 10 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Từ Uyên	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Lê Chí Vũ	: 10 cuốn/kỳ
Bà Lê Kiều Diễm	: 10 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA)	: 10 cuốn/kỳ
Hồng Phúc-Xuân An , Q. BT	: 6 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai	
98 Nguyễn Thượng Hiền, BT	: 4 cuốn/kỳ
Cô Phan Thị Nguyên Thảo	
Cty Unilever	: 4 cuốn/kỳ
Chị Thanh	
298 Lạc Long Quân, P.8, TB	: 4 cuốn/kỳ
Cô Tú Oanh	: 4 cuốn/kỳ
Chị Liên Hoàng , Q. BT	: 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh , Q. 2	: 2 cuốn/kỳ
Cô Minh Hương , Q. PN	: 2 cuốn/kỳ
Cô Lý Lạc Bích Ngọc , Q.12	: 1 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Toàn , Q. 7	: 1 cuốn/kỳ

Tổng số bảo tặng kỳ này : 307 cuốn

Mọi thông tin về chương trình tặng bảo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc:

Tòa soạn, Phòng Phát hành VHPG:

(08) 3 8484 335

Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn

Ban Biên tập





Hội An của tôi

NGUYỄN ĐÔNG NHẬT

Nhịp điệu mái nhà, những con đường chạy vào kỷ niệm, một dòng sông thấm lặng tan hòa trong bài sông... Đây là Hội An của tôi. Là thế, nhưng dường như vẫn còn thiếu một điều gì, một điều mà nếu không có nó thì những gỗ đá kia mãi mãi không có linh hồn.

Phải mất nhiều năm tháng tôi mới hiểu được điều ấy. Đây là em. Là cái bóng nhỏ đã lướt qua, đã chìm tan giữa bao trận gió thời đại hung dữ, trong vô hạn niềm vui và nỗi buồn... để rồi lặng lẽ hiện lên nơi chỗ rẽ về khoảng cuối con đường tôi như một định mệnh cay đắng mà dịu dàng. Tôi không biết đó là nỗi bất hạnh hay niềm hạnh phúc. Tôi thả trôi theo những con sông đập vào giữa ngực, như một khung cửa có thể vỡ tan trước gió. Dường như em e ngại sẽ đem đến cho tôi niềm hoài vọng vô ích và khổ tâm. Em đã không trả lời tiếng gọi của tôi, âm thầm đóng lại cánh cửa run rẩy

mà lòng thì ngập tràn cảm động. Trong đêm tối và qua muôn trùng xa cách, có lần tôi đã nghe giọng em nói, bàng hoàng với khuôn mặt cố quay đi trước tấm lòng nhân hậu của chính mình. Khi ấy, giữa những tiếng động thực trong cơn mơ, tôi ngỡ như nhịp tim khô đặc lại. Và tôi đã lặng lẽ hàn gắn tâm hồn mình bằng sự tan vỡ chậm chạp khi dần dần hiểu ra, hạnh phúc chính là sự kiếm tìm kia, là lòng khát khao vươn tới một cái đích không bao giờ đến được. Có thể em chẳng hề biết được chỗ đứng của em là như thế nào trong trái tim tôi. Dẫu sao, tôi vẫn biết ơn em, đồng thời cũng buồn rầu và thấm trách em, để cuối cùng càng yêu thương hơn trái tim nhỏ bé ấy, vừa dịu hiền cứng cỏi nhưng cũng vừa yếu đuối nhân tâm.

Hội An đã sống, đã chết đi và tái sinh như thế, trong tôi, từ những ngày rất xa của tuổi trẻ cho đến khi đôi mắt tôi chia lìa với ánh sáng của đời này.

* * *

Và một Hội An khác. Của người bạn đời của tôi. Chỉ là phút chốc trong một lần đi qua ngắn ngủi, giữa tiếng ầm vang của muôn vàn xao động, những ngày mùa xuân năm 1975. Ánh sáng và tiếng thắm của gạch đá vừa sống lại bao bọc thân thể em hay chính niềm vui và sức trẻ từ em đã thổi vào những dấu tích xưa củ kia một nguồn sống mới? Không rõ, nhưng tôi tin rằng những con đường nhỏ hẹp, phố mái rêu phong, đôi mắt trên những ngôi nhà ẩm màu sẫm kia đã lưu giữ tấm lòng mến thương của người khách dù chỉ một lần đến để làm nên sức sống lâu bền của chúng. Hội An đã đi vào giấc mơ trẻ thơ của em, để cho tôi, sau những dằn dỗi vô cơ trước cuộc đời và trước chính mình, có một chốn quay về êm đềm che chở. Nhờ em, tôi hiểu ra rằng, cái Vĩnh Cửu có thể được phát hiện chỉ trong một chớp mắt và sự dài lâu là có thực khi Tình Yêu trở thành sợi dây nối kết vững bền giữa những lòng xa lạ. Em đã tan vào trong tôi tất cả những sắc điệu của dòng sông, rạng rỡ những ngày vui, tê dại những dỗi hờn giằng xé, thắm đẫm đắng cay trước bao nanh vuốt không ngừng xé rách đời chúng ta. Là ảnh hình long lanh của tuổi thơ tôi đã trôi xa khuất, em còn là cái bóng êm đềm nơi một người mẹ, bao dung che mát những cơn khát đời tôi. Có nhiều cơn khuya khoắt, lắng nghe tiếng thờ và cảm nhận hơi ấm mềm mại từ thân thể em, tôi tự hỏi làm sao tôi có thể rơi vào những phút điên cuồng suýt đập tan cái chén hạnh phúc mà tôi đã may mắn nhận lãnh từ cuộc đời. Tôi ngồi dậy trong đêm, và những con chữ hiện ra trên trang giấy trắng như những giọt nước mắt vô hình của lòng biết ơn và hối hận.

Từ em, tôi hiểu được khoảng rộng và sức bền của trái tim người. Từ em, tôi lại tìm thấy thêm một Hội An, cũ xưa và mới mẻ, là một phần nằm rất xa trong tôi mà khuất sau tấm màn tâm tối của những tình cảm mù lòa, nhiều lúc tôi ngỡ đã quên đi.

* * *

Còn một Hội An không thực mà máu thịt hơn tất cả những gì có thể xúc chạm. Ấy là Hội An của thơ tôi. Không phải chỉ là những dòng chữ viết về cái thị xã ấy, mà gần như là tất cả: khi tôi viết về một con người, một ngôi nhà... ở một thành phố khác, đằng sau những gì tôi cảm nghiệm và mô tả, lời mờ vẫn hiện lên bóng dáng Hội An. Trong một bài thơ nói về chốn quê nhà của tâm thức, Hội An bước ra như một màu nền. Trên cái màu nền ấy, thấp thoáng khuôn mặt em, trở thành chất dẫn mơ hồ nhưng không thể thiếu của bức tranh kia. Khi ấy, EM không còn là một hình hài cụ thể nào nữa mà là tất cả những gì tôi thương yêu, hay EM chính là tình yêu của tôi trước cuộc đời. Có thể ngoa điệu khi cho rằng Hội An

là cả quá khứ và tương lai tôi nhưng tôi cứ để mặc cho mình bay lượn trong tâm thái ấy. Bởi vì nó có thực, dấu chỉ một khoảnh khắc ngắn ngủi nào đấy. Mười lăm năm trước, giữa một chiều trăng pha tối, tôi đã thấy Thời Gian ngưng tụ về một điểm:

Ngờ ngợ mười năm sau mộng thấy

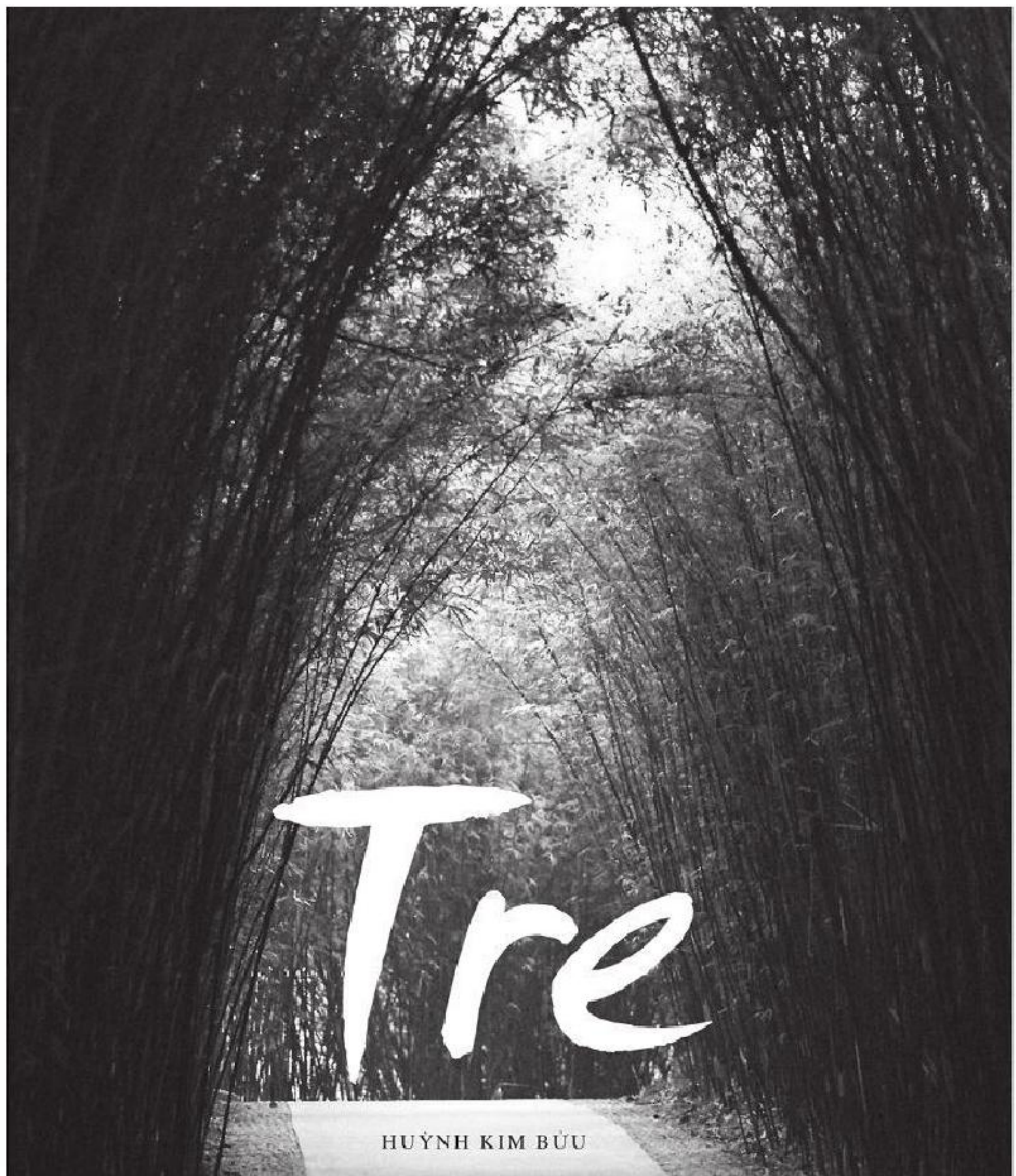
Buổi chiều này rơi xuống dáng trăng xưa.

Trong giây phút ấy, dường như tôi thấy lại được suốt con đường đã đi qua và cả những gì chưa đến. Trạng thái ấy chỉ là kết quả của sức mạnh cảm xúc thơ chứ không hề là sự tịch tĩnh có được sau một quá trình tu tập lâu bền. Bởi vì, vẫn còn trong tôi màu nắng vàng xao xuyến đang nhạt dần trên những mái rêu, pha trộn vào ánh trăng mơ hồ đang chầm chậm thờ trên hồn phố. Chính khi ấy, em lại hiện lên, với khuôn mặt quay nghiêng sau ánh nhìn yên lặng. Em đã sống lại. Như thế, lung linh mà rất thực. Để cho tôi có thể bình tâm tiếp tục quét những vết màu hư ảo lên bao giấc mơ mà quê hương của chúng không đâu khác hơn là dăm con phố đều hiu ngày cũ.

Có thể nào tôi sẽ đi đến cuối con đường thơ của tôi? Và tôi sẽ bắt gặp điều gì nơi ấy? Tôi không biết. Nhưng nếu được làm người ở một đời khác, tôi sẽ đi lại con đường đã đi, lắm gặp ghénh thiếu thốn nhưng không hiếm đầy đủ sang giàu.

Con đường ấy cũng sẽ ra đi và trở về chung cùng một nơi chốn: Hội An – Hội An của tôi. ■





Tre

HUỲNH KIM BÙU

Tre được trồng trong các làng mạc, trồng thành bụi tre, rặng tre, bờ tre. Bờ tre bao quanh làng được gọi là lũy tre làng hay rặng tre làng. Đã một thời trên khắp cả nước ta, đi đâu người ta cũng gặp tre, gặp những làng mạc hiền hòa và những lũy tre xanh. Cùng một gia đình, dòng họ với tre, người ta kể có trầu, trúc, tầm vông...

Từ xưa tới giờ, trải đã bao đời, ta vẫn sống nhờ tre lắm. Suốt một đời người, mới sinh ra ta được mẹ đặt nằm trong chiếc nôi tre; đến tuổi thanh niên rồi trung niên, ta lao động kiếm sống với những dụng cụ như cuốc, rựa, câu liêm, gàu tát nước... cái gì cũng có một bộ phận hay cả toàn phần làm bằng tre; thời lão niên, không làm gì nổi nữa, ta ngồi nhà, phe phẩy chiếc quạt nan bằng tre; cho tới khi trăm tuổi nhắm mắt xuôi tay, có đứa con hiếu thảo cắm hai cọc tre trên đầu và dưới chân mộ phần của

ta; nó cũng đặt cái **giường thờ** thờ ta làm bằng tre. Quả thật, hồi xưa đa phần dân mình nghèo lắm, mấy nhà sắm nổi cái bàn thờ?... Người nông dân ở tất cả mọi làng quê, ngoài việc làm ruộng còn làm thêm nghề thủ công. Có không ít nghề thủ công sử dụng tre làm nguyên vật liệu sản xuất, như đan nia, thúng, bọ, bầu nan... góp phần làm sung túc cho nhiều gia đình nông dân.

Mỗi làng quê là một cộng đồng dân cư. Cái cộng đồng dân cư đó dựa vào lũy tre làng để chống trả lại mọi thế lực thù địch, từ thú dữ đến kẻ trộm kẻ cướp và

kể cả giặc ngoại xâm, nhờ thế có thể bảo vệ được cuộc sống êm đềm, yên vui của mình. Theo truyền thuyết, vào đời Hùng Vương thứ 6, cách đây hơn hai ngàn năm trước, nước Việt ta, bấy giờ có tên là Văn Lang, đã bị nạn giặc Ân. Được dân làng đi theo, chàng trai nọ thuộc làng Phù Đổng (tục danh là làng Gióng), sinh ra đã khác thường, có tài ba ý chí cũng khác thường lắm, một ngày kia đã nhổ bụi tre bên đường làm vũ khí lợi hại, rồi thót lên lưng ngựa sắt phun lửa xông ra trận tiến đánh đuổi quân giặc khiến giặc phải thua. Thắng trận xong, chàng trai bay lên trời và được vua phong là Phù Đổng Thiên Vương. Lại nữa, thời chín năm đánh Pháp, vũ khí ta dùng cũng là chông tre, gậy tầm vông vạt nhọn; làng quê nào cũng cắm dày cọc phòng không bằng tre để chống quân Pháp nhảy dù xuống làng...

Tre tổ điểm vẽ đẹp cho cảnh vật làng quê khiến ta yêu say đắm. Làng quê ta đẹp lên với lũy tre. Buổi sáng, mặt trời mọc le lói trên đầu ngọn tre; buổi trưa, từ rặng tre phát ra tiếng con chim gù rót điệu du dương; buổi chiều rặng tre xào xạc gió và tiếng **sáo trúc** mục đồng bay trong gió... Rồi khi chạng vạng về, bóng đêm phủ xuống là lúc gương mặt chị Hằng lấp ló giữa hai rặng tre ở cuối thôn trang... Mỗi lần đi xa, nơi xứ người, ta không khỏi thương nhớ lũy tre làng ta, thương nhớ những trưa hè oi ả ta vẫn ngồi hóng mát dưới bóng rặng tre già; buổi tối tường như văng vẳng tiếng cuộc kêu ai oán đêm hè phát ra từ bụi tre mọc nơi góc vườn ta đó; rồi cảnh Đông sang, nhìn đâu ta cũng thấy: *"Tre rủ rượi ven bờ chen ướm át"* như lời của nữ sĩ Anh Thơ trong bài *Bến đò ngày xưa*. Ngay từ thuở trước, cây trúc cũng đã được xếp vào hàng Mai – Lan – Cúc – Trúc, thú chơi của hạng người tao nhã.

Người nông dân gắn gũi với tre, cho nên tre cũng gợi hứng cho họ biết bao chiêm nghiệm về cuộc sống, về đời người. Khi lâm vào cảnh nghèo khó, họ không bi quan; dầu bản thân có gặp điều không may, họ tin mình *"giở rách còn bờ tre"*, tức là còn có *"hậu phương"* vững vàng. *"Tre tàn măng mọc"* là nói về sự nối tiếp của đời người. *"Măng không uốn làm sao tre uốn được"* là một câu nói dân gian cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị về mặt giáo dục. Cứ như bây giờ, ta không dạy trẻ em của ta biết nói lời cảm ơn hay xin lỗi đúng phép, đúng lúc, thì sau này ta cũng chờ đòi hỏi chúng có cái *"phẩm"* văn hóa đó. Nhờ có tre mà tâm hồn chàng trai làng trở nên thơ mộng hơn, bóng hình nàng thôn nữ trở nên xinh đẹp hơn: *"Trúc xinh trúc mọc bờ ao / Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh / Trúc xinh trúc mọc sân đình / Em xinh em đứng một mình cũng xinh"*... Kê sĩ ngày xưa xuất thân từ ruộng đồng, nhìn tre bảo: *"Tiết trực tâm hư"* (thân thẳng, lòng rỗng không), đó là biểu tượng của người quân tử. Người nông dân đã từng cầm rựa đứng trước bụi tre, mỗi lần nói về chặt tre, anh không khỏi nhớ kinh nghiệm bản thân mình và kinh nghiệm của người khác truyền cho anh: *"Nhứt đánh giặc, nhì chặt tre / Nhứt chặt tre, nhì ve gái"* (Tục ngữ).

Nói đến cây tre, tôi lại nhớ cái *"tủ sách"* kỳ lạ mà tội nghiệp của ba tôi ngày xưa. Ba tôi đang học chữ Nho với một ông thầy đồ thì gặp thời buổi mới đổi thay, ông chuyển sang học chữ Quốc ngữ, rồi đi thi lấy được bằng Sơ học Yếu lược, tương đương lớp 3 bậc Tiểu học bây giờ. Ông tự *"đóng"* một *"tủ sách"*. Tủ sách của ba tôi là những đốt tre ngâm được cưa cắt khéo và có nắp đậy, làm ống sách. Hai đầu đốt tre là hai mắt: một mắt làm đáy và một mắt làm nắp; đằng nắp được khoét đầy khít khao. Sách và các loại giấy tờ như trích lục sổ địa bạ, khai sinh, giá thú... ông cuộn cất vào đó, đậy nắp kỹ, rồi cột dây treo lên rường nhà. Nhìn lên rường nhà, thấy *"tủ sách"* của ba tôi treo lủng lẳng những ống tre. Dùng lâu ngày, những ống tre ấy đen bóng lên. Vì sách và giấy tờ của ba tôi nhiều, cho nên lũ con của ba gọi đó là một *"tủ sách"* to, còn to hơn tủ sách của ông Huấn đạo Trần Nghĩa ở trong làng.

Một hôm ba tôi đang *"kiểm kê"* sách bằng cách ghi tên từng quyển sách lên thân các ống tre, có tôi giúp ông một tay. Ông bảo: *"Hồi xưa chưa có giấy, những sách này được làm bằng tre, viết trên thẻ tre; sách dày thì nhiều thẻ tre ghép lại, sách mỏng ít thẻ tre hơn. Tán Thủy Hoàng, Đường Minh Hoàng... là những ông vua ham đọc sách, chỗ vua ngồi đọc, trước mặt chất cao những bó thẻ tre, đó là những bó sách. Vì sách viết trên thẻ tre, cho nên, mới có mấy cuốn sách thôi mà đã thành một gánh sách nặng. Và học trò đi học trường xa, phải có đứa **tiểu đồng** gánh sách đi theo. Còn sách lịch sử thì gọi là thanh sử, tức sử xanh, là sử viết trên những thẻ tre xanh: **Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh** (Truyện Kiều – Nguyễn Du). Con đã học tới lớp Nhì, con có biết, thanh sử là như thế không?"*

Thời nay, cây tre ít được dùng. Làm nhà cửa? – Đã có gạch ngói, xi măng, sắt thép. Làm thùng rổ? – Có nhựa, có nhôm. Làm bàn tủ? – Có gỗ, sắt, inox, Đun bếp? – Có bếp ga... Thuyền câu của Nguyễn Khuyến thời xưa như được nhà thơ tả trong bài *Thu điếu Ao thu lạnh lẽo nước trong veo / Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo* chắc là thuyền nan, chứ thuyền câu của các *"ngư phủ"* thời nay tôi thường thấy là thuyền inox còn nếu không thì cũng là thuyền composite. Cho nên, cây tre thừa ra, lũy tre làng dần thưa thớt, không còn đủ sức bao quanh làng nữa để che khuất tầm nhìn (nhìn xa trông rộng chăng?) của người nông dân; nhiều nhà không còn có bụi tre nơi góc vườn cho lũ chim thường về đậu, hót liu lo để cho người ta thêm chất liệu cho tình yêu cuộc sống. Hiện nay có nghe nói, ở một số địa phương, người ta đang phát động phong trào trồng tre thành rừng (trúc lâm) như một cách làm giàu, vì cho rằng, mọi thứ của cây tre, từ thân lá cành đến gốc rễ.. đều dùng được, có giá trị kinh tế; nhất là măng tre là một nguồn thực phẩm được ưa thích nhiều. Mong rằng, phong trào này có kết quả để mai sau cây tre còn mãi bên chúng ta. ■

Một khúc hát ru

Ta tự Hoàng Sa mới thổi về
 Máy hồn lính thú thác xa quê
 Không đảo không nhà không mộ chí
 Theo sóng làm ma để thét gào

Người ở phương Nam ta phương Bắc
 Tìm nhau qua tiếng hịch thiêng liêng
 Gọi mồm đá kia là tổ quốc
 Biết bao lần đem máu tươi lên

Người xé thân ra cho bột sòng
 Thành hoa rải trắng cả Hoàng Sa
 Ta hóa rong rêu về âu yếm
 Máy hồn đảo nhỏ sống bơ vơ

Không có hương sen mùa khai hạ
 Không còn hương cốm ngón tay thơm
 Ta dân Hoàng Sa đời lính thú
 Chết vì vắng bật lời ru.

PHẠM TẤN HẦU

Tiếng chuông chùa

Nghe chừng có mưa rơi
 Tưởng như tiếng thở dài
 Chập chờn cơn mộng rồi
 Đêm buồn không trăng soi

Cách xa chốn bụi hồng
 Cả khung trời mênh mông
 Nghe chuông chùa thanh thoát
 Thả hồn về hư không.

DIỆU TIÊN

Về phía

Tôi đi về phía cuộc đời
 Tuổi thơ lóng lánh mặt trời mặt trăng
 Bước chân dung dể dung dăng
 Có cha có mẹ đỡ nâng sớm chiều.

Tôi đi về phía mỹ miều
 Hồn nhiên chấp cánh đập diu ước mơ
 Quê nhà đẹp tựa bài thơ
 Bờ tre bụi chuối, đẹp tờ ca dao.

Tôi đi về phía ngọt ngào
 Lời ru mẹ hát dạt dào triều âm
 Nên không cát lở bụi lấm
 Bao nhiêu nước chảy mà chân đâu mòn.

Tôi đi ngàn dặm nước non
 Chuông chùa ngân ngợi vương tròn diệu âm
 Trăng soi vành vạnh chữ tâm
 Quê hương ta đó ới trầm ới hương.

Tôi đi về phía thiên lương
 Trái tim dào dạt yêu thương cuộc đời
 Tâm hồn hóa biển khơi vơi
 Vòng tay ôm cả đất trời bao la.

Mới hay chân tánh nguy nga
 Từ vô thủy vốn đượm đà khói sương
 Lung linh ánh diệu quang hường
 Chân như diệu hữu mười phương đất trời.

HẠNH PHƯƠNG



Trà muộn

TUỆ GIẢI

Mưa tầm tã từ lúc mới chập tối... Những ngày cuối năm thật lạ, chiều chưa qua hẳn mà bóng đêm như đã nhanh chóng vây bủa lấy căn nhà nhỏ giữa khoảng không mênh mông vô tận của xứ lạnh mưa chiều. Ngồi co người lại không phải vì lạnh, một cảm giác cô độc chợt xâm chiếm lòng anh. Tiếng nhạc Trịnh vốn đã nhỏ, giờ đây đang bị tiếng mưa xé vụn rời rạc trong thính không, cảm giác như không, như có, như gần, như xa.

Pha một ấm trà cho mình giữa một mình. Anh vẫn bày ra bộ ấm trà song ấm, như đang chờ đợi ai. Trà trở thành tri kỷ, và lúc này mưa cũng là tri âm trong đêm tối, khi lòng người đang sắt se không đợi, không chờ, mà như mong như nhớ.

Và hốt nhiên đội mưa chạy đến, chị mang mưa tới hay mưa mang chị tới giữa mịt mù, anh không biết... Ngắm khuôn mặt chữ điền thoang thoang nước mưa đang sáng lên vì hạnh phúc của một người lặn lội đến từ miền đất của hương xưa, anh như thấy lòng ấm dần

lại và rót cho chị một chén trà thật nóng. Chưa vội uống ngay, chị áp hai bàn tay đang giá lạnh vào chiếc cốc rồi từ từ nâng lên gần miệng hớp từng ngụm thật nhỏ. Khói trà bốc lên phủ mờ khuôn mặt của chị giờ đây như chỉ còn những nét chấm phá của một bức chân dung thủy mặc. Chậm rãi nhấp từng ngụm trà nóng ấm, họ im lặng nhìn ra trời mưa mịt mùng - Thường thì người ta ngồi nhìn trời mưa với nhiều tâm trạng và cảm xúc. Đã có mấy ai được ngồi nhìn mưa, nghe mưa với sự thanh thản bên chén trà với người tri kỷ? Người xưa cho rằng, ở trên đời mà có một tri kỷ thì sống cũng mãn nguyện mà chết cũng không ân hận gì. Đêm đêm được nghe tiếng mưa rơi qua kẽ lá, ngày ngày dạo bước cùng núi cao sông dài và thường xuyên thăm viếng nhau thì cuộc sống thêm thi vị và có ý nghĩa. Thời bấy giờ mà có một người bạn đến cùng buồn vui bên chén trà nóng thì thật là khó. Bạn thường ít, mà bè thì lại nhiều. Áo ào nói cười ăn uống thì đó là bè. Bạn thì có ít hơn nhưng cũng lắm thứ bạn. Có khi có bạn mà lại sợ hơn là không có, sợ sự phản trắc, sợ sự vô duyên, sợ bị vụ lợi... Nó làm ta đón đầu. Có khi không có lại không được với người đời, vì bị mang tiếng là không có bạn! Có khi phải chấp nhận như lấp vào chỗ trống để mà vẫn đi cô độc giữa rừng người! Sống giữa bể khổ đời người, hạnh phúc cho ai đã từng được nắm tay người bạn để chia sẻ, có một bờ vai tin cậy để nương tựa - nương vào chính mình, nương vào tri kỷ để vượt qua mưa bão cuộc đời. Người tri kỷ là người biết cái đau của mình đau, làm thay cái việc của mình không làm được mà không phải lo lắng gì... là thế!

Chị vẫn ngồi im lặng, không nói gì. Lúc này, nét mặt của chị thật thanh thản dưới ánh sáng của ngọn bạch lập, mùi hương trầm tỏa ra từ cái đỉnh trầm cổ hòa quyện với hương trà Ấn-Lan làm cho lòng người nhẹ nhõm hẳn đi. Mọi ngôn ngữ lúc này dường như trở nên thừa thãi. Đã thật lâu lắm rồi, họ mới được ngồi lại với nhau như thế này. Gặp nhau, mừng mà không nói, bao nhiêu ưu phiền, hạnh phúc chất chồng từ bấy nhiêu năm mưu sinh lạc xứ.... Mà giờ đây bỗng nhiên có cảm giác nhẹ như cánh hạc chiều hôm trước chén trà nóng ấm tình tri kỷ. Có phải chén trà đắng chát kia đã giúp người ta dễ dàng đón ngộ cái ý nghĩa của cuộc đời? Có phải cái đắng đót của búp chè săn chắc đang nở ra kia là tiền duyên cho vị ngọt đang tỏa tỏa ra trong miệng của trà nhân? Có phải.... Hay là tất cả sự hòa - kính - thanh - tịnh của buổi uống trà hôm nay làm cho ta thực sự được trở về đối diện với chính mình trong vịnh cửa tịch liêu.

Im lặng và bóng đêm bao trùm khu vườn nhỏ, một giọt nước mưa đêm khuya rơi trên chiếc lá sen tàn làm một chú nhái con hốt hoảng nhảy tùm xuống đáy ao xưa. Vũ trụ lại chìm vào tĩnh lặng. Đã thật lâu lắm rồi mới có buổi uống trà trong mưa. Hôm nay mưa đã làm cho lòng người không vội vã. Thời buổi bây giờ mà ngồi uống trà với nhau trong sự không vội vã thật hiếm. Cuộc sống cứ

ngón ngón thông tin, người người đua chen vào cho mình đủ thứ có mà vẫn thấy thiếu, thiếu thì phải tìm, nếu không biết cách thì mãi mãi tìm những cái không thể đủ cho mình... *"như vầng trăng khuyết ở trong đáy cốc trà này cứ lung linh trong sắc trà, trong sương khói, mà mãi mãi hao gầy, Ta cứ sống và yêu thương như thế..."* Chị nói thật nhỏ và dịu dàng, cái chất giọng đặc biệt của người cổ đô. Chén trà thứ hai làm cho chị triết lý hơn: *"Chúng ta như vầng trăng khuyết ở trong đáy cốc trà này, cứ lung linh trong sắc trà, trong sương khói mà không tròn được, Phải biết sống thì một ngày kia sẽ mới có thể thấy vầng trăng viên mãn được anh ạ"*. - Chị chậm rãi từng câu một, hai tay xoay xoay cái ly trà có hình trăng khuyết ở đáy cốc. Anh im lặng nhìn chị, chợt nhớ đến câu chuyện xưa kể rằng: My Nương cầm chén trà, nơi có hồn Trương Chi nhập vào, giọt nước mắt thương cảm của My Nương nhỏ xuống làm chén trà vỡ tan...

Thoáng chốc, anh thấy khuôn mặt muện màng của chị hòa nhập vào vầng trăng khuyết ở đáy cốc chợt nhiên vành vành, viên mãn.

Người xưa chọn nơi uống trà là một nơi thanh vắng, nơi không có sự ồn ào xao động. Nơi mà tiếng trè không làm xao lòng người uống trà. Nơi uống trà cũng là nơi các thí chủ thập phương lui tới. Kẻ tao nhân mặc khách đã chọn trà là phương tiện giao du trong thiên hạ. Người đắc thời hay thất chí khi về ở ẩn trong giang hồ cũng cần một chén trà nóng nơi tĩnh lặng để chiêm nghiệm. Cái đạo trà không hợp với kẻ xu thời hám lợi. Con đường ẩm trà cứ thế lầm lũi đi ngang qua bao ngón ngang bất hạnh, khốn khó lẫn hạnh phúc ngắn ngủi. Thú ẩm trà đi dọc ngang từ nông thôn qua phố thị, từ các góc ngách phố xá bụi trường đến những nơi phồn hoa sang trọng. Những chén trà đắng chát, vàng ươm, thơm phức cứ rót vào từng đời sống, từng thân phận con người. Họ chấp nhận an nhiên mà không hề cam chịu. Họ thông thả nhấp từng giọt đắng cay lẫn ngọt bùi, mà đắng kia có ít đâu? Cuộc đời cũng chẳng phải là như thế hay sao?! Cứ uống, nhẩn nha từng ngụm đắng chát một, cái đắng làm tỉnh người ra. Cái đắng không làm cho người ta phải nhắm mắt nuốt từng giọt trong đau khổ, cái đắng đủ để nhâm nhi, đủ để đón nhận cái dư hậu ngọt ngào sau đó.

Mưa tạnh từ lúc nào không biết. Đêm cao nguyên không còn lạnh giá sau cơn mưa trái mùa. Có một ngọn gió nhẹ mang hơi thở của mùa xuân sắp về làm cho lá cây trong vườn rung lên xào xạc. Trà đã hết "chân khí". Với cái nhìn già dặn của một người tri túc, chị lặng lẽ nắm bàn tay anh thật chặt. Bóng đêm nhanh chóng bao trùm lấy dáng chị khuất xa dần trong ngõ trúc dài dẫn vào trà thất. Một mình mỗi người lại trở lại với mình để hòa nhập với cái mưu sinh. Dẫu còn ngón ngang hạnh phúc và khốn khó, vẫn biết chắc rằng cuộc sống luôn vẫn còn đọng lại bên chén trà nóng một vầng trăng khuyết hiển hiện trên người... ■



Thiếu nữ, Sơn dầu. Tranh: Nguyễn Sáng

Người tận hiến

NGUYỄN THÀNH ĐỒNG

Sáng-Nghiêm-Liên-Phái vẫn được xưng tụng như những đỉnh cao nghệ thuật nước nhà, bên cạnh bộ tứ đàn anh: *Nhất Trí, nhì Vân, tam Lân, tứ Cần*. Các tác phẩm của Nguyễn Sáng có tầm cỡ cả về kỹ năng, mang rõ những thông điệp lớn về thân phận con người và tiềm ẩn một tài năng lớn của sáng tạo hiện đại cho nên mỹ thuật Việt Nam, sống và vẽ, dấn thân và quyết liệt cho sáng tạo...

Sinh năm 1923, tại Mỹ Tho, khác với những người trong gia đình, Nguyễn Sáng chọn cho mình một con đường riêng, mang tên: nghệ thuật. Kể từ đây bắt đầu cuộc vật vã hóa thân một nhọc, cuộc chạy đua kiệt sức tới những bến bờ vô định của cái Đẹp. Cuộc kiếm tìm quên ngày tháng, đói nghèo, thiệt thòi và bất hạnh.

Là người thích hội họa chính thống, Nguyễn Sáng đã làm một cuộc viễn du đất Bắc, bởi *"Chỉ có ở đây mới hợp với cái tạng và ước vọng sinh thành của người nghệ sĩ"*. Năm 1938-1939, từ Sài Gòn ông ra Hà Nội thi đỗ vào Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương khóa XIV (1940-1945). Tháng 8 năm 1945, ông tham gia cách mạng ở Hà Nội. Cuối tháng 12 năm 1946, lên chiến khu Việt Bắc. Cũng năm này, Nguyễn Sáng vẽ bộ tem chân dung Hồ Chủ tịch-là bộ tem đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; ngoài ra ông còn vẽ giấy bạc cho Bộ Tài chính (còn gọi là giấy bạc cụ Hồ). Hòa bình lập lại, ông trở về Hà Nội tiếp tục con đường nghệ thuật của mình.

Nguyễn Sáng là một kẻ lữ hành cô độc đúng cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Trong sáng tác ông thăng hoa, bay bổng chừng nào thì trong cuộc sống thường nhật ông vật lộn, túng quẫn chừng ấy. Khi những người cùng thời với ông, buồn cho số phận còn được tình yêu chia sẻ, mất tình yêu còn được cuộc sống đền bù... thì ông *"chẳng có gì ngoài một tấm lòng và hai bàn tay trắng"*. Chính cái nỗi "khó sống" ấy là nguyên cớ cho Nguyễn Sáng dồn hết mọi nỗi niềm, tâm tư vào tranh, nhờ vào đấy mà chúng ta có một kho tàng nghệ thuật vô giá. Như một tín đồ của *Mỹ thuật giáo*, ông thà tuân đạo chứ nhất định không chịu cái giáo. Sự tôn sùng cái đẹp, coi cái đẹp là mục đích của nghệ thuật, chi phối toàn bộ hoạt động nghệ thuật của ông. Tranh Nguyễn Sáng khỏe khoắn và hoành tráng, chính xác và ngang tàng. Nhưng bức *Chùa Phổ Minh* – sơn mài, lại hết sức tinh tế, công phu mà táo bạo, hào phóng, giản lược, chặt lọc mà hàm súc, sung mãn, thể hiện một bút pháp tài hoa bậc thầy. Hơn nữa Nguyễn Sáng đã khéo léo, tài tình trong việc dung hợp những họa tiết tạo hình của tranh dân gian Việt Nam, mà chủ yếu là tranh Hàng Trống, tranh Đông Hồ: hình tượng lớn, mộc mạc, từng mảng lớn, khỏe khoắn, đường nét lớn, phóng khoáng, đơn giản, không chú ý đến tiểu tiết... tạo cảm giác trở về nguồn xa xưa của cha ông. Gắn bó với truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc, kết hợp với lối diễn hình, biểu cảm mới mẻ, hiện đại qua ngôn ngữ nghệ thuật tạo hình phương Tây: lập

thể, trừu tượng, siêu thực... làm cho tác phẩm vừa mang bản sắc dân tộc vừa chứa đựng cảm quan thời đại.

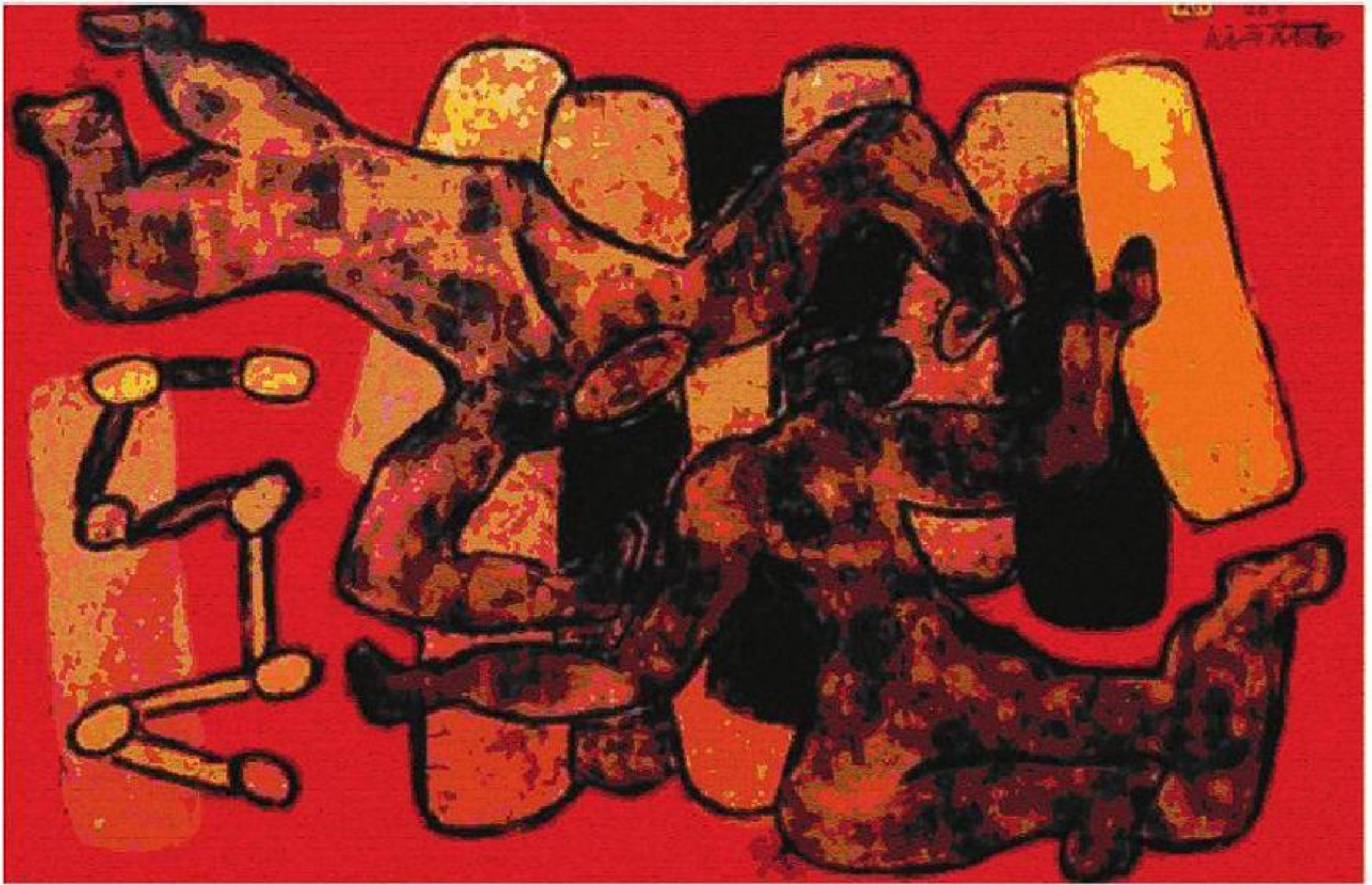
Vốn sẵn mang trong mình dòng máu phóng khoáng của dân Nam Bộ, cùng sự sâu sắc, tinh tế, hào hoa của người Hà thành đã tạo nên một Nguyễn Sáng đầy cá tính. Nguyễn Sáng vẽ cái gì ra cái đó, và đằng sau sự rõ ràng ấy là cả một kiến thức sâu rộng về mỹ thuật. Ông không đánh quả tù mù như một số đồng nghiệp trẻ, rồi cho đấy mới là nghệ thuật cao mà thực ra là đánh lừa người xem không có trình độ. Ở bức *Thiếu nữ bên hoa sen* – sơn dầu, một thiếu nữ dịu dàng, khỏe mạnh đáng ngồi như chuẩn bị bay lên. Đây là hình ảnh của con người mới làm chủ vận mệnh mình, thay cho con người éo là, yếu đuối ngày xưa. Bóng tối phía sau hình con ngựa, gợi cho người xem liên tưởng đến hình ảnh ngựa Gióng của chàng trai làng Phù Đổng.

Nguyễn Sáng vẽ chân dung rất đơn giản và hiện thực, lột tả hết cái *thần* của người mẫu, nhưng được diễn tả cách tân, khoáng đạt không nệ thực. Ông là bậc thầy về mô tả, làm nổi bật cả tính cách lẫn đặc điểm nhân vật. Thế nhưng bức *Trong vườn chuối* – sơn mài, lại vô cùng phóng túng, một không gian thuần khiết và mãnh liệt, thơ mộng và chân thực của làng quê Việt Nam...

Nếu cô đơn là bản chất của nghệ thuật thì Nguyễn Sáng là một nghệ sĩ thứ thiệt, nghệ sĩ từ trong cội nguồn. Ông không màng công danh địa vị, không lo cho cuộc sống đời thường, chỉ tập trung vẽ. Mang nhu cầu nghệ thuật và sáng tạo như một bản năng sống. Nguyễn Sáng tâm sự: *"Nếu không phải vì nghệ thuật, anh có rài tiền đầy đường tôi cũng dẫm lên mà đi, còn vì nghệ thuật tôi có thể nhặt từng đồng xu để sống"*. Đó là tuyên ngôn sống của Nguyễn Sáng – một họa sĩ tài danh, ngang ngạnh, gai góc và thất thường. Với ông nghệ thuật bao giờ cũng bắt đầu bằng tình yêu, lòng thành kính và sự tự nguyện hiến dâng.

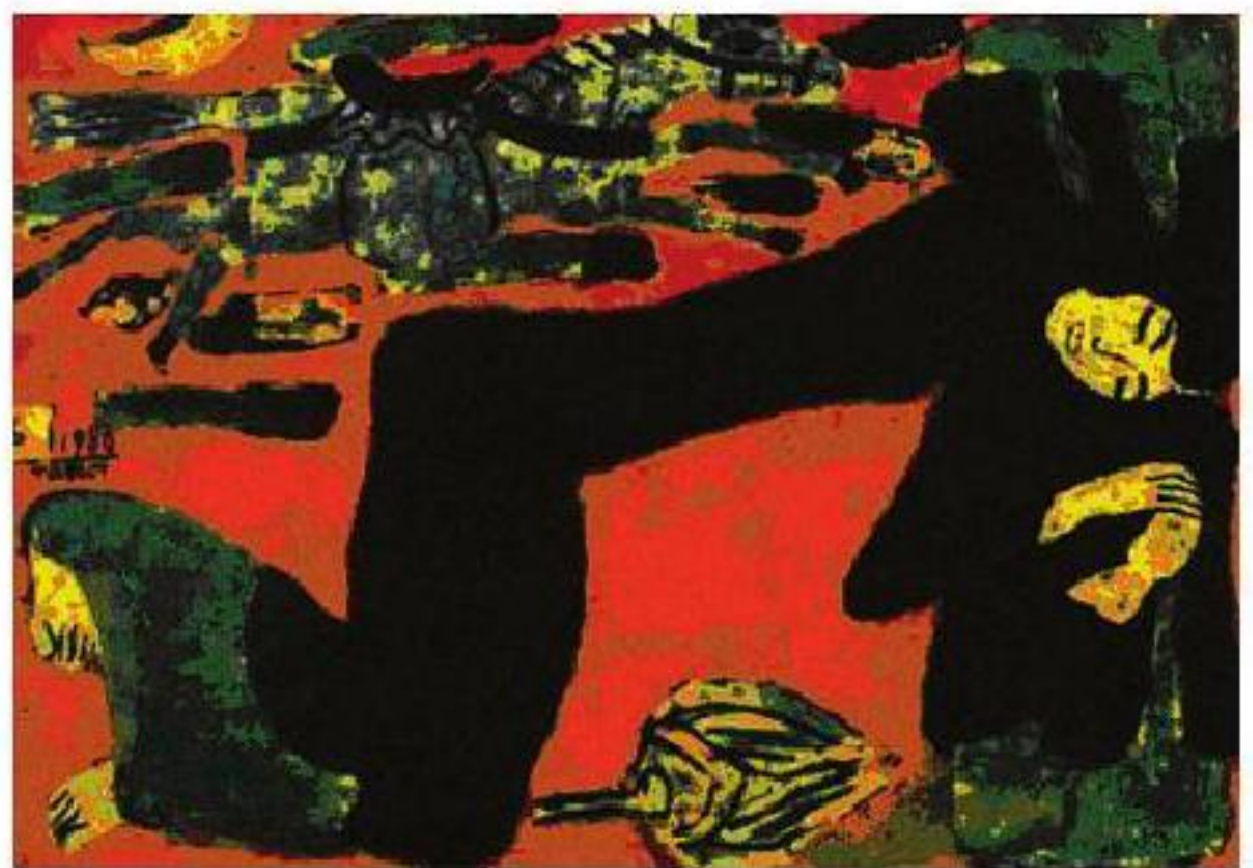
Nghệ thuật của Nguyễn Sáng gắn liền với lịch sử cách mạng, lịch sử nghệ thuật dân tộc. Ông là một họa sĩ hàng đầu của hội họa cách mạng Việt Nam; là một trong số những họa sĩ có tác phẩm đẹp nhất về đề tài chiến tranh cách mạng với những: *Giặc đốt làng tôi, Kết nạp Đảng ở Điện Biên Phủ, Hành quân đêm mưa, Bộ đội nghỉ trưa trên đồi, Thành đồng Tổ quốc*... Được biết, có bảo tàng nước ngoài muốn có bức *Kết nạp Đảng ở Điện Biên Phủ* để triển lãm, họ đã đặt bảo hiểm cả triệu đô la.

Bằng sự mẫn cảm nghệ thuật bậc thầy, Nguyễn Sáng là một trong số ít họa sĩ nước nhà thực sự trở về cội



Vũ trụ, Sơn mài. Tranh: Nguyễn Sáng

nguồn dân tộc, tìm kiếm những gì gắn gũi với đời sống mang âm hưởng nghệ thuật dân gian. *"Tôi không đi vào nghệ thuật hàn lâm, phong kiến – Nguyễn Sáng nói – Tôi chỉ đi vào nghệ thuật dân tộc, dân gian, hiện đại. Tôi sống rất hiện đại, chính xác. Tôi thích đi vào tổng quát, tổng thể chứ không đi vào chi tiết vụn vặt"*. Ông đã làm một cuộc cách tân đáng kể trong lĩnh vực sơn dầu và nhất là sơn mài, là người *"có công lớn trong việc bẻ một ước ngạot ngôn ngữ cho nền hội họa mới chúng ta"* (Thái Bá Vân). Năm 1987, ông quay trở lại Sài Gòn, và ngày 16 tháng 12 năm 1988, bước lẫm lẫm du nghệ thuật của một danh họa tài năng lắm truân chuyên đã dừng bước. Tên ông đã được ghi trong cuốn *Từ điển Bách khoa Larousse* của Pháp. Thành công của Nguyễn Sáng chính là qua tranh, ông đã nêu bật được cái nhạc điệu tâm hồn của người đương thời, những thứ biến thiên theo thời gian, nên những bức tranh này như một sự lưu trữ tâm trạng của quá khứ. Càng ngày càng trở nên vô giá. ■



Kiểu, Sơn mài. Tranh: Nguyễn Sáng



Trăng sáng sân chùa. Ảnh: **Thế Phong**.

Năm nay, lễ hội Sène Đôlta của người Khmer Nam Bộ được đón mừng trọng thể.



Chuẩn bị lễ hội Sène Đôlta

Trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, người Khmer có một vị trí đáng kể ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Bà con người Khmer vẫn gìn giữ truyền thống văn hóa riêng của mình với những lễ hội quan trọng hàng năm là Tết Chuối Chnăm Thmây,

lễ hội Sène Đôlta và hội Oóc oom boóc. Đối với người Khmer, lễ hội Sène Đôlta là dịp để con cháu tưởng nhớ công ơn của tổ tiên, ông bà. Văn Hóa Phật Giáo số 88 đã có một bài viết để giới thiệu lễ hội này. Tuy vậy, ở mỗi địa phương, người Khmer có những cách tổ chức lễ hội riêng. Chẳng hạn, ở vùng An Giang, bên cạnh các sinh hoạt chung, người ta còn tổ chức những cuộc đua bò trên các mảnh ruộng gần chùa để chọn ra những đôi bò khỏe mạnh phục vụ việc cày bừa của mùa vụ tiếp theo. Năm nay, lễ hội Sène Đôlta đã được bà con người Khmer Nam Bộ đón mừng thật trọng thể trong những ngày 18, 19 và 20-9-2009 trên khắp vùng đồng bằng sông Cửu Long, rộn rã nhất là ở các tỉnh Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang, Cà Mau... (PV)

Lễ tốt nghiệp và cấp phát văn bằng cử nhân Phật học khóa III tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.

Ngày 21-9-2009, Học viện PGVN tại Huế (HT. Thích Chơn Thiện, Tổng Biên tập tạp chí VHPG, là Viện trưởng) đã tổ chức long trọng lễ tốt nghiệp và cấp phát văn bằng cử nhân Phật học cho các Tăng Ni sinh viên theo học khóa III (2005-2009) tại Học viện. Buổi lễ có sự tham dự của khoảng 1.500 người, gồm các vị tôn túc lãnh đạo Trung ương Giáo hội PGVN, các vị lãnh đạo chính quyền và đại diện các ban ngành trong chính quyền, các vị trong Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên-Huế và đại diện các ban ngành của Ban Trị sự, cùng các ân nhân và thân hữu Phật tử. Việc có thêm 169 tân cử nhân Phật học do Học viện PGVN tại Huế đào tạo sẽ đóng góp thêm cho Phật giáo Việt Nam một nguồn nhân lực có thực học để phụng sự chánh pháp, đem ánh sáng Phật pháp đến những vùng sâu vùng xa của đất nước, góp phần làm cho xã hội thêm an lạc. Buổi lễ đã kết thúc viên mãn với tinh thần phấn khởi sẵn sàng phụng sự Đạo pháp và Dân tộc của các vị tân cử nhân. (PV)



Kỷ niệm lần thứ 145 ngày sinh ngài Anagarika Dharmapala.

Ngày 17-9-2009, trong buổi lễ long trọng kỷ niệm ngày sinh lần thứ 145 của ngài Anagarika Dharmapala được tổ chức tại Bodhi Gaya, Ấn Độ, Bộ trưởng Phát triển Đô thị nước Cộng hòa Sri Lanka, ông Rohana Kumara Dissanayake, đã lên tiếng ca ngợi ngài Anagarika Dharmapala là một trong những người đã có những đóng góp quyết định cho việc phục hưng Phật giáo hồi thế kỷ 19. Xuất thân trong một gia đình quyền quý ở miền Nam Sri Lanka khi đất nước đang là thuộc địa của đế quốc Anh, ngài đã nhận được sự giáo dục từ nền học vấn Thiên Chúa giáo. Tuy vậy, chủng tử Phật trong tâm ngài vẫn lớn mạnh. Làm việc cho Hội Thông Thiên học bên cạnh người Phật tử Hoa Kỳ đầu tiên, ngài Henry Steel Olcott, và người Phật tử Nga lỗi lạc, bà Helena Blavatsky, ngài chuyên tâm trau dồi tiếng Pali và kinh điển Phật giáo. Dưới sự dẫn dắt của ngài, Chi hội Phật tử của Hội Thông Thiên học Sri Lanka đã xây dựng được cả một hệ thống giáo dục Phật giáo trên toàn đảo Tích-lan. Tháng 5-1891, ngài thành lập hội Maha Bodhi với chủ trương khôi phục các thánh tích

Phật giáo trên đất Ấn Độ. Ngài đã được mời tham dự Nghị viện Tôn giáo Thế giới họp lần đầu tiên ở Chicago năm 1893 với tư cách đại biểu cho Phật giáo Nguyên thủy. Là một học giả, ngài quan tâm đến việc giới thiệu Phật giáo là một tôn giáo thích hợp với các tư tưởng khoa học, đặc biệt là với thuyết Tiến hóa luận. Với cái tên Anagarika Dharmapala, ngài tự nhận mình là người hộ pháp không nhà. Ngài mất vào ngày 29-4-1933, thọ 69 tuổi. (PV)



Lời cảm ơn cuộc sống

Cho và nhận, hai từ này đâu có gì khó hiểu. Tôi cảm thấy hai việc đó hết sức hiển nhiên như ăn cơm hay uống nước. Vậy mà mấy hôm nay tôi lại hay lẩm bẩm hai từ này; cho và nhận.

Tôi đã nhận. Nhận nhiều nữa là đằng khác. Tự thâm nghĩ, tôi thật may mắn vì được nhận. Và tôi đã nhận gì?

Từ khi sinh ra và lớn lên tôi đã nhận được tình thương trước hết của người thân rồi đến bạn bè, những đứa học trò, những người lạ rồi dần dần trở thành người quen. Tôi đã nhận những món quà trong các dịp lễ, những lần gặp gỡ bạn bè.

Với tôi, một ngày đẹp trời hay một đêm trăng thanh, một nụ cười, một lời cảm ơn, một lời động viên, một sự tiến bộ của một đứa học trò, một sự giúp đỡ của đồng nghiệp,... một câu chuyện buồn từ một người bạn, một lần tâm sự và chia sẻ của đứa học trò về việc học tập... tất cả đều là quà tặng.

Và tôi đã cho gì?

Tôi ghi ơn tất cả những gì tôi được nhận và tôi biết rằng mình phải làm gì để đền đáp lại những tấm lòng đó. "Do all the good you can, to all the people you can, in all the ways you can, as often as you can". Đó là món quà tôi đã nhận được từ Charles Spurgeon. Ông đã dạy tôi cách cho đi như thế. Còn thầy tôi đã dạy tôi cách cho đi mà không đòi nhận lại. Cuộc sống này còn biết bao nhiêu người cần đến những món quà, có những thứ mà chúng ta đang có.

Tôi chân thành cảm ơn tất cả. Cảm ơn mọi người và cuộc sống này đã dành những ưu ái cho tôi. Con cảm ơn thầy, người đã dạy cho con cách ban tặng. Cảm ơn những gì tôi đã nhận để có thể tiếp tục ban tặng cho người khác.

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết (Từ Hạnh Tâm)

B10/1 Hoàng Phan Thái, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Tuổi thơ của tôi thật thiệt thòi vì bố mất sớm, nhưng bù lại tôi được sống cùng với ông nội. Những đêm sáng trăng, ông thường mắc võng bên hiên nhà hát ru tôi, chỉ cho tôi về những chòm sao trên trời, kể cho tôi nghe nhiều câu chuyện cổ tích: chuyện cổ Tấm tội nghiệp, chuyện nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn...

Ông có một kho tàng truyện cổ tích mà những đứa trẻ con như tôi lúc nào cũng chong tai mở mắt thật to nghe ông kể một cách say sưa đầy thích thú. Chính những câu chuyện đó đã cho tôi hiểu thế nào là thiện thế nào là ác, xây dựng trong những nét đẹp trong tâm hồn tôi.

Ông không những nuôi tôi khôn lớn, mà ông còn truyền đạt cho tôi vốn sống đời. Thật may mắn cho những ai được sống gần với ông bà, vì nơi đó là nơi bình yên nhất và rất đỗi yêu thương. Nơi đó có cả một kho tàng kinh nghiệm sống bởi họ đã trải qua năm tháng của cuộc đời.

Cho tôi mượn Văn Hóa Phật Giáo để tôi bày tỏ lòng biết ơn đến nội tôi.

Xin hứa với ông, cháu sẽ cố gắng sống tốt và ngoan hiền như ông hằng mong ước.

Dương Thị Hiền

Bưu điện 01B Duy Tân, đường Duy Tân, TP. Huế

Chè đậu ván đặc

HOÀNG ANH - PHÚ XUÂN

Đậu ván còn có tên là bạch biến đậu, là loại đậu giàu chất dinh dưỡng nên còn dùng để làm thuốc bổ tỳ vị. Đậu ván dùng nấu chè rất hợp, chè đặc hay chè nước đều rất ngon. Chè đậu ván đặc nấu khéo thì hạt đậu còn nguyên mà rất bở "ngậm đã muốn tan", hạt đậu "đứng" trong lớp bột chứ không chìm xuống và có vị rất bùi, thơm dịu hương lá dứa. Không như chè đậu ván nước sử dụng đường cát trắng để có vị thanh mát, chè đậu ván đặc lại dùng đường cát hạt vàng để có màu sắc và hương vị đậm đà.

Nguyên liệu:

Đậu ván: 500gr
Đường cát hạt vàng: 500gr
Bột lọc: 100gr (hoặc bột năng: 100gr)
Lá dứa: Vài cọng
Tro bếp: 1 chén (hoặc thuốc tiêu mạn: 1 muỗng cà phê)

Cách làm:

Lấy tro bếp hòa với nước lạnh để lắng lại lấy phần nước trong. Cho đậu vào luộc với nước tro đến khi đậu vừa mềm lớp vỏ bên ngoài. Đổ đậu ra rá chà cho bong vỏ, đem đãi sạch vỏ và mài (Hoặc

đem ngâm đậu trong nước có pha thuốc tiêu mạn (baking soda) trong vài giờ, sau đó đem luộc và đãi vỏ).

Lấy lá dứa lót dưới xúng, đổ đậu ván lên trên. Đem hấp cho đến khi đậu nở chín mềm.

Bột lọc hoặc bột năng hòa với nước và đường bắc lên khuấy thành hồ. Khi bột chín và trong thì bỏ đậu đã hấp vào, trộn nhẹ tay. Múc ra bát. Món chè đậu ván đặc này dùng nóng hay nguội đều ngon.



Ảnh: Võ Lộc

THÔNG BÁO

Kính mời tham dự khóa Thiền Vipassana Thiền sư S.N. GOENKA 10 ngày

NAM MÔ BỐN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Cung kính ngưỡng bái bạch: **Chư tôn Hòa thượng, chư**

Thượng tọa Đại đức Tăng

Quý Ni trưởng, Ni sư, chư Đại đức Ni

Kính thưa quý Phật tử

Căn cứ vào văn bản số 495/TGCP/HTQT của Ban Tôn giáo Chính phủ để ngày 19/5/2009 cho phép tỉnh xá Ngọc Thành được mời ngài Thiền sư nước ngoài (người Đức) vào Việt Nam để giảng môn Thiền học Phật giáo Vipassana cho chư Tăng Ni và Phật tử.

Đây là lần thứ 2, tỉnh xá Ngọc Thành, Hệ phái Khất sĩ, vinh dự được Ban Tôn giáo Chính phủ cho phép tổ chức khóa Thiền Vipassana. Đây là phương pháp Thiền cổ xưa nhất ở Ấn Độ, được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tái phát hiện 2.500 năm trước là những gì tinh túy mà Ngài thực hành và giảng dạy trong suốt 45 năm.

Từ năm 1969, Thiền sư S.N. GOENKA bắt đầu mở những khóa Thiền Vipassana tại Ấn Độ, theo truyền thống của Thiền sư Sayagi U BA KHIN. Sau đó, tại những nước khác... Cho đến năm 2009 đã có hơn 100 quốc gia gồm các nước tân tiến như Hoa Kỳ, Canada, Úc, châu Âu và châu Phi... đều có Trung tâm Thiền Vipassana do Thiền sư GOENKA và khoảng 800 phụ giáo của ngài giảng dạy.

Vì vậy, trân trọng cung thỉnh chư tôn đức Tăng Ni, kính mời quý Phật tử tham dự khóa tu 10 ngày:

Thời gian: ☐ Khóa I: Từ ngày 4/11/2009 đến 15/11/2009

☐ Khóa II: Từ ngày 18/11/2009 đến 29/11/2009

Địa điểm: Tỉnh xá Ngọc Thành: 37/12 đường 41, khu phố 6, phường Linh Đông, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.3896.0664 – 08.3937.3845

Địa chỉ đăng ký tham dự:

1/ Tỉnh xá Ngọc Thành

2/ Anh Nam, điện thoại: 0907.559.525

Email: nam_nguyen903@yahoo.com.fr

3/ Anh Hải, điện thoại: 0937.630.990 – 08.6273.4208

Email: lehai51c2@yahoo.com.vn

Lần nữa, chúng con trân trọng cung thỉnh chư tôn đức Tăng Ni, kính mời quý Phật tử tham dự đông đủ.

Trân trọng kính chào và hân hạnh được đón tiếp.

Tỉnh xá Ngọc Thành ngày 04 tháng 08 năm 2009

Trụ Trì



Thiền Sư Thích Nữ Xuân Liên



VINCOM



“Tốc độ, sáng tạo, hiệu quả trong từng hành động”

CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM

Vincom City Towers, 191 Bà Triệu, Hà Nội

Tel: (84-4) 39749999 / Fax: (84-4) 39748888

www.vincom.com.vn

HÃY ĂN CHAY TRƯỜNG, SỐNG XANH, CỨU HÀNH TINH

Cải thiện Đời Sống ♥ Biến đổi Tâm Hồn ♥ Thay cách Dinh Dưỡng ♥ Không còn sát sinh ♥ Sống lành mạnh, sống tử bi

LỐI SỐNG MỚI

Một vài thực phẩm chay tiêu biểu, bổ dưỡng, cứu sinh mạng:

Thực phẩm	Tỷ lệ chất đạm (theo trọng lượng)
Đậu hũ (từ đậu nành)	16 %
Mì căn (từ bột)	70 %
Bắp (ngô)	13 %
Gạo	8.6 %
Các loại đậu: Đậu nành, đậu tằm, đậu garbanzo, đậu lăng, v.v...	10 - 35 %
Các loại hạt: Hạnh nhân, hạt hồ đào, hạt điều, hạt phỉ, hạt thông, v.v...	14 - 30 %
Hạt bí đỏ, hạt mè, hạt hướng dương, v.v...	18 - 24 %

- Thuốc bổ đa sinh tố (loại có đặc) cũng là một nguồn vitamin, chất khoáng và chống oxy hóa rất tốt.
- Rau cải, trái cây có rất nhiều chất dinh dưỡng như sinh tố, chất khoáng, chất chống oxy hóa, chất sợi có chất lượng cao, tăng cường sức khỏe và tuổi thọ.
- Số lượng chất đạm nên có mỗi ngày: 50 gram (trung bình cho người lớn).
- Chất với từ rau cải để hấp thụ hơn chất với từ sữa bò.



Supreme Master Television

Truyền hình không định cho một thế giới hòa bình

Trình chiếu khắp nơi trên thế giới 24/24 qua 14 vệ tinh và trực tuyến truyền hình: www.SupremeMasterTV.com

Galaxy 25, Hispasat, Intelsat 907, ABS, Astra 1, AsiaSat 2, AsianSat 3S, B Sky B Intelsat 10 C-Band, Intelsat 10 KU-Band, Optus D2, Eurobird, Eurobird 2, Hotbird

Danh Nhân Trường Chay Trên Thế Giới

Các Bậc Hiền Triết & Lãnh Đạo Tinh Thần Paramahansa Yogananda (Đạo Sư Ấn Độ), Socrates (triết gia Hy Lạp), Chúa Giê-su, Khổng Tử, Phật Thích Ca, Lão Tử, Thánh Francis Assisi, Thiên Sư Nhất Hạnh, Yogi Maharishi Mahesh (Đạo Sư Ấn Độ), Pythagoras (nhà toán học & triết gia Hy Lạp), Tiên Tri Zoroaster (sáng lập Hỏa giáo Ba Tư), Muhammad Rahim Bawa Muhaiyadeen (Thánh nhân Hồi giáo Sufi), v.v...

Văn Nghệ Sĩ Leonardo Da Vinci (họa sĩ Ý), Leo Tolstoy (văn hào Nga), Ralph Waldo Emerson (thi sĩ Hoa Kỳ), George Bernard Shaw (văn sĩ Ai Nhĩ Lan), John Robbins (tác giả Hoa Kỳ), Mark Twain (văn sĩ Hoa Kỳ), Albert Schweitzer (bác sĩ & nhạc sĩ Đức), Voltaire (văn sĩ Pháp), Sadegh Hedayat (nhà văn Ba Tư), v.v...

Khoa Học Gia & Nhà Phát Minh Charles Darwin (nhà thiên nhiên học Anh), Albert Einstein (khoa học gia Đức), Thomas Edison (nhà phát minh Hoa Kỳ), Isaac Newton (khoa học gia Anh), Nikola Tesla (nhà phát minh Serbia & Hoa Kỳ), Henry Ford (nhà sáng lập công ty Ford Motors, Hoa Kỳ), v.v...

Chính Trị Gia & Nhà Tranh Đấu Susan B. Anthony (nhà lãnh đạo Hoa Kỳ ủng hộ quyền bầu cử của nữ giới), Mahatma Gandhi (nhà tranh đấu dân quyền Ấn), Coretta Scott King (nhà lãnh đạo dân quyền Hoa Kỳ) & phu nhân Tiến sĩ Martin Luther King, Jr.), Tiến sĩ Janez Dmrošek (Tổng thống Slovenia), Tiến sĩ Manmohan Singh (Thủ tướng Ấn Độ), Dennis J. Kucinich (Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ), v.v...

Diễn Viên & Người Mẫu Tài tử Pháp: Brigitte Bardot | Tài tử Anh: John Cleese, Ian McKellen, Kate Winslet | Tài tử Úc: Naomi Watts | Tài tử & diễn viên Hoa Kỳ: Pamela Anderson, Danny Devito, David Duchovny, Richard Gere, Daryl Hannah, Dustin Hoffman, Ashley Judd, Steve Martin, Tobey Maguire, Paul Newman, Joaquin Phoenix, Steven Seagal, Jerry Seinfeld | Siêu người mẫu Hoa Kỳ: Christie Brinkley, Christy Turlington, v.v...

Ca Nhạc Sĩ George Harrison - Paul McCartney - Ringo Starr (ban nhạc Beatles), Bob Dylan (Hoa Kỳ), Michael Jackson (Hoa Kỳ), Morrissey (Anh), Olivia Newton John (Anh-Úc Đại Lợi), Sinéad O'Connor (Ái Nhĩ Lan), Pink (Hoa Kỳ), Prince (Hoa Kỳ), Tina Turner (Hoa Kỳ), Shania Twain (Giá Na Đại), Vanessa Williams (Hoa Kỳ), v.v...

Lực Sĩ Billie Jean King (vô địch quần vợt Hoa Kỳ), Bill Walton (ngài sofa bóng rổ Hoa Kỳ), Carl Lewis (lực sĩ Hoa Kỳ, 9 lần thắng huy chương vàng điển kinh Thế Vận Hội), Edwin C. Moses (lực sĩ Hoa Kỳ, 2 lần thắng huy chương vàng điển kinh Thế Vận Hội), Alexander Dargatz (lực sĩ, vô địch thể hình, bác sĩ Đức), v.v...

Và còn nhiều vị nữa... Xin viếng: <http://AL.Godsdirectcontact.org.tw/vg-vip> **CÁCH NHANH NHẤT ĐỂ GIẢM 80% HÀM NỒNG TOÀN CẦU LÀ DÙNG SẢN PHẨM KHÔNG ĐỘNG VẬT**

♥♥ **ĐỂ BIẾT THÊM THÔNG TIN KHẨN CẤP, XIN VIẾNG: www.SupremeMasterTV.com**



NGỌC HIỂN
QUÀ LƯU NIỆM - TRANG TRÍ
ĐỒ THỜ CÙNG - TƯỢNG PHẬT MẠ VÀNG

158 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, TP.HCM
ĐT: 38.355.590 - DD: 0983 675 570



CƠM CHAY Cát Tường
Giờ mở cửa : 9h -> 21h hàng ngày
Nghỉ mừng 2, 16 âm lịch hàng tháng

Chuyên :

- Phục vụ các món chay thuần túy Việt Nam
- Nhận đặt tiệc, cơm chay tháng
- Buffet mừng 1, rằm hàng tháng

Đặc biệt: Giảm 10% Quà Tặng Ní
Khung cảnh yên tĩnh, lịch sự, thoáng mát
Rất hân hạnh được phục vụ quý khách

ĐC: 15 Bis Trần Khánh Dư P. Tân Định, Q. 1, TP. HCM Tel: 38467086
Mobile :0918 264 925 (Cô Mỹ Linh)

☐ Quý vị có nhu cầu quảng cáo trên tạp chí
VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Xin liên hệ: **Cô Sương**
Mobile: 0918032040 hoặc Email: vietartsupply@gmail.com

○ Quý độc giả có nhu cầu mua lẻ hoặc đặt dài hạn
tạp chí **VĂN HÓA PHẬT GIÁO**
Xin trực tiếp đến tòa soạn tại:
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP.HCM, ĐT: (08) 38484335



Nhà Hàng Chay Thiên Tâm

☎ **THIỆN TÂM - Q.10**
443 Sư Vạn Hạnh nối dài - ĐT: 38630798
☎ **THIỆN TÂM - Q. PHÚ NHUẬN**
121 Phan Đình Phùng - ĐT: 39953638

Hơn 80 món chay Việt Nam và Quốc tế
Khung cảnh thoáng mát, lịch sự, trang nhã và thư giãn
Nhận đặt tiệc chay

CỬA HÀNG VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO
Thủ Công Mỹ Nghệ Cao Cấp

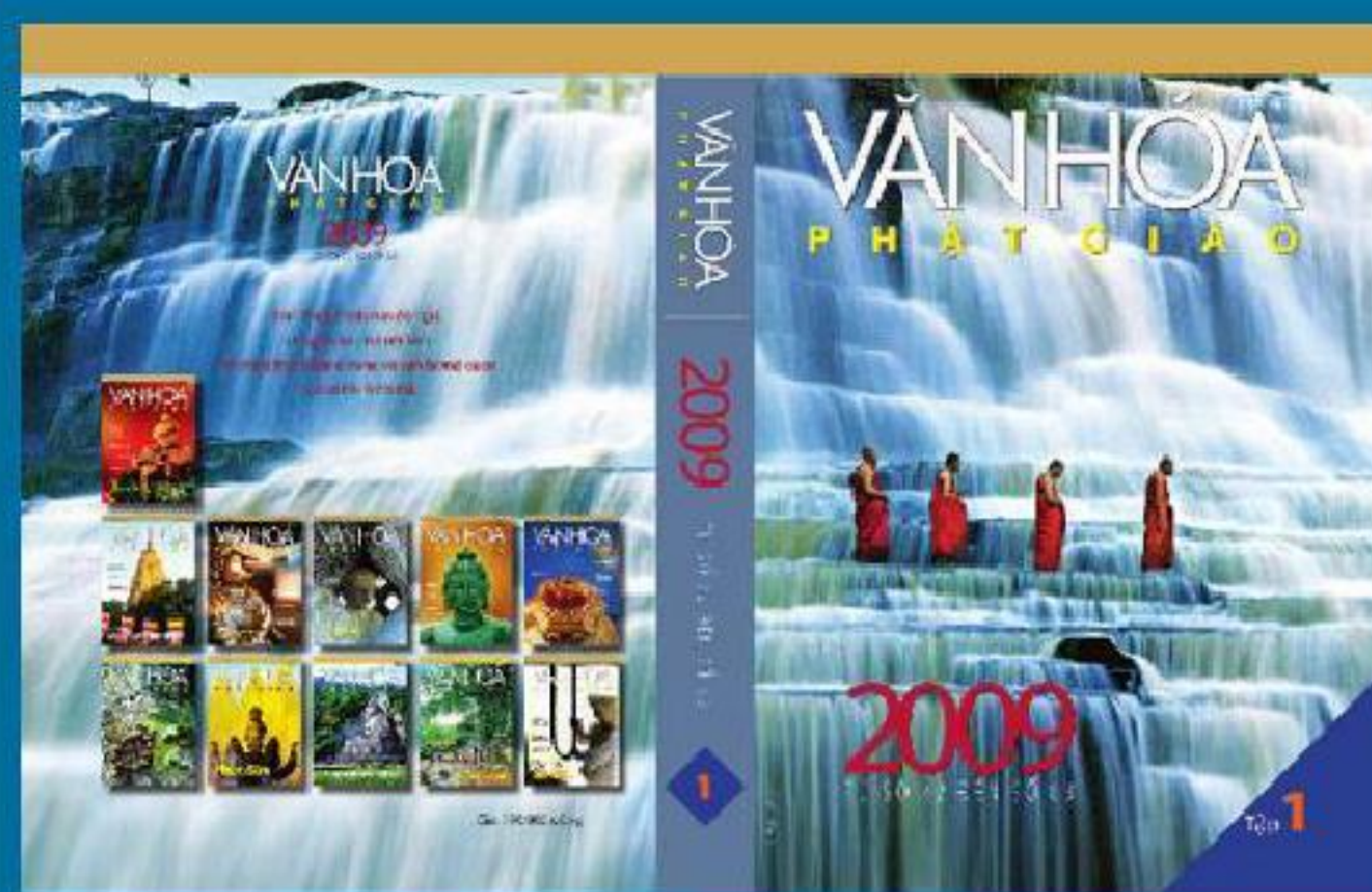
Hoa Nghiem



82/112 Lý Chính Thắng, Phường 8, Quận 3, TP.HCM.
(cuối hẻm 380 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, đối diện chùa Vĩnh Nghiêm)
ĐT: (84.8) 22.128.757
E-mail: hoanghiem09@yahoo.com.vn

Chuyên cung cấp các sản phẩm nghệ thuật văn hóa Phật giáo sỉ & lẻ:

- Tượng điêu khắc nghệ thuật cao cấp bằng gỗ, đá, đồng theo các truyền thống PG.
- Tượng mạ vàng, tranh vẽ (Thangka) theo truyền thống Tây Tạng, Trung Quốc.
- Nhân chế tạo tượng Phật lớn cho các công trình, chùa, viện.
- Chuông mõ, tháp xá lợi, lư hương, trầm hương, đèn hoa sen.
- Pháp phục tu sĩ & cư sĩ, hàng lưu niệm, chuỗi hạt san hô, hổ phách, v.v....
- Các loại trà & trà cụ.
- Kinh sách Phật học nghiên cứu.



Đang phát hành
Văn Hóa Phật Giáo
đóng bộ, bìa cứng
12 số đầu năm 2009
(từ số 72 đến số 83)
Giá: 180.000/ bộ

Quý độc giả có nhu cầu
xin liên lạc với tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP.HCM
ĐT: (08) 38484335 - 38484576



Vegetarian
Tib

Nhà hàng *Chay*

Với các món ăn tinh khiết
theo lối HUẾ thuần túy

Địa chỉ: 11 TRẦN NHẬT DUẬT
P. Tân Định, Q. 1, TP. HCM
ĐT: 3843 6460 - Fax: 3827 9309
Email: info@tibrestaurant.com

Trân trọng kính mời



Vanthanh

NHÀ SÁCH VĂN THÀNH

235/53 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, TP. HCM
ĐT: 38482 028 - 38438 949. Fax: 38438 949. DD: 0909.093.106 - 0908.585.560
Email: thanhnguyen1@hcm.vnn.vn

CHI NHÁNH QUẬN 9
Nhà số 14, Đường số 8, P. Phước Bình, Quận 9, TP.HCM. ĐT: 3728 0174 - DD: 0909.093.106

Nhà sách chúng tôi có dịch vụ chuyên tư vấn về xuất bản, in ấn và thực hiện chế bản các thể loại kinh sách văn hóa phẩm Phật giáo bằng chữ Hán, Pàli và Sanskrit.

Đón đọc

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

SỐ 91

Phát hành ngày 15 - 10 - 2009

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Cửa hàng sách Hồng Vân
74 Quán Sứ, Hà Nội
ĐT: 0913 017 920

Bà Nguyễn Thị Xuân
Cửa hàng sách Chân Tĩnh
79 khu B tập thể Trường Đại học
Kiến trúc, Km 10, đường Nguyễn Trãi,
quận Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0904 990 666

Hiệu sách Diêu Mai
A38 TT8 Khu đô thị Văn Quán,
Hà Đông - Hà Nội
ĐT: 0938 071 188

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Trần Văn Tý
Tuệ Tĩnh đường Hải Đức
182 Phan Bội Châu, TP. Huế
ĐT: 0905 168 411

ĐÀ NẴNG

Chị Thủy, 200 Tô Hiến Thành,
Q. Sơn Trà - TP. Đà Nẵng
ĐT: 0905 278 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP. Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm
(Thành hội Phật giáo Đà Nẵng)
500 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng
ĐT: 05113873128

QUẢNG NGÃI

Phòng phát hành
Văn hóa phẩm Phật giáo
334 Trần Hưng đạo, TP. Quảng Ngãi
ĐT: 055 2221 819 - 0905 427 211
(chị Linh)

BÌNH ĐỊNH

Chùa Long Khánh
Tỉnh Hội Phật giáo Bình Định, TP. Quy
Nhơn - Bình Định
LH: Anh Trần Ngọc Đạt
ĐT: 0979 178 869

KHANH HOA

Sư cô Chơn Ánh,
Cơm chay Thiên Duyệt
số 20 đường 23 tháng 10,
TP. Nha Trang
ĐT: 058 3819 198 - 0935 536 061

ĐAKLAK

Thầy Thích Nguyên Huân,
chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội
Châu, TP. Buôn Ma Thuột
ĐT: 0500 3853837 - 0913 434 138

LÂM ĐỒNG

Thầy Thích Minh Tuệ
90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP. Đà Lạt
ĐT: 063 3552 922

Nhà sách Duy Tân
31 đường 3 tháng 2, TP. Đà Lạt
ĐT: 063 3821 188

BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Cô Vân, Chùa Từ Quang
102 Hạ Long, P.1, TP. Vũng Tàu
Bà Rịa-Vũng Tàu
ĐT: 064 3856 415

Tịnh Thất Long Thiên
Núi Dinh, xã Hội Bài, huyện Tân Thành - Bà
Rịa Vũng tàu
LH: Sư cô Liên Đức
ĐT: 0643 941 099

SÓC TRĂNG

Đại đức Thích Trung Hữu
22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng
ĐT: 0907 465 073

CÁN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q. Ninh Kiều,
ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,
chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình,
TP. Cần Thơ
ĐT: 0918800707 - 07103827685

TIẾN GIANG

Ni sư Tịnh Nghiêm, Chùa Tịnh Nghiêm
145 ấp Mỹ An, xã Mỹ Song,
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.874.469 - 0913.601.656

Đại lý Mây Hồng, 57 Lý Thường Kiệt
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

VĨNH LONG

Nhà sách Khánh Tường
135B đường 2 tháng 9, P.1
thị xã Vĩnh Long
ĐT: 0703.834.654 - 0936.237.832
(Chú Tư Nở)

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3
ĐT: 38.484.335

Giá: 12.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG